

# TU TƯỞNG

CƠ QUAN LUẬN THUYẾT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

---

Chủ nhiệm : T.T. THÍCH MINH CHÂU

*Ban Biên Tập :*

THÍCH MINH CHÂU • THÍCH QUẢNG ĐỘ • NGUYỄN ĐĂNG THỰC • NGÔ TRỌNG ANH • TÔN THẮT THIỆN • PHẠM CÔNG THIỆN • DƯƠNG THIỆU TỐNG • LÊ TÔN NGHIÊM • KIM ĐỊNH • TUỆ SỸ • CHƠN HẠNH...

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA TOÀN BAN GIÁO SƯ  
VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH.

Năm thứ Tư

Số 5



Ngày 30 tháng 7

năm 1971

*Bài vở, bản thảo xin gửi : Ngân phiếu, thư bảo đảm xin gửi :*

**Đ.Đ. TUỆ SỸ**

**Cô Hồ Thị Minh Tương**

VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

222 Trương Minh Giảng, Saigon 3 — đ.t. 25.946





# BÀN VỀ CHỮ HỌC

(VIẾT CHO SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT  
CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH)

---

□ TÒN THẤT THIỆN

**T**RONG đời sống hằng ngày, có nhiều danh từ ta dùng thường quá đến nỗi nghĩa nguyên thủy của nó dần dần bị quên mất. Một trường hợp điển hình là danh từ *học*. Hầu hết các môn học đều có nó : triết học, khoa học, văn học, chính trị học, xã hội học v.v... Nhưng đây là những danh từ mới, chứa đựng một sự lựa chọn giá trị mới, hay nói cho đúng, giá trị mà người ta tưởng rằng mới. Giá trị đó là khoa học, được coi như là một cái gì mới mẻ, từ Tây phương đem lại. Những người nghĩ như vậy cần phải đặt lại vấn đề. Họ không cần « sưu tầm, nghiên cứu » gì cả. Họ không cần vào lục soát một thư viện, sờ đến một quyển sách nào cả. Họ chỉ cần hỏi lại trong trí những danh từ liên quan đến chữ *học* mà mọi người quanh họ dùng hằng ngày, và chính họ được nghe và đã dùng thường xuyên từ lúc còn thơ ấu : học hỏi, học tập, học hành.

Ba danh từ nói trên thu gọn một quan niệm về học mà nhiều thế hệ trước ta đã theo, và ngày nay vẫn còn giá trị. Ta có thể nói ngày nay nó còn giá trị hơn bao giờ hết, giữa những sự kêu gào của thế hệ sinh viên hiện tại chống đối lối học « từ chương » và đòi hỏi một lối học « mới ». Miả mai thay, lối học « mới » đó lại là lối học cũ, như đã bị một hai thế hệ trước họ gạt bỏ mà không thèm nhìn đến, vì nó bị liệt vào hệ thống « hủ nho » giữa lúc phong trào « canh tân » để đi đến phú cường đang bùng nổ.

Hai thế hệ vừa qua đã quan niệm « canh tân » hay « duy tân » là Âu hóa, và đặc biệt là duy vật, duy trí. Ngày nay, thực trạng xã hội Việt nam, với sự hỗn loạn và đổi thay của nó đang thức tỉnh nhiều người đã theo quan niệm sai lầm đó, nhất là trong lúc chính các nước Tây phương cũng thú nhận rằng văn minh vật chất của họ đang đưa họ vào con đường tự tiêu diệt và tiêu diệt nhân loại.

Khoa học với sự đặt trọng tâm hoạt động của con người vào vật chất và lý trí, chỉ thỏa mãn được một nửa nhu cầu của xã hội cũng như Nho học, với sự đặt trọng tâm vào tinh thần và đạo lý của con người, chỉ thỏa mãn được một nửa nhu cầu của xã hội. Nhưng nhìn lại lịch sử Việt nam trong những năm gần đây và nhất là nhìn vào tình trạng xã hội Việt nam ngày nay, ta khó phủ nhận rằng nửa tinh thần và đạo lý không thể thiếu được nếu ta không muốn dân tộc Việt nam lâm vào cảnh diệt vong hay nô lệ : một dân tộc không có tinh thần và đạo lý là một dân tộc đủ điều kiện nhất để cho kẻ khác đô hộ và sai khiến.

Vì vậy mà ngày nay ta cần đặt lại vấn đề học — học hỏi, học tập, học hành — như những thế hệ của Việt nam thời độc



lập, hay những nhà chân Nho trong thời ngoại bang đô hộ, đã đặt :

Học phải có hỏi

Học phải có tập

Học phải có hành

Không có hỏi, học không thể rộng và sâu được. Không có tập (và duyệt) (1) học không hữu hiệu được. Không có hành, học chỉ vô ích.

Học không hỏi, không tập, không hành là lối học từ chương mà chúng ta đã nghe tố cáo, đả đảo nhảm tai, nhưng mà vẫn còn tràn lan trong cái « rừng » được gọi là « giáo dục » của Việt nam ngày nay. Lối học đó đã không hướng về vun đắp tinh thần, đạo lý cho giới trẻ để họ cứu vớt xã hội Việt nam, mà nó cũng chẳng giúp ích gì cho sự phát triển vật chất và lý trí của xã hội đó. *Lối học đó là lối học đào hố chôn dân tộc.*

Trách nhiệm chính về sự kiện nói trên không phải hoàn toàn ở Bộ Giáo dục. Bộ này chỉ là một khu trong cái rừng mênh mông : rừng đó là toàn thể xã hội Việt nam. Rừng này đầy gai góc và cây trái độc, hoặc do ai cố ý gieo từ đâu, hoặc không ai lo diệt trừ, nên càng ngày nó càng lan tràn. Muốn biến rừng đó thành những nông trại phong phú, tốt lành, cần phải đặt lại vấn đề học. Học gì ? Tập gì ? Hành gì ?

Trước hết học thương nước, thương dân Việt nam, và thương người nói chung.

Kế tiếp học thương nước, thương dân, thương người thế nào cho hợp lý, cho hữu hiệu, và làm những gì để thể hiện tình thương đó.

---

(1) Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ! (Luận ngữ)

Biết rồi thì phải tập, và tập để đi đến hành, bắt đầu từ bản thân rồi đến gia đình, đến xã hội gần là quốc gia, rồi đến xã hội xa là thế giới hay nhân loại.

Thế nào là thương nước ? Thương nước là từ lúc mình bắt đầu có trí khôn cho đến khi mình chết phải góp sức làm cho nước mình trật tự, sung túc, vững mạnh, tươi đẹp hơn lúc mình vào đời. Muốn thực hiện những mục tiêu đó mỗi người phải có *kỷ luật, cần mẫn và công tâm* ; phải biết *trọng công sản và lo việc công lợi, công ích*.

Thế nào là thương dân ? Thương dân là đừng làm gì thiệt hại tài sản, thân thể, danh dự dân ; trái lại, phải lo vun đắp, gây dựng cho mỗi người quanh ta. Muốn thực hiện những điều trên, cần phải có óc *công bằng và bác ái*.

Thế nào là thương nhân loại ? Thương nhân loại là đóng góp vào việc xây dựng một thế giới sống trong hòa bình, tương cảm, tương ái tương trợ. Thực hiện mục tiêu đó đòi hỏi ở ta một tinh thần *khoan dung* mạnh mẽ.

Thương nước, thương dân, thương người, như định nghĩa ở trên, là ba đức tính mà ta cần « dạy » con em trước khi dạy chúng đọc, viết, « công dân », « chuyên môn », trong một chương trình giáo dục đúng nghĩa của nó. Chân Nho tóm tắt các điều trên gọn gọn trong câu « tiên học lễ, hậu học văn », hay ngắn hơn nữa, trong công thức « tu đạo ». Không biết những điều đó, nghĩa là không biết cách xử trí cho ra con người cho đúng nhân đạo, là « vô lễ », « vô đạo ». Vô đạo là thiếu « căn bản » ; nghĩa đúng của danh từ đó là gốc rễ. Mà thiếu gốc rễ thì không sống mạnh được. Đã « vô lễ », « vô đạo » thì những gì khác đều có thể coi là không đáng kể. Văn, nghệ, tài đều là

thứ yếu. Phải có ngũ thường, năm đức tính phải có luôn luôn — nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, — rồi mới đến văn, nghệ.

Nói rằng quan niệm học, nghĩa là giáo dục, như vậy sai thì cần đọc lịch sử canh tân Nhật bản. Căn bản của phú cường Nhật sau nửa thế kỷ canh tân không là khoa học, mà là dụ về giáo dục của Nhật hoàng Meiji. Dụ đó ban hành năm 1890, nhưng trong thực tế, đã được áp dụng gần 30 năm trước đó. Sau khi nhắc rằng xã tắc Nhật đã được các tiên đế xây dựng trên nền tảng đạo đức, và nhấn mạnh rằng đạo đức là căn nguyên của giáo dục xứ sở, dụ năm 1890 huấn thị cho dân chúng « phải hiếu với cha mẹ, thảo với anh em, thuận hòa giữa vợ chồng, thành tín với bằng hữu; phải khiêm tốn và khoan dung; phải ăn ở đối với mọi người cho có nhân; phải chăm lo trau dồi kiến thức và văn nghệ, phát triển trí thức và đạo lý; phải lấy công ích làm trọng và sốt sắng lo toan công lợi; phải tôn trọng hiến pháp và luật lệ; phải hy sinh cho quốc gia khi hữu sự ». Dụ đó cũng nói rằng những điều nói trên là truyền thống tốt đẹp nhất của tiền nhân để lại. Những người cố vấn của Nhật hoàng thảo dụ đó đã lấy đạo lý Khổng Mạnh (tuy không nhắc đến tên hai vị này) làm căn bản tinh thần cho nước Nhật mới. Và, điều quan trọng hơn nữa, chính họ đã làm (hành) những gì họ chủ trương. Họ không hô hào suông. Họ làm trước để kẻ khác noi gương họ. Bí quyết của cuộc canh tân phi thường của Nhật bản là đó, chớ không phải trong « khoa học, kỹ thuật ». Họ đã xây dựng và củng cố xã hội Nhật mới theo tinh thần đạo lý cũ, vì đạo lý không có mới, có cũ. Chỉ có một đạo lý hoặc còn hoặc mất mà thôi.

Duy tân của Nhật bản là canh tân kỹ thuật theo Âu Tây trong sự duy trì một nền tảng đạo lý tinh thần Khổng Mạnh. Tôi đã được nghe nhiều tác giả và đọc nhiều sách Tây phương khẳng định rằng các nước chậm tiến không thể canh tân mà không thấu nhận toàn bộ văn hóa và phong tục Tây phương cùng với kỹ thuật và máy móc Tây phương được. Lịch sử canh tân Nhật bản đã phủ nhận điều đó. Phần khác, những biến chuyển ở Âu châu và Mỹ châu ngày nay đang chứng minh rằng Tây phương đã đi lạc đường vì đã nhắm mắt lao mình vào con đường vật chất và lý trí. Họ đã tạo được một cái xác khổng lồ, nhưng không hồn. Tây phương đang ý thức rằng họ đã tự biến họ thành một robot vô cùng nguy hiểm vì nó không lương tri và lương tâm. Họ thấy cần học lại những gì cần thiết để tự cứu nhân loại. Mĩa mai thay cho những người Á đông đã chà đạp hất hủi văn hóa của mình : nơi mà người Tây phương tìm đến để học lại những điều căn bản cho xã hội và con người là Đông phương và điều mà họ muốn học lại là tính khoan dung và sự chế ngự vật dục. (Trung hòa và Khắc kỷ theo Khổng giáo ; Viên dung và Ngự dục theo Phật giáo ; và Vô vi theo Lão giáo).

\* \* \*

Trên đây ta đã trả lời được một nửa câu hỏi : học gì ? Ta thấy trước hết phải học thương nước, thương dân, thương người. Nhưng nếu ta chỉ học, tập, và hành có chừng đó thì mục tiêu của ta khó mà đạt được hoàn toàn. Lịch sử ngoại thuộc và chậm tiến của ta trong hơn một thế kỷ đã chứng minh rõ ràng điều đó. Vậy ngoài « lễ » và « đạo », « ngũ thường », ta cần phải học thêm những gì cần thiết để đem lại phú cường cho xứ sở,





và nâng cao đời sống của dân Việt? Nói chung, ta phải học « khoa học », « kỹ thuật », và « chuyên môn ».

« Khoa học », « kỹ thuật » và « chuyên môn » có thể học theo lối « từ chương », không hỏi, không tập, không hành, chỉ cốt thuộc những điều cũ rích, lỗi thời, và vô dụng để lấy mảnh bằng, và đem mảnh bằng đó (có khi nhờ lạy lục, khóc mếu, chạy chọt, mua bán mà có) tương đương hóa với hiệu năng. Nhưng « khoa học », « kỹ thuật », « chuyên môn » cũng có thể, và phải, học theo lối hỏi, tập, hành.

Về phương diện này, ta có thể đặt vấn đề học và vấn đề dạy. Một số sinh viên áp dụng chính sách « ăn nhiều, làm ít », chỉ ù lý đợi giáo sư làm hết, còn riêng mình thì không đọc, không hỏi, không nghĩ, không viết, muốn mọi sự đều thiệt dễ, có gì khó một tý là kêu rêu, phản đối; muốn có bằng thật cao, nhưng học khỏi cần đến trường, chương trình thật nhẹ, thi thật dễ - và cố được thì càng tốt - Họ chỉ bận tâm một chuyện : mau có bằng để đi làm kiếm chức, kiếm lương lớn. Các vấn đề chính — cải tổ xã hội Việt nam? — đối với họ xa xôi quá, hay nói đến chỉ mệt trí. Họ là những người có tinh thần ăn bám và nô lệ.

Về phần dạy, một số giáo sư cũng có thái độ « ù lý », không muốn thay đổi, phiền phức, không học hỏi thêm, không theo dõi những tiến bộ trong ngành mình và những ngành lân cận (về nội dung cũng như về phương pháp), không cố gắng áp dụng phương pháp Tây, Âu vào đặc trạng Việt nam để đi đến sự tìm ra giải pháp và giải đáp Việt nam cho các vấn đề Việt nam. Họ không thích đối chất hoặc đối thoại với sinh viên, chỉ muốn dạy theo lối học « cours », « dạy » như vậy cũng như nước đổ lá môn, hay cùng lắm chỉ là một cái gì khó

chịu đè nặng lên tâm trí người sinh viên - vì họ phải làm sao để khi thi khỏi bị đánh trượt.

Nhưng tình trạng nói trên một phần không nhỏ là hậu quả của chính sách, hay vô chính sách, của những chính quyền trong quá khứ đã không tạo điều kiện cho sinh viên và giáo sư áp dụng nguyên tắc hỏi, tập, hành. Chỉ cần nhìn vào tình trạng trường học và giáo chức mọi cấp của ta cũng đủ hiểu : không xây trường (hay đợi người khác xây xong rồi đến chiếm và đập phá như đã xảy ra ở Trung tâm Lê Quý Đôn gần đây — một hành động thật là man rợ), không huấn luyện giáo chức, không làm dễ dãi cho sinh viên đi học, hay về xứ làm giáo sư (quân dịch, chiếu khán quốc ngoại và hồi hương, chuyển ngân, chuyện gì cũng khó khăn, phiền phức, nhọc nhã v.v...) không giúp các đại học hiện hữu xây cất, phát triển thêm, không chuẩn bị chu đáo trước khi cho mở đại học mới..... Ta thử nhìn vào các « đại học » Việt nam cũng đủ hiểu : hiện nay không có một đại học nào ở Việt nam thực xứng đáng với tên đại học. Saigon, Huế, Cần thơ, Đà lạt, Vạn Hạnh, An giang, Minh Đức toàn là những nơi sinh viên Việt nam học đại, vì không thể làm gì khác — trừ một số con nhà có thế lực, tiền của, hay may mắn, được đi ngoại quốc, tiêu xài ngoại tệ của xứ sở để rồi đi làm cho ngoại bang : họ là những kẻ ăn dụt của xã hội Việt nam.

Nhưng có học đại đi nữa thì cũng được một cái gì. Nếu sinh viên, cũng như giáo sư, ý thức được đúng quan niệm hỏi, tập, hành, thì kết quả sẽ là hiểu biết một phần nào về những vấn đề của xã hội Việt nam, và đặc biệt là những khía cạnh của vấn đề canh tân xã hội Việt nam. Đây là một vấn đề cần được đào sâu và rộng trong tương lai : muốn cải tổ và canh tân xã hội



Việt nam, trước hết ta phải tìm hiểu xã hội Việt nam — Lịch sử, cơ cấu, động lực, khuyết điểm và ưu điểm của nó. Đem giải pháp và giải đáp Âu Mỹ về xứ và ép Việt nam vào khuôn đó là một điều nay đã rõ ràng quá lộ bịch và nguy hiểm cho xứ sở (nhưng cũng còn nhiều Cao học và Tiến sĩ ở Âu Mỹ về đang làm một cách rất hăng hái).

Trong gần hai mươi năm, các chương trình và kế hoạch viện trợ chỉ nhằm vào huấn luyện chuyên viên về « kỹ thuật », và gạt bỏ hay ngăn cản những ngành xã hội học. Ngày nay rất nhiều chuyên viên « kỹ thuật » — một phần lớn làm cho Âu, Mỹ ở ngoại quốc hay quốc nội — nhưng phần lãnh đạo chính sách và đường lối thì nằm trong tay các ông « cố vấn » ngoại quốc vì ta chỉ có « chuyên viên » kỹ thuật mà không có lãnh tụ chính trị và xã hội để điều khiển chuyên viên đó, hay có những lãnh tụ nhảy dù nên dễ bị chi phối hay mua chuộc vì bất lực hay thối nát. Khỏi cần nhấn mạnh rằng tình trạng này phải được cải tổ gấp nếu ta không muốn kéo ngoại bang bảo hộ xứ này dưới một hình thức mới, nguy hiểm hơn chế độ thuộc địa cũ, vì nó tệ hơn.

Tóm tắt, ta học hỏi, học tập, học hành những gì có thể 1) giúp vào công cuộc cải tổ và cải tiến xã hội Việt nam về phương diện tinh thần đạo lý. — điều ưu tiên — và vật chất lý trí — điều cần nhưng thứ yếu và 2) xây dựng hòa bình cho nhân loại.

\* \* \*

Sau khi đã trả lời các câu hỏi: học gì, học thế nào, ta phải trả lời các câu hỏi: học với ai? học ở đâu? học lúc nào?

Học với ai? Trước hết, học với mình. Ta có thể tin hay không tin rằng ta có thiên tính, nhưng mỗi người bình thường

sinh ra đều có khả năng hiểu biết. Khả năng đó có thể rất dồi dào tự nhiên, có thể nhờ học hỏi hay kinh nghiệm sống mà phát triển (nhất là kinh nghiệm phải trả một giá rất đắt). Sách *Trung Dung* gọi ba người có khả năng đó là *sinh nhi tri*, *học nhi tri* và *khô nhi tri*; nhưng khi đã đến trình độ biết rồi thì ba loại đó như một. Vương Dương Minh gọi khả năng biết phải trái, hay dở, của con người là *lương tri*. Nhờ có lương tri mà ta có thể *tự vấn* và do đó, tự học với mình, mỗi ngày rút kinh nghiệm về những hành động của mình để tiến lên một cấp cao hơn. Và cấp mà mỗi người học hỏi phải cố đạt đến là cấp *minh*. Ở cấp đó ta có thể hiểu thấu việc trời, vật, người, để làm việc thật hiệu quả, cái gì cũng hiểu thông suốt, thấy gốc ngọn, thấy nội ngoại, thấy mọi khía cạnh, thấy một cách rõ ràng, sáng suốt làm không trật, và luôn nắm vững tình hình. Hai danh từ *thông minh* và *minh mẫn*, mà ta thường dùng, có nghĩa sâu xa đó.

*Tự vấn* là một phương pháp học hỏi rất hữu hiệu và thông dụng trong cả ba tôn giáo chính của Đông phương — Khổng, Phật, Lão. Nó đòi hỏi một sự tĩnh tâm (định tâm) rất lớn. Nó cũng đòi hỏi một không khí thanh tịnh, xa cảnh náo nhiệt của đời sống hàng ngày: Vì vậy mà những vị tu hành chân chính của ba tôn giáo Khổng, Phật, Lão đều lựa những nơi ẩn dật yên tĩnh, những phong cảnh tráng lệ (nhưng trang nghiêm), để suy tư, mặc niệm với hy vọng đạt trình độ thông minh và minh mẫn như Tiên, Phật, Thánh hay ít nhất cũng được như hiền nhân.

Nhưng *tự vấn* là một cấp học đã khá cao. Trước khi đạt trình độ đó, cần phải học thầy. « Không thầy đồ mầy làm nên ».



Ta phải học thầy vì thầy là người đã đi trước, nên thuộc đường hơn ta, có thể chỉ cho ta con đường tới đích dễ hơn, ngắn hơn, nhanh hơn. Đó là những con đường cũ. Trong sự theo đuổi đạo lý, như ta đã nói ở trên, không có cũ không có mới, nên có nhắm mắt theo thầy không nguy hiểm. Trong sự thấu nhận và sáng tạo kiến thức, đặc biệt trong lãnh vực khoa học, là lãnh vực hướng về tương lai nhiều hơn, ta không thể nhắm mắt theo thầy trong mọi trường hợp. Thật ra, ta phải đi xa hơn thầy, và Ông thầy làm đúng sứ mạng của mình phải huấn luyện đệ tử của mình để họ đi xa hơn mình. Có như vậy, xã hội mới tiến được. Tóm lại, vai trò của thầy trong sự học hỏi của ta có giới hạn. Thầy chỉ là người mở đường, chỉ hướng hoặc kích thích tư tưởng của trò. Đức Thích Ca tìm ra chân lý không phải nhờ thầy, mà nhờ ngồi suy nghiệm bốn mươi ngày dưới gốc cây Bồ đề. Đó là bài học cụ thể nhất về tự vấn. Thầy cũng như trò, nên thành thực chấp nhận sự giới hạn đó.

Sau thầy đến sách. Đúng ra, sách có thể ví như thầy, vì nó chứa đựng những kinh nghiệm và phát minh của những người đi trước. Đọc sách cũng như nói chuyện với những người thông thái và kinh nghiệm hơn mình. Và sách có một đặc điểm là nó là những ông thầy mà ta muốn phá rầy khi nào cũng được, bao nhiêu lần cũng được, về môn gì cũng được, và có thể đem đi bất cứ nơi nào. Sách là những kho tàng kiến thức và minh mẫn vô giá. Càng đọc nhiều tầm thấy, tầm hiểu, của ta càng mở rộng. Vì vậy, đối với người học hỏi, sách còn quan trọng hơn thầy nhiều. Ở các trường Đại học Oxford và Cambridge, sinh viên không hỏi nhau « What do you study ? » (Anh học gì ?), mà hỏi nhau « What do you read ? (Anh đọc gì ?)

Sách không phải để học, để tụng (như kinh), mà để đọc. Đọc là một dịp để suy nghĩ. Đọc là phần phụ; suy nghĩ mới là phần chính.

Nhưng không phải sách nào ta cũng đọc được. Đại đa số sách hiện có quanh ta viết bằng ngoại ngữ. Muốn đọc những sách đó, ta phải biết ngoại ngữ; biết càng nhiều càng tốt — vì số người thông thái và minh mẫn ta học hỏi càng nhiều. Không biết phải học. Ngày nay, không thể không biết ngoại ngữ được. Những người không chịu học ngoại ngữ (không nói thì cũng phải đọc được) là những người tự giam mình, và dân tộc mình, trong cảnh ngu dốt, lạc hậu. Vậy có thể nói những người thương nước, thương dân thật sự có bốn phận học sinh ngữ.

Sau sách, đến bạn. « Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư yên » (Luận ngữ). Minh đi cùng đường với hai người nữa, trong hai người đó tất có người làm thầy mình: hoặc họ dạy mình điều khôn, hoặc họ cho mình thấy điều đại đáng tránh. Bạn là những người thường xuyên tiếp xúc, trao đổi tư tưởng, quan điểm với mình. Nếu mình biết suy xét và *tự vấn*, mỗi buổi tiếp xúc với một người bạn là một buổi học. Bạn là những người giúp mình kiểm điểm tư tưởng, kiến thức, kinh nghiệm. Vì vậy, có bạn đến là một điều vui: « Hữu bằng tự viên phương lai, bất diệc lạc hồ! » (Luận ngữ). Có thể nói rằng chúng ta học ở bạn nhiều hơn ở thầy, nhất là ở Đại học.

Và cuối cùng, sau bạn là đời, nơi ta có thể hoặc « học nhi tri », hoặc « khổ nhi tri ». Ta thường nghe trí thức bị trách rằng chỉ « ngồi trong tháp ngà », không biết gì chuyện đời. Thông ngữ đó mượn tác giả Pháp là Montaigne, khi ông khuyên những người muốn học hỏi phải rời bỏ « tháp ngà » (tour

d'ivoire) để học trong « quyển sách lớn của đời » (le grand livre de la vie). Nhưng ý nghĩ chỉ học sách mà không chú ý gì đến đời sống đương tại cũng được đề cập đến thường trong ngôn ngữ Việt. Thông ngữ « sách vở » (anh đó sách vở lắm) thường được dùng theo nghĩa nói trên. Câu hỏi cuối cùng ta phải trả lời là : học ở đâu ? học lúc nào ?

\* \* \*

Hai câu hỏi : « học ở đâu ? học lúc nào ? » liên quan mật thiết với nhau. (Triết lý, cũng như khoa học, ngày nay có xu hướng coi hai yếu tố đó như hai khía cạnh của một hiện tượng). Câu trả lời rất giản dị : học bất cứ nơi nào có thể học được, ở nơi nào có gì hay, mới, lạ. Trong Dự căn bản năm 1868 mở đầu cho canh tân nước Nhật, hoàng đế Meiji hạ chiếu cho toàn dân, quân, chính Nhật « đi tìm kiến thức ở khắp nước trên hoàn cầu, để gia tăng lợi phúc cho xã tắc ».

Từ trong gia đình, thôn xóm, trong hang cùng ngõ hẻm của xứ sở, hay những nơi xa xôi hải ngoại, chỗ nào ta cũng học được thêm những điều hay, mới lạ, nếu ta biết quan sát, suy nghĩ, và nhất là nếu ta có ý chí mãnh liệt muốn hiểu, muốn biết, muốn gia tăng khả năng của ta để thực hiện sự thương nước, thương dân, thương người của ta. Nước Nhật mạnh là nhờ điều đó. Mà nước nào mạnh cũng nhờ điều đó.

Vì vậy, vấn đề học ở nơi nào trong những nước Pháp, Mỹ, Trung hoa, Nga xô, không thành vấn đề. Và dùng tiếng nước nào, đọc sách nước nào, cũng không quan trọng. Điều quan trọng là mình học với mục đích gì, và có đủ trí xét đoán để lựa cái hay bỏ cái dở của người hay không. Ta chỉ sợ « ngoại lai »

nếu chính ta không có tinh thần quật cường, tự trọng, hay nếu ta không có thực chất, hay vì tham lam ích kỷ sẵn sàng làm nô lệ, bất chấp quyền lợi của dân tộc, xư sớ để tiến thân mình.

Đối với câu hỏi : « học lúc nào ? », ta cũng có thể trả lời rất giản dị : ta có thể học bất cứ lúc nào. Nếu có phương tiện để học bình thường, liên tục, thì ta học liên tục. Có thể vì lo sinh sống hay vì một lý do gì khác ta phải gián đoạn sự học. Nhưng nếu ta có chí thì hễ có dịp thì ta lại tiếp tục học. Điều quan trọng là ta ý thức được sự cần học, và có đủ ý chí để học.

Ở đây, ta cũng cần nhấn mạnh học không bắt buộc có nghĩa là « lấy bằng cấp », nhưng để tăng kiến thức và khả năng của ta. Lấy bằng cấp, tự nó, không phải là học. Bằng cấp cần, nhưng nếu tham vọng của ta chỉ là thi lấy bằng, và khi có bằng rồi thì xếp sách, không suy nghĩ, không hỏi, không tập, không duyệt, không hành nữa, thì cái bằng cấp của ta sẽ như một cái dao : không mài đi mài lại mãi, miết nó sẽ cùn. Trong thế giới hiện tại, khoa học và kỹ thuật biến chuyển rất mạnh và rất nhanh. Nếu ta không lo quan sát, học hỏi luôn luôn để kiến thức và khả năng ta thích ứng tình trạng mới, thì ta sẽ bị đào thải rất dễ dàng. Vì vậy, trong sự học hỏi, nguyên tắc căn bản cần được tôn trọng là « học liên tục ». Dừng lại là hết tiến, và dần dần sẽ bị bỏ lại sau.

\* \* \*

Để kết thúc, ta cần nhấn mạnh rằng trong việc học, ta phải có mục đích rõ ràng — mà mục đích đó phải cao cả rộng lớn hơn là tiến thân thay vì chỉ nhằm « trước là đẹp mặt, sau là ấm thân ». Chỉ lo đẹp mặt và ấm thân là làm một điều thiên cặn.





Không có xã hội nào muốn tồn tại và phát triển chấp nhận một mục tiêu như vậy. Vì nhu cầu tồn tại và phát triển, xã hội đó, không chóng thì chầy, phải loại những kẻ ích kỷ đó để xã hội khỏi suy đồi hay diệt vong. Mục đích học của ta phải là cải tiến xã hội, quốc gia, trong tinh thần thương nước, thương dân, thương người. Sinh vật học có một định luật rõ ràng : tế bào, hay cơ quan nào vô dụng — nghĩa là không đóng góp gì vào sự tồn tại và phát triển của cơ thể — sẽ tiêu tan dần và loại trừ.

Xã hội ngày nay được quan niệm như một cơ thể : không có cơ thể nào có thể tồn tại nếu các tế bào và cơ quan của nó toàn là loại ăn bám. Và nếu chính cơ thể ăn bám, thì mối nguy rõ ràng trước mắt : nếu vì một lý do gì mà cơ thể mẹ bị tiêu diệt, hay tách rời khỏi cơ thể ăn bám thì cơ thể này chắc chắn cũng bị tiêu diệt theo.

Trong bao nhiêu năm ta ăn bám Trung hoa, và đến khi Trung hoa bị làm cho tê liệt, ta không có sức chống lại Pháp và bị Pháp nô lệ hóa. Hết bám Trung hoa, ta lại bám Pháp. Lúc Pháp bị gạt ra, ta lại bị nô lệ Hoa kỳ. Và ngày nay, lúc Hoa kỳ đang bị gạt ra khỏi Á đông ta lại đứng trước một mối nguy mới, là có thể bị Cộng sản nô lệ hóa. Mối nguy này là mối nguy chung cho miền Nam (rất có thể bị nô lệ hóa Cộng sản) và cho miền Bắc (đã bị nô lệ hóa Cộng sản rồi).

Nhiệm vụ của chúng ta trong công cuộc học hỏi, học tập, và học hành, không phải là cố học theo lối từ chương để kiếm mảnh bằng cho mau và một chỗ làm lương cao, chức lớn, mà là làm sao có đủ khả năng đạo lý, trí thức, và chuyên môn để xây dựng một xã hội Việt nam vững chắc và đủ sức mạnh để

độc lập — theo nghĩa không phải chỉ có chủ quyền pháp lý mà có đủ thực lực để khỏi ăn bám — vì đó là điều kiện tồn vong và phát triển của nước Việt nam và dân tộc Việt nam. Đó là lý tưởng, và lý do sống (raison d'être) và hoạt động của Viện Đại học Vạn Hạnh. Ai đến Vạn Hạnh để kiếm bằng, kiếm chức, kiếm lương, là đến làm trường, và nên sớm đi nơi khác.

## TÔN THẤT THIỆN

*Tu thư Đại học Vạn Hạnh, đã phát hành.*

# ĐẠI THỪA

Và sự Liên Hệ với

# TIỂU THỪA

N. Dutt.

THÍCH MINH CHÂU dịch

*Tác giả đã nối liền lại hai dòng tư tưởng Tiểu thừa và Đại thừa, và giúp chúng ta tìm được sự liên tục giữa hai dòng tư tưởng nhiều khi mâu thuẫn và chông chéo...*

(Trích lời tựa của dịch giả)



# QUÁ TRÌNH GIEO GẶT

□ KIM ĐỊNH

**G**IEO gặt hay *giá sắc* là hai tiếng tối quan trọng nên đã chiếm trung cung ở ngũ hành đề cùng năm tàng ẩn trong HỒNG PHẠM như hai động tĩnh mạch của tim đưa máu ra nuôi thân hút máu vào để bồi bổ. Vì thế Kinh Dịch gọi là « *thiên địa chi tâm* ». Con người đạt được « *thiên địa chi tâm* » khi nào tâm thức vượt khỏi biên cương cá thể, thí dụ không còn bị những giao động theo tư ý tư dục, nhưng nhịp theo tiết điệu của vũ trụ vạn vật tức là vận hành theo đà của toàn thể, khiến những giao động gặp trong cuộc sống như bị nuốt trôi đi. Vì thế con người đạt đạo thì sống với tâm hồn an lạc như bay lượn trong vũ trụ : tất cả đều trở thành thân thiện, đều trở nên như một với mình. Đó là trực tiến hóa mình phải theo nên cũng là lý tưởng tối đại của đạo học. Vì thế hai chiều giá sắc được nói đi lại nhiều lần bằng nhiều cặp danh từ khác nhau như giá sắc

hành tàng

nhất hạp nhất tịch

Nhất hạp : un engagement đi vào xã hội.

Nhất tịch : un désengagement làm cho xã hội vươn lên.



Đây là hai phong thái căn bản gặp thấy trong mọi nền văn minh với nhiều cách nhấn khác nhau. Ở văn minh Âu Mỹ thì nhấn trên *giá*, trên « *nhất hạp* » ta quen gọi là nhập thế. Còn ở văn minh Ấn thì nhấn mạnh trên *sắc* trên *tịch* quen gọi là xuất thế. Văn minh Việt Nho bao hàm cả hai giá lẫn sắc, cả hành lẫn tàng, coi cả hai như nhau và cùng vâng theo một mục đích « hành tàng bất nhị quan ». Đây là một điều thoát nghe tưởng như trái tai, vì ngược với sự hiểu biết thông thường, bởi với thường tình thì ra là ra, vào là vào chứ không có cái truyện nước đôi. Vì thế hầu hết mọi nền triết đều đi theo một chiều : đã hành thì thôi tàng, còn kiêm cả hành lẫn tàng thì họa hiếm, và đó là nét đặc trưng của Việt thời cũng gọi là Trung dung và cũng vì thế mà đạo Trung dung trở nên đức tính cao cả mà những người quân tử phải lấy làm cứu cánh và chỉ khi nào đạt được mới nhận ra đó là cái nhịp uyên nguyên phổ biến chứ không phải cái chi xa lạ cả. Vậy mà người ta cho là khó thì tại con người không hiểu được đạo lý, mà căn do không hiểu là tại chỉ nghe theo lý trí và tai mắt. Nhưng đó là những giác quan hạn cục, nên khi người ta chỉ dùng có chúng thì cũng chỉ thấy cách hạn cục một chiều : đã thấy ra thì hết thấy vào. Mà ra cũng như vào đều chỉ là một mảnh không làm nên được cái toàn thể. Tuy không là toàn thể nhưng là những phần thiết yếu vì thế bao giờ cũng có thể đề cao riêng rẽ hoặc *giá* hoặc *sắc*. Đề cao *giá* là đề cao óc thực tế, đề cao *sắc* là đề cao lòng thanh thoát trút bỏ, cả hai đều ơn ích, đều cần thiết, nhưng khi thiếu cái nhìn toàn triệt thì mọi sự đề cao bên này sẽ để bên kia rơi vào chỗ quá đáng là bị chối bỏ, và như thế sẽ lâm vào mối nguy cơ căn bản là nhị nguyên. Nhị nguyên hổng không ở tại sự phân biệt trong ngoài ; trên dưới, thị phi,

nhưng ở tại nhận một bỏ một. Đã bỏ một thì là đánh mất đối cực cần thiết cho sự biến động tức đánh mất xương sống của sự sống.

Bởi vậy nền triết lý chỉ đạt thân là khi nào giữ được thế quân bình động dịch giữa hai đối cực : giữa giá và sắc. Một trong các phương tiện chính là sự bàn đến cả hai khía cạnh về phương diện quá trình hiện thực như trong Kinh Dịch đề ra đó là nhất hạp nhất tịch : hạp tịch tương kế hay là âm dương tương thời, giá sắc tương nhập. Đây là một chân lý ít được bàn tới. Đôi khi có thì cũng chỉ một chiều chứ không trong thế tương giao hai chiều. Chúng ta hãy đưa ra một thí dụ rút từ triết Ấn.

## 2. BỐN ĐỢT ĐẠO TRÀNG.

Đọc triết Ấn ta tưởng như đã có bàn đến cả hai chiều và hơn thế nữa một cách triệt để như thấy hiện thực trong thể chế đạo tràng (ashram) gồm có 4 nấc :

- Nấc 1 là lúc đi học đạo (Cisya)
- Nấc 2 làm chủ gia đình (grastha)
- Nấc 3 vào rừng để tu (vânaprastha)
- Nấc 4 trút bỏ trọn vẹn (bikhsu) (Z.42)

Hai nấc đầu tương đương với hai nét chữ *Vạn* trong Hồng Phạm diễn tả chữ giá, hai nấc sau là hai nét *Văn* diễn tả chữ sắc. Hai nét trên đi vào đời nét trước học cho *biết* đời nét sau *kinh qua* đời. Hai nét sau là khi đã kinh qua đã ném đủ mùi thì từ bỏ để giữ sạch bụi trần ai. Ở nấc 3 cả hai vợ chồng đều bỏ nhà nhưng còn đi với nhau. Đến nấc 4 thì vợ chồng cũng lìa nhau nốt, nhiều khi bỏ áo quần và không trú lâu dưới một gốc cây đến ba ngày. Trút bỏ đến thế là cùng cực.

Thế chế đạo tràng nói lên rất rõ cả hai chiều văn văn đầy đủ. Mới xem ta tưởng đấy là lý tưởng. Tuy nhiên không hợp cho nền văn hóa nước ta, cũng như cho cả Tây Âu. Hơn thế nữa ngay trên đất Ấn nó cũng càng ngày càng trở nên xa lạ. Bởi đấy là một thế chế còn mang quá nặng sắc thái nhị nguyên, như ta có thể nhận xét trên hai điểm. Một là thế chế kia giả thiết sự phân chia đẳng cấp, nên chỉ lập ra cho tầng lớp mà thôi, thiếu tính chất phổ cập cho toàn dân. Hai là ngay trong việc thực thi nó cũng bao hàm nhị nguyên ở chỗ *rút ra* quá triệt để, đến độ chối bỏ đọt trước : cắt đứt mối cầu tương giao giữa hai đọt, và chỉ còn một chiều văn mà thôi, đến nỗi nét đó trở thành yếu tố định tính văn minh Ấn độ, y như văn minh Tây Âu được định tính bằng nét nhập : nhập đến độ dọc dài 25 thế kỷ triết học không thấy bàn tới sự trở lại với thân tâm, nên kể là cái học vong thân trực vật. Đối chiếu như thế ta sẽ nhận ra nét quân bình của Việt Nho trong câu xuân tế Đế, thu tế Thường.

### 3. XUÂN TẾ ĐẾ, THU TẾ THƯỜNG.

Có thể nói văn minh Việt Nho cũng chia đọt ra 4 nấc và đặt tên theo mùa. Hai mùa ra gọi là *Xuân tế Đế*. Hai mùa vào gọi là *Thu tế Thường*, và như vậy là giống Ấn độ: Đế có nghĩa là *chinh phục* hiểu là chinh phục ở hàng ngang hiện tượng : như đi học, mưu sinh, lập gia đình, giúp vào việc cải thiện xã hội... Còn tế Thường là chỉ đời sống tâm linh, văn hóa, đạo lý, song không đi tìm thường hằng tự thân độc lập bên ngoài con người nhưng tìm ngay trong đời sống thường nhật, ngay trong việc ăn làm. Như vậy là có giống Ấn độ ở chỗ chú trọng đến chữ văn, chữ sắc, chữ tàng. Nhưng lại khác với Ấn độ ở chỗ văn không

lìa vụn, sắc gắn liền với giá và « hành tàng bất nhị quan ». Nói khác thì với Việt Nho.

Trong Đế có Thường

Trong Thường có Đế.

Chỉ khác nhau về mặt nhấn hầu cho thích hợp với những tiết nhịp uyên nguyên của vũ trụ vẫn gồm cả ra cả vào một trật, cũng như hợp bản chất lưỡng thể của con người có tụ có tán một trật, y như thức ngủ chen nhau vậy. Đời sống con người triển diễn như một vật sống động, tất cả đều theo 4 nấc là :

*Thành, Thịnh, Suy, Hủy*

Rồi lại có 4 bước vòng trong là :

*Nguyên, Hạnh, Lợi, Trinh*

Nếu sống một chiều thì trọn đời tế Đế tức chạy vòng ngoài, còn khi sống đúng đời lưỡng thể thì phải chú ý đến cả hai : nửa đời về trước thì chú ý đến Đế, nửa đời về sau thì chú trọng tế Thường. Như vậy cũng là tế (tức nhấn mạnh) nhưng trên hai quỹ đạo khác nhau : nửa trước nhấn trên quỹ đạo bé nhỏ là ăn làm, nửa sau là quỹ đạo lớn lao thuộc thành nhân, thành thánh, thành thần. Cho nên sự thâu gặt (sắc) không còn nằm trong cùng một bình diện tâm linh gọi là sắc tức « thâu hồi cái tâm đã phóng ra, đó là cùng đích của việc học » Mạnh V.. 11 « *Học vấn chi đạo vô tha, cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hĩ* ». Đây là lối sống no tròn hơn hẳn hai lối kia. Ở lối sống duy nhập thì cuối cùng sẽ thấy tất cả đều là sự trống rỗng. Tế Đế đến chừng 40, 50 tuổi thì được lắm ; thi cử, ve gái, cưới vợ, làm áp phe, tiệc tùng, văn nghệ v.v... Tất cả đều có tính cách vui nhộn, rộn ràng, thích thú nhưng nếu chỉ có bấy nhiêu suốt một đời người

từ bốn năm mươi trở đi cũng vẫn một thị hiếu như trước, thì quả là đời sống vô nghĩa đáng buồn nồn, như nhiều học giả đã nhận định về đời sống hiện đại. Nhận định như vậy là đúng. Con người là vật cao cả mà đời sống chỉ bó quanh việc cầu cơm, du hí thì còn chi chán ngấy cho bằng. Bởi vậy từ 40 đến 50 tuổi thường xảy ra trong tâm hồn những hiện tượng của một cuộc hồi xuân. Tiếng hồi xuân thường hiểu về sự phục hoạt của khả năng dục tính, nhưng thực ra đây chỉ là tiếng cồng ra lệnh thu quân, bảo phải thu dọn chiến trường để bắt đầu lái đời sống đi lên một vòng xoáy ốc cao hơn, khác hơn trước. Thí dụ nếu là học giả thì cần đi tìm cái *chân thực* thâm sâu hơn là tiếp tục tìm những cái mới mẻ kỳ lạ như lúc trẻ. Nếu không nhận ra sứ điệp trên mà cứ kéo dài tính tò mò vụn vặt, mỗi ngày vẫn đọc kỹ hai ba tờ nhật báo, thì đó là một thảm trạng vì khó lòng đạt được cứu cánh của con người, con người lưỡng thê với hai quỹ đạo : cắm đầu chạy theo một chiều là làm hư cả một kiếp người. Bởi thế chính thiên nhiên cũng giúp đỡ con người bằng gởi đến cho những tín hiệu vào tuổi mà tôi gọi là lộn tốp chanh (xảy ra chung quanh tuổi 40, 50) tức lộn bên trong ra ngoài, hầu giúp con người chú ý tới « đời sống nội tâm ». Bên trong của đàn ông là âm, bên trong của đàn bà là dương, nhưng đến tuổi lộn tốp chanh thì đàn ông bày phía âm ra ngoài : mặt dịu hiền lại, bụng to ra... Còn đàn bà thì mặt có vẻ gia thêm cứng cõi (virilisé) nhiều khi sửa soạn ngay từ tuổi 30, nên ca dao nói gái 30 tuổi đã toan về già. Chưa đâu còn chán chơi, đó mới là sửa soạn xa thôi. Mạn Nam Pháp gặp thấy nhiều bà sơ mọc râu dài, có người cho là tại tâm tính



dịch dương. Người biết truyện thì hiểu là đã đến lúc các bà phải quay về nội tâm tiềm thức, mà tiềm thức đàn bà lại thuộc dương (âm trung hữu dương) nên mặt mắt duyên dẫn nhiều khi có cả râu như đàn ông, thì đó là truyện « hết nạc vạc đến xương », hết thời ngoài âm đến thời ngoài dương, hết thời ý thức phải chú trọng đến tiềm thức. Vì thế nhiều người đến tuổi đó cảm thấy chán ngấy những công việc hay cuộc chơi mà trước đó họ lao hết mình vào. Sự chán ngấy này là dấu tâm linh hợp với những dấu sinh lý nói trên làm thành những tiếng gọi con người trở lại với mình. Sở dĩ thiên nhiên phải nhắc nhở như vậy vì việc trở lại đi ngược chiều nên là một công trình đòi lắm công phu. Nếu không một lần dứt khoát thì rồi lại tiếp tục sống như trước.

Để hợp với thiên nhiên giúp vào việc trở lui chúng ta bàn đến ít điểm về cơ năng và đối tượng.

#### 4. CƠ NĂNG VÀ ĐỐI TƯỢNG.

Xét về cơ năng thì giai đoạn *tế Đế* cần đến ý chí theo nghĩa *volonté*. Cần chuyên luyện cho ý chí được cương quyết để sửa soạn gánh vác việc đời. Nhưng đến giai đoạn *tế Thường* thì lại chuyển sang sự liễu hiểu : *compréhension* tức là lối hiểu biết cả bên trong nữa (*compréhension* : cùng bắt lấy cả bên trong) gọi là Minh triết : *Sagesse*. Nếu chỉ có bên ngoài thì là tri thức thuộc lý trí *savoir*. Phải có bên trong nữa mới là liễu hiểu mới là tuệ trí thuộc Minh triết. Vì thế mà có hai lối học khác nhau. Ở *tế Đế* là thâu lượm cho nhiều kiến văn kiến thức. Ở *tế Thường* lại là đi sâu. Ở *tế Đế* nhấn mạnh đến hai bước « *bác học, quảng*

vấn » còn ở tế Thường thì phải nhấn trên ba đợt « *thận tư, minh biện, đốc hành* ».

Do đó trong lối hành xử cũng có sự khác nhau. Nếu lấy câu « hòa nhi bất đồng » mà nói thì ở giai đoạn tế Đế hai chữ « *hòa nhi* » là quan trọng. Đó là đức tính thích nghi « *principe d'adaptation* » rất cần cho những người sửa soạn vào đời, tức là lập cuộc chơi mà trong đó có rất nhiều ý chí khác ý của mình, cũng như những cảnh ngộ, những biến cố xa lạ, có khi đi ngược hẳn với những điều mình dự tính : tất cả đều hợp lực để bỏ tay mình không cho hiện thực cái kế hoạch đã cứu mạng. Vì thế đối tượng ở giai đoạn này là sự kết đoàn, là dòng tộc (*famille, espèce*) là hy sinh cho người khác, cùng với người khác. Bởi vậy đây là giai đoạn cần đến nguyên lý thích nghi, uyển chuyển, quyền biến. Người thiếu đức tính này rất dễ thất bại, nên *hòa nhi* là chữ tối quan trọng cho con người sống trong đoàn thể, gọi tắt là *dân*. Nhưng con người không chỉ là *dân* mà còn là *nhân* nên cần đến về sau là bất đồng. Thiếu nó thì người ta dễ trở thành « đồng hồ lưu tục » tức cái gì cũng cố gắng làm như người khác, không biết chi đến việc khẳng định nhân cách của mình. Người có nhân cách thì sẽ nhận ra sau « *hòa nhi* » phải biết « *bất đồng* ». Nhiều trường hợp cần phải bất đồng nhất là trong những việc không thiết yếu cho đời sống công cộng thì có *bất đồng* mới duy trì được bản sắc riêng, và hơn nữa mới làm tròn sứ mạng của con người là đạt đợt tâm linh tức là phần linh thiêng vi tế. Con người là vật lưỡng thể có nội và ngoại. Ngoại là phần sinh sống cận với sự vật khách quan, nên càng đồng càng mạnh, nhưng phần nội đi vào chủ quan thì không ai giống ai, và chỉ có sự đi theo tiếng gọi thâm sâu của lòng mình mới giúp đặt chân được vào lòng sinh sinh tiến hóa.

Trong Lạc thư Minh triết đã nói đến hai đợt *hồn khóm* và *hồn thần*. Hồn khóm có tính cách đoàn lũ hợp cho bước ra làm dân; nhưng còn bước vào làm nhân thì cần hồn thần, mà thần không đồng hóa với bất cứ cái chi vi thể về điểm này cần độc lập, không nương dựa vào đâu. Chính vì đó nhiều người xưa xa lánh đời, thích những nơi vắng vẻ, cô tịch. Vậy nên ở giai đoạn một giáo dục cần nhấn mạnh đến tính cách cộng đồng, xã hội, đoàn thể, thì ở giai đoạn hai văn hóa cần nhấn đến tự do, độc lập. Xã hội cộng sản là trình độ thái thậm của đoàn lũ hóa đi ra đến cùng cực. Thái độ của những người theo Thiên Tông, Lão Trang v.v... lẽ ra phải thuộc giai đoạn hai « bất đồng » nhưng nhiều người nhấn mạnh bừa bãi không trúng lúc, thí dụ đối với học sinh trung học đã hô hào giữ bỏ kỷ luật qui ước để nghe theo tiếng gọi của lòng thì tỏ ra không biết đến thời gieo, thời tác động mạnh của bản năng, rồi sau mới đến lý trí mà có lý trí thì mới có nội dung. Hô tự do sớm quá là tỏ ra chưa có vào đời, còn thiếu kinh nghiệm để có nghiệm phải có *kinh* nghĩa là *đã trải qua* nên cũng gọi là *từng trải*, *từng* là đã trải qua, có thể sự biết mới nhiều nội dung: có kinh mới nghiệm. Hô cho trẻ rút lui sớm quá thì như những người nữ tu thần lửa (Vestale) cả đời son đẹt, thiếu nội dung phong phú. Còn nếu ở lì lại trong đoàn lũ, trong xã hội thì lại là tự nô lệ hóa. Vậy để cho đời vừa phong phú vừa đi sâu đến độ no tròn thì giai đoạn *hành* nên nhấn *hòa nhi*, đến giai đoạn *tàng* thì cần « bất đồng » để gỡ mình ra khỏi đám đông, dựng chu toàn phần tâm linh đại ngã. Đây là quan niệm sống trọn vẹn đã được trình bày trong Kinh Dịch. Chúng ta cần đặt lại trước mắt để minh tâm khất cốt.

## 5. BIỂU TƯỢNG « SINH SINH ».

« *Sinh sinh chi vị dịch* »

Tinh thần dịch là sinh sinh  
 Sinh sinh có nghĩa là hai lần sinh  
 Một lần sinh vào lối sống dị biệt phần đa  
 Một lần sinh vào đời sống thống nhất

Thiếu đi một *sinh* là không thành tựu được tính bản nhiên con người vốn là *lưỡng thể*. Bởi vậy cần phải sống cả hai mặt, mặt ngoài ý thức lẫn mặt trong tiềm thức, thiếu đi bên nào là đời sống sẽ què quặt thiếu sót. Tất cả các triết trên thế giới cho tới nay đều thiếu sót, không viết nổi chữ Hòa : bên Âu thì bên Ấn thì quá rõ với cái triết trục vật vòng ngoài, tưởng là có vòng trong vì tự đầu luôn luôn hô trở vào, nhưng vào sớm quá thì thiếu nội dung. Vì đã ra đầu mà có thể vào ? Khinh chê những giá trị bên ngoài thì lấy *chi* làm đối cực cho bề trong, bề nội. Một triết lý chân chính phục vụ thực sự con người phải là triết lý « hợp ngoại nội chi đạo » và đó là triết lý Việt Nho biểu lộ trong sách Dịch.

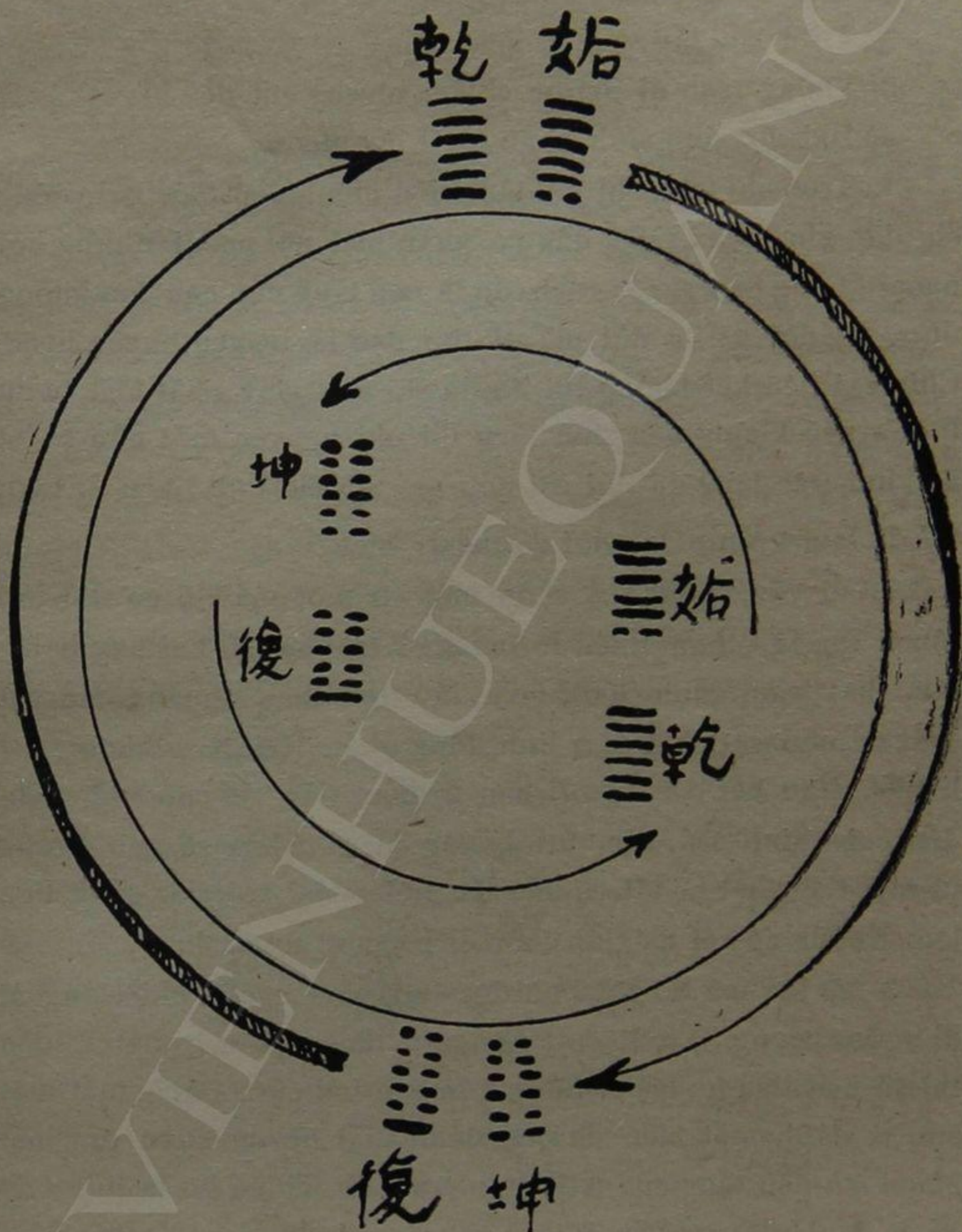
Ở đây bàn đến biểu hiệu lớn nhất là hai lối xếp 64 quẻ thành hai hình tròn vuông.

Vuông chỉ đất chỉ ngoại  
 Tròn chỉ trời chỉ nội

xếp đặt như sau

(Xem hình trang 29)





Hãy rút ra một vài chân lý hàm ngụ trong đồ biểu trên

- 1/ Tròn vuông *đồng thời*, đồng nơi nên
- 2/ Tròn bao lấy vuông, mặc dầu
- 3/ Vuông tròn đi ngược chiều, nhưng cốt để chỉ
- 4/ Hai đợt sinh sinh xoắn xuýt lấy nhau.

1. Tròn chỉ trời, chỉ nội tâm hiện diện *đồng thời* với vuông chỉ đất, chỉ ngoại. Mặc dầu có phân biệt nội ngoại nhưng nội ngoại không bao giờ ly cách, đó là nền tảng cho câu đạo không được lia đời và lia đời mà đi tìm đạo là truyện huyền hoặc. Chính vì liên kết không thể lia dù chỉ một giây « bất khả tu du li dã » nên không nên chia theo lối nhị nguyên một nửa lu bù ăn chơi trác táng đã đời rồi nửa sau sẽ đạo đức rũ cu li. Làm thế là làm tướng Đạo đời có thể ly biệt.

2. Vì vậy không thể chọn một bỏ một mà chỉ có thứ lớp tôn ti tức là « tham thiên lưỡng địa » trời ba đất hai hay là lấy tâm (ba) trùm cảnh (hai), hoặc lấy tinh thần nhuần thấm vật chất để cho vật chất tâm linh đồng nhất. Hai đàng không thể li biệt. Hầu hết con người lầm ở điểm này, đề cao tinh thần đến coi khinh thể xác, tưởng vậy là cao, hóa ra cao tướng tượng. Cao thật là tất cả đều lên nội ngoại xoáy ốc cùng tiến lên. Không có cái vụ tinh thần đi lên một mình được.

3. Vì thế mà đồ biểu nói lên tính chất ngược chiều, ngoài đi ngược trong. Đây là một sự ngược chiều quan trọng vì thiếu thì sẽ mất liên hệ biện chứng vốn cần hai cực. Đánh mất một cực là đánh mất biện chứng, đánh mất *tương quan* tức mất *phạm trù* nền tảng của triết lý nhân sinh. Thiếu nó là thiếu tất cả, là đánh mất nét gấp đôi, và con người tất trở nên một chiều. Bởi vậy toàn quyển Kinh Dịch đều nhắc nhở rằng đời sống như là con đường có hai đợt, đợt ngoài khác đợt trong. Đợt ngoài



mạnh về tán, đọt trong mạnh về tụ. Đọt đầu từ quẻ *cấn* (số 44) đi tới quẻ *khôn* (số 32) về bên hữu chỉ chữ *vạn*. Quẻ *cấn* mới có một chút âm bên ngoài (tận cùng) theo đường tiến đó thì âm thêm lên cho tới quẻ *khôn* thì toàn âm tức con đường tiến ra đa tạp, học hỏi, tất cả cho đến cùng độ là bác vấn, cũng như ăn làm cho tới lúc có cửa nhà, con cháu, chắt, chít. Từ lúc ấy mà còn cứ tiếp tục chao vát thì là trực vật, vì thế phải sửa soạn mừng lễ phục sinh (quẻ 24) lễ phục sinh của Triết xảy ra vào quãng quá nửa đời người chung quanh lúc có chắt. Vì có chắt là xong nợ với việc truyền giống để sửa soạn cuộc sinh thứ hai xảy ra vào quãng từ 40 - 50 tuổi. Quẻ *phục* vừa thoát khỏi vùng *khôn* nên có một dương (cuối cùng). Tụ đầy dương lớn lên dần cho tới quẻ *Kiên* thì toàn dương. Thế là theo luật tuần hoàn trở lại điểm đã phát xuất : có vậy mới đạt cứu cánh của con người. Cho nên tuổi hồi xuân là tuổi tối quan trọng, đấy là lúc thân xác đã phát triển đến cùng cực không thể lớn hơn hay phát huy thêm. Thế mà tâm thức vẫn muốn tiến, tiến nữa vì nó có tính cách vô biên. Bởi thế đó chính là lúc phải khai hỏa tầng thứ hai để thoát ra bay sang quỹ đạo vô biên của vũ trụ. Nếu không như thế thì sẽ dần dần thấy mình bất mãn với mình, vì không đi theo tiếng gọi sâu thẳm của con người Đại ngã, khiến cho những gì trước kia mang lại cho mình đầy thích thú, đến nay dần dần trở thành thói quen không mấy kêu gọi nên càng lâu càng thêm chán ngán. Những gì trước đây mình cho là tối quan trọng thì bây giờ chẳng mấy quan trọng, ngược lại những cái tưởng không quan trọng thì lại thêm quan trọng. Nếu biết tuân theo sự ngược chiều đó thì sẽ khởi đầu cho cuộc tiến mới, một cuộc chinh phục khác trước, chinh phục trong cõi tâm linh; khiến cho đời sống trở thành một

mùa xuân mới. Có thể gọi là trùng xuân vì nhận thức ra những khả năng mới lạ thuộc đợt tâm linh man mác, bơm một luồng sinh khí luôn luôn mới « nhật tân chi vị thịnh đức ». Đó là bí quyết tại sao nhiều Nho gia càng già càng dẻo càng giai càng vui tươi. Đó cũng là lý do khiến rất nhiều triết gia, học giả cho là Viễn đông duy nhất đã tới gần được lý tưởng văn hóa : « Le seul peuple qui ait jamais approché l'idéal de la culture ». (Journal. II 433 Keyserling). Là vì đã có một nền triết xây trên hai chiều giá sắc vạn văn vậy.

KIM ĐỊNH

## GÓP NHẬT CÁT ĐÁ

Thiền sư MUJU ; Bản dịch của ĐỖ ĐÌNH ĐỒNG. Tác phẩm viết vào thế kỷ XVIII gồm những mẫu chuyện Thiền vui, lạ lùng... như những hạt cát, những viên đá ném vào lòng đại dương tiềm thức làm loé lên vùng ánh sáng huyền diệu muôn đời bị bức màn ý thức nhợt nhạt che khuất.

Những hạt cát, những viên đá... dành cho những ai muốn thăm dò, khai phá đường vào và thể nhập với cõi SÁNG LUNG LINH ấy của chính mình.

*Nhà sách «bỏ túi» (tại nhà xuất bản Lá Bối) lô O số 121 chung cư Minh Mạng Saigon 10, bày bán sách của các nhà Xuất bản uy tín : An Tiêm, Ca Dao, Cáo Thơm Hồng Hà, Hoàng Hạc, Nguyễn Hiến Lê, Lửa Thiêng, Thái Độ, Tu Thư Vạn Hạnh, Sáng Tạo, Võ Tánh, Lá Bối v.v...*

*Dành nhiều hoa hồng cho bạn đọc và thân hữu đến viếng mua tại nhà Xuất bản.*





# KHÁI NIỆM VỀ SỐ TRONG KINH DỊCH

□ TUỆ SỸ

**G** IỚI hạn trong phạm vi lý luận, chúng ta tóm tắt nét đặc trưng của kinh Dịch : giản dị hóa bằng TƯỢNG và cụ thể hóa bằng SỐ. Tức là qui chiếu vạn hữu về trên một căn bản đồng nhất mà kinh Dịch gọi là *Thiên hạ chi động, trình phù nhất, hay đồng qui nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự* - từ nhiều hướng nhưng cùng về một chỗ ; cùng một mục đích nhưng có trăm nghìn mối nghĩ. Vì động, cho nên có thiên sai vạn biệt ; nhưng tất cả chúng khởi đi từ cái một và trở về trong một cái. Nếu vậy, khi đã qui chiếu được vạn hữu vào căn bản đồng nhất, người ta có thể phân phối cái động thiên sai vạn biệt trong thiên hạ thành trật tự có qui củ. Ý tưởng then chốt ở đây là : *Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình*. Tượng, có thể được hiểu như là những nguyên tắc tiên thiên. Khi những nguyên tắc này được ứng dụng vào các lãnh vực cụ thể, chúng sẽ là những sự thực hữu hình trong *một trật tự cân xứng*. Trong toán học, đó là trật tự tỉ đối. Chúng ta khởi đầu từ khái niệm về một trật tự

cân xứng này đề đi đến sự ứng dụng về Số của kinh Dịch trong lãnh vực lý luận.

Một trật tự cân xứng là một thế giới trong đó các sự vật được phân phối đồng đều ở các vị trí tương đối. Sau đây là những nguyên tắc chỉ đạo cho sự ứng dụng Dịch vào các lãnh vực lý luận và thực tế : THỜI, VỊ, TRUNG, CHÍNH. Nói về những trường hợp ứng dụng có kết quả, kinh Dịch thường diễn tả : « *đắc thời, đắc vị, đắc trung* » ; « *lục vị thời thành* » ; « *các chính tinh mệnh, bảo hợp thái hòa* » ; vân vân. Đây là do bản tính tồn tại của sự thực hữu hình, không phải là những ứng dụng tùy tiện. Kinh nói : *phương dĩ loại tụ, vật dĩ quần phân*. Sự cân xứng trong thế giới hữu hình được kể theo loại và nhóm. Như vậy, khi đối chiếu với các biểu tượng tiên thiên, hay bát quái, thì mỗi biểu tượng trong thế giới hữu hình đều trấn giữ tại một phương hướng : *khảm* , chính Bắc, *cấn*, Đông Bắc, *đoài*, chính Tây ; vân vân.

Khái niệm về một trật tự cân xứng như vậy có hiệu lực như thế nào khi được ứng dụng vào đường lối suy luận ?

Ở trình độ gần như tổng quát của mọi đường lối suy luận, ta có thể lấy thí dụ từ Thiên thai tông (một trong các tông phái của Đại thừa Phật giáo Trung hoa). Cái đặc sắc là người ta căn cứ trên đường lối theo như sự hướng dẫn của Dịch để thấu triệt những khái niệm rất trừu tượng và rất xa lạ đối với truyền thống tư tưởng Trung hoa. Tông này lấy số Ba làm số trật tự cân xứng của luận lý, hay một *tập hợp luận lý* nói theo danh từ luận lý học Tây phương (*combinaison logique*), và họ gọi là TAM VIÊN DUNG. Đại cương, khi vận dụng, tông này sử dụng những cặp tương phản trong một tập hợp luận lý, gọi là cặp *song phi* và *song chiếu*. Một tập hợp luận lý của họ gồm có ba

thành tố căn bản: KHÔNG, GIẢ, TRUNG. Mỗi thành tố sẽ được thiết lập bằng những biến thiên như hủy diệt và tồn tại, rồi khi vượt qua cả hai trường hợp đó, người ta có một sự thực bên trên tất cả khái niệm. Nghĩa là vượt qua tính cách đối đãi hay phản danh của một khái niệm bằng song phi và song chiếu: khái niệm trừu tượng được đưa vào thực tại cụ thể.

Lối suy luận trên đây, có thể coi như một đường lối căn bản mà ta có thể tìm thấy thường xuyên nơi Dịch.

Ngày nay, người Tây phương gọi con số ba của kinh Dịch, là một tập hợp luận lý, là con số thần bí của tính phân phối và tập hợp (permutation et combinaison). Chúng ta đừng nghĩ con số ba ở đây là con số của một quá trình biện chứng. Nơi kinh Dịch, ta biết mỗi một quẻ của Bát quái đều gồm có ba hào. Xưa kia, người ta thường giải thích vì có ba lãnh vực hay ba cấp bậc của trật tự: trật tự của thiên giới, trật tự của nhân giới và trật tự của vạn vật (không phải vạn hữu). Nghĩa là TAM TÀI. Vì vậy, một quẻ có ba hào. Chúng ta cũng có thể hiểu điều này theo một chiều hướng khác. Trước hết, có thể coi số ba như là biểu tượng của sự ổn định và cân xứng, nghĩa là hợp lý. Khi nói đến hợp lý của tương quan nhân quả, một tương quan đồng thời, cái này gá vào cái kia và ngược lại mỗi cái vừa nhân vừa quả; để diễn tả sự hợp lý này, người ta lấy thí dụ về hình ảnh kim tự tháp của những cây gậy tựa vào nhau. Và lại, trong các nền luận lý học cổ điển, với tam đoạn luận của Aristote, hay với nhân minh học của Digna Ấn độ, người ta thấy một lập luận vững chãi được phân phối theo con số ba, với ba mệnh đề. Một tập hợp luận lý, như vậy, tự căn bản là một tập của số ba. Theo đó mà nói, con số ba tượng trưng cho ý niệm về một sự hợp lý vững chắc của các tương quan nhân quả. Đây chỉ là những trường hợp gợi ý. Dù vậy, tất cả, có

- I. Một trong Tất cả
- II. Tất cả trong Một
- III. Tất cả trong Tất cả
- IV. Một trong Một

Nói tóm lại, hậu quả của một chiều hướng lý luận « TRINH PHÙ NHẤT » sẽ dẫn đến một thế giới quan như vừa kể.

Một trường hợp điển hình khác có thể xảy ra ở đây, để xác định lối luận TRINH PHÙ NHẤT của kinh Dịch ấy.

Đây là trường hợp của Trí Nghiễm, tác giả của *Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn*, vị tổ thứ hai của Hoa nghiêm tông. Ông lý luận về sự tăng và giảm của một và mười, theo hai chiều hướng thượng và hướng hạ, để giải thích thế giới quan vô tận ; và con số mười được gọi là *Thập vô tận*.

Trước hết, ông chia hai trường hợp tương quan giữa một và mười : dị thể và đồng thể. Trong mỗi tương quan đều có tăng và giảm. Dĩ nhiên muốn tính sự tăng giảm này, người ta phải lấy số một và số mười làm chuẩn đích. Một chỉ cho sai biệt và mười chỉ cho toàn thể. Rồi ở dị thể và đồng thể, mỗi trường hợp lại được chia thành hai :

- I. Một trong Nhiều, Nhiều trong Một
- II. Một tức Nhiều, Nhiều tức Một

Bằng đường lối quanh co và chậm chạp như vậy, ông đi từng bước một : từ một lên mười, rồi từ mười tiết giảm đến một, thực hiện cho đến kỳ cùng — ở đây xin phép không bàn rộng — người ta đạt đến điều này : thế giới như một màn lưới được kết dệt vô số hạt ngọc. Mỗi mắt lưới là một hạt ngọc, chúng phản chiếu lẫn nhau — phản chiếu giữa cái Một và Tất cả — thành một thế giới trùng trùng vô tận. Nếu trở lại từ đầu

khái niệm về trật tự cân xứng, chúng ta cũng bắt gặp cái thế giới quan vừa kể.

Trật tự cân xứng là trật của những đối xứng tương quan và tương giao. Từ điểm này các nhà Hoa nghiêm tông giải thích *tương quan* hiện hữu, hay lý Duyên Khởi, là lý thuyết căn bản của Phật giáo, thành *tương do*. Bằng tính cách tương do này, sự đối xứng của hai sự thể được quan niệm rằng phải có một hữu lực và một vô lực, một hữu thể và một vô thể. Cái vô lực thì tựa vào cái hữu lực; cái vô thể thì lẩn vào cái hữu thể. Như vậy, *tương do* chính là *tương tức*. Đó là lý luận căn bản của một thế giới quan vô tận.

Tất cả những thí dụ điển hình đã nêu lên ở trên tạm thời cho chúng ta một nhãn quan bao quát về đường lối vận dụng trong phạm vi luận lý, gợi hứng từ khái niệm về SỐ của kinh Dịch. Vì không thể đi sâu vào chi tiết như một thiên khảo cứu chuyên môn, chúng ta hãy dừng lại trong giới hạn vừa phải này.

TUỆ SỸ



# LỊCH SỬ VĂN MINH ẤN ĐỘ

WILL DURANT • NGUYỄN HIỀN LÊ (Dịch)

« Lịch sử nhân loại như một dòng sông đôi khi đầy máu và xác những người chém giết nhau, cướp bóc lẫn nhau, mà các sử gia chỉ thường chép những hành động đó thôi. Nhưng trên bờ sông còn có những người khác cất nhà, làm vườn, nuôi con, làm thơ ».

Các sử gia khác bi quan vì không nhìn lên bờ ; Will Durant, trái lại muốn cho nhân loại một bài học lạc quan và tương thân tương ái, nên cùng với vợ, bà Ariel, bỏ ra bốn chục năm, đọc bốn, năm ngàn bộ sách, mấy lần du lịch khắp thế giới, đề soạn Lịch sử Văn minh « The Story of Civilisation » được khắp thế giới khen là bộ sử nhiều tài liệu nhất, hấp dẫn nhất và có tinh thần khoáng đạt, nhân bản nhất của thời đại.

Bộ sử vĩ đại quá — bản Pháp dịch gồm 32 cuốn, mỗi cuốn khoảng 500 trang — chúng tôi chưa thể dịch hết được, hãy xin giới thiệu trước hết cuốn thứ nhì : Văn minh Ấn Độ, vì chúng ta tự hào rằng, nhờ vị trí của giang san, được tiếp thu cả hai nền văn minh Trung và Ấn, mà sự thật cho tới nay được biết rất ít về VĂN MINH ẤN ĐỘ.

Độc giả sẽ được giọng văn của Ông lôi cuốn suốt 600 trang và sẽ hiểu những nét đại cương nền triết học học vô cùng thâm thúy của ẤN ĐỘ, thi ca trầm hùng và kiến trúc vĩ đại của Ấn Độ, những nhân vật kì dị trong 6.000 năm lịch sử Ấn Độ, những phong tục lạ lùng, nhất là đời sống bi đát của dân tộc Ấn Độ.

LÁ BỒI xuất bản

# CUỘC TÌNH CỦA KIERKEGAARD

Oh ! le vert paradis des amours enfantines

BAUDELAIRE

---

CHƠN HẠNH

**T**HẾ kỷ XIX là thời hoàng hôn của triết học hiểu theo nghĩa tri thức hay hệ thống, với sự xuất hiện rạn vỡ và vĩ đại của hệ thống Hegel, một hệ thống của những hệ thống, một tri thức của những tri thức, với tham vọng bao gồm tất cả những hình thái khả hữu của tinh thần trong dĩ vãng, hiện tại và cả tương lai. Hegel đưa triết lý đến chỗ tựu thành và do đó đẩy khai tử triết lý. « Con chim thành Minerve » đã gãy cánh trong buổi chiều tà, nhưng từ tiếng kêu tha thiết đó, một bình minh mới đang lộ dạng với những tên tuổi dị thường như K. Marx, Schopenhauer, Nietzsche và Kierkegaard.

Kierkegaard không phải là một triết gia dầu tên tuổi ông gắn liền với những Heidegger, Jaspers, Scheler, Sartre... ; cũng không phải là một người Ky tô giáo dầu tất cả những tác phẩm của ông là một bài kinh cầu trong tuyệt vọng, nước mắt và thành kính vô biên. Kierkegaard chỉ khiêm tốn tự xem mình



như Napoléon, Alexandre đại đế..., là cảnh đám đông khắc nhỏ vào mặt Chúa Giêsu, là hình ảnh đẫm máu khốn khổ của Chúa lúc thọ hình trên thập tự giá, với cơn hấp hối kéo dài trong sự run rẩy toàn thân, với mũ gai nhọn trên đầu, cơn khát cháy họng và tiếng kêu thét cuối cùng phát xuất từ nỗi bơ vơ cùng độ: « Cha ơi, sao nỡ bỏ con! ». Xen lẫn với lời răn dạy về những đức hạnh được đẩy tới một mức độ thật xa vời, thật lý tưởng, là hình ảnh những người tử đạo hy sinh sự sống ngăn ngui để nhận lấy sự sống đời đời. Những gì liên hệ đến tính dục đều bị xem như một tội trọng. Ý niệm về tội lỗi mơ hồ thành hình trong đầu óc Kierkegaard, làm cho cậu khiếp sợ trước một cái gì không có hình thể hay tên gọi rõ rệt. Một hôm trong bữa ăn, cha Kierkegaard bảo rằng: « có những tội lỗi mà người ta chỉ có thể chiến thắng được với sự phù trợ không ngừng của Thượng đế »; nghe thế, chàng thanh niên 24 tuổi liền bỏ bàn ăn chạy vào phòng riêng nhìn kỹ mặt mình trong gương, như muốn dò tìm một nỗi gì bí ẩn (*Journal*, 1837).

Trong bầu không khí như thế, Kierkegaard thâm nhiễm và mang nặng trong lòng một mối sầu não, lo lắng thầm kín, không bao giờ nguôi quây. « Ngay từ thời thơ ấu, một mũi tên sầu não đã cắm chặt vào tim tôi. Chừng nào mũi tên còn nằm đó, tôi còn là người u mặc — tôi sẽ không sống nổi nếu có ai rút mũi tên ấy ra » (*Journal*, 1847). Kierkegaard đã học được nghệ thuật mang mặt nạ giả trang mà sau này chàng sẽ tận dụng trong vô số những bút hiệu; trong lòng bị xâu xé vì nỗi u sầu quỷ dị nhưng chàng vẫn che dấu được dưới bề ngoài yêu đời vui tươi, ham sống; và lại vui thú vì chỉ một mình chàng là biết được bộ mặt thật của chàng.

★



Thế nhưng, một câu hỏi được đặt ra làm đảo lộn hẳn cuộc đời bình lặng và vâng phục của chàng thanh niên sùng tín : « Tại sao cha chàng, một người hết lòng giữ gìn giới luật, hết lòng sám hối, hết lòng kính tin và phụng thờ Thượng đế như thế lại vẫn không tìm được sự bình an, vẫn không dứt bỏ được nỗi lo lắng căm lạng ? »

Câu hỏi như một cơn động đất xô Kierkegaard vào một nỗi tuyệt vọng không đáy. Chừng nào còn vang lên câu hỏi, mọi niềm vui trên trái đất kỳ diệu này đều chỉ là ảo ảnh, mọi hy vọng đều tàn lụi, và cuộc đời trần thế chỉ là một tiếng than dài không dứt. Mũi tên đã cắm sâu thêm vào trái tim tàn tật. Kierkegaard phải đem trọn đời sống còn hơi hổi của mình để đặt vào một hành vi tráng liệt : nhổ bật mũi tên đó ra.

« Tại sao cha mình lại không hạnh phúc ngay trong đời sống này, dầu ông đã phó thác hết cuộc đời cho tôn giáo, trong một lòng tin mộ chưa từng thấy, trong nỗi u sầu ngày đêm ? ».

Vậy trong tôn giáo của người cha, tất có một điều gì bất ổn. Mầm nỗi loạn đã được gieo trong tâm hồn Kierkegaard khi chàng 22 tuổi. Nhìn rõ sự thất bại của tôn giáo mà cha chàng đang quy ngưỡng, chàng nao nức đi tìm lấy cho chính bản thân mình một lý tưởng để « sống » và để « chết », bước đầu của phản ứng chống đối lại quyền lực của người cha. Chàng muốn nhìn sâu, thật sâu vào nội tâm mình để tự nhận diện cho thật rõ ; chàng muốn đi tìm lấy một chân lý cho chính bản thân mình, « một chân lý cho tôi », nghĩa là chàng khinh bỉ tất cả những chân lý khách quan vô hồn của những tòa lâu đài lý thuyết, những hệ thống đồ sộ nhưng vắng bóng người

vì chính tác giả của chúng cũng đã cư ngụ, đã « sống » ở một nơi nào khác chứ không hề sống với lý thuyết, hệ thống (*Journal*, 1835). Điều tệ hại nhất của hệ thống nào bất cứ, nhất là hệ thống Hegel đang toàn thịnh, là nó đã thủ tiêu sức sống, sức đam mê của cá nhân, đẩy cá nhân vào một cuộc đời nhợt nhạt, thiếu máu, vô sinh khí. « Kẻ nào tự đánh mất mình trong đam mê còn ít mất mát hơn là kẻ đã đánh mất đam mê ». Có đam mê là có được tất cả đời sống, đời sống trần gian và đời sống siêu nhiên ; một trăm một triệu quan điểm trừu tượng về đời sống cũng không bằng một khoảnh khắc sống thực trong nỗi đam mê tràn bờ. Kierkegaard say sưa với hình ảnh Don Juan, hiện thân của Dục Vọng thuần túy ; Faust, hiện thân của Tri Thức thuần túy và Ashavérus, nỗi Tuyệt Vọng đầu thai làm người ; chàng tìm thấy nơi những nhân vật ấy cùng một nỗi khao khát, ray rứt nóng bỏng.

Lửa đam mê đã nổi. Và chàng sinh viên thần học lần đầu tiên xa nhà trả thù quá khứ buồn thảm bằng cách đốt đời mình trong những khoái lạc giác quan. Chàng hối hả chụp bắt lại tuổi trẻ, chàng vội vã đến độ như người « rơi tòm vào chén đời thay vì kê mời nhấp chén ». Chàng chưng diện theo kiểu thời trang mới nhất, chàng xúc nước hoa thơm ngát, chàng chạy đuổi theo những nhan sắc tươi trẻ, chàng thức thâu đêm vì sợ thời gian quá ngắn. Bao nhiêu tiền trợ cấp chàng tung hết vào những đêm vui. Những đêm cười ồn ào giữa đám bạn bè trẻ tuổi, trong tiếng âm nhạc trữ tình lãng mạn, những giờ phút tê điếng ngất ngây trong tiếng khóc nụ cười trên sân khấu, những đôi mắt nồng nàn của bầy thiếu nữ xinh tươi vây quanh chàng thanh niên hào phóng. Chỉ trong vòng một năm

ngần ngủi, chàng tiêu hết của gia đình số tiền tương đương với mười triệu đồng, và mãi đến một năm sau người cha giàu có vẫn trả chưa hết nợ cho đứa con phóng dăng. Kierkegaard muốn sống theo gương Don Juan, « muốn chạy rảo qua trong cơn bão hoang đường cái vòng đai vĩ đại và kỳ diệu kết bằng những hình ảnh đàn bà kiều diễm, muôn màu; muốn bay lượn khắp không gian, chỗ nào có nhan sắc chớm nở đề quý xuống trước mỗi nhan sắc, để chiếm đoạt được nó dù trong khoảnh khắc nào thôi. » (*Don Juan*). Chàng vứt bỏ, khinh thị tất cả để lòng mình luôn mới mẻ trước mỗi cảm xúc. Chàng dẫn toàn thân vào mỗi một dục vọng bé nhỏ nhất. Chàng tự tạo nên những thế giới thần tiên và những ảo tưởng, chàng mơ mộng đến một hạnh vi không bao giờ thể hiện trong thực tế. Régine Olsen gặp chàng lần đầu tiên vào giai đoạn đó của đời chàng, giai đoạn mà sau này Kierkegaard mệnh danh là giai đoạn hiếu cảm (*l'esthétique*, hiểu theo nguyên ngữ Hy Lạp).

Nhưng sao trong những cơn vui ào ạt vẫn thấp thoáng mối u sầu quý dị? muốn chạy trốn nỗi sầu, chàng đã đem hết xương máu và hồn phách lao vào cuộc vui; nhưng đây lại là một nghịch lý dị kỳ: càng đắm i reo cười, nỗi chán ngán càng mênh mông và làm tâm hồn ta tê liệt. Một năm trước ngày gặp Régine, giữa một buổi tiệc đêm, nơi chàng là linh hồn chính và đang được đám đông vây quanh ngưỡng mộ, Kierkegaard bỗng lặng lẽ bỏ về nhà và có ý « muốn bắn vào đầu mình một phát » (*Journal*, 6.1836). Đó là giây phút mà ý thức Kierkegaard vụt chói sáng để soi thấu tất cả những bi đát hãi hùng của kiếp người. Giây phút mà chàng lạnh toát cả người vì chợt nhận chân ra rằng cái giây phút hiện tại đây không bao giờ trở lại

được nữa, cái giây phút phù ảo tuyệt vời như màu khói này chỉ xảy đến có một lần trong vĩnh cửu, chàng không hy vọng hồi khởi lại được một lần nào nữa trong đời. Ý thức bi đát cắt đứt dòng sống phi luân thường nhật của con người hiểu cảm nơi chàng, chiếu dọi cho chàng thấy tính cách bất liên tục và phân tán của những cảm giác; nơi con người hiểu cảm chỉ có một sự liên tục độc nhất là sự liên tục của đau khổ và dưới cái bề ngoài vô cùng phong phú của những cảm giác luôn luôn đổi mới, như hiểu cảm (*esthéticien*) thật ra vô cùng nghèo nàn vì y cứ tự hủy hoại mình trong từng giây phút để dục vọng của y được tươi trẻ mãi. Y nhớ đó rồi quên đó, đời y được kết bằng một chuỗi những trạng thái rời rạc. Do đó cuộc đời của người hiểu cảm vĩnh viễn là một hoài vọng quá khứ và một khao khát tương lai, nhưng y luôn thất bại vì thời gian không chảy ngược dòng lại được như y mơ tưởng. Con người hiểu cảm thất bại trước thời gian vì ở trong một tương quan sai lầm đối với thời gian. Ý thức bi đát ấy là đặc điểm của một chặng đời mới, tách lìa khỏi cuộc đời trước; và một con người u mặc (*ironiste*). Kierkegaard không còn ngầy thơ dẫn hết mình vào mỗi một cảm giác nữa, nhưng chàng biết để dành một số năng lực cần thiết để nổi sầu muộn nhất thiết tới sau đó không quá ê chề. Nổi u sầu được chàng dàn trải rộng ra cho vui bớt cường độ: chàng say sưa trước vẻ cô đơn tịch mịch của những miền trũng vắng, nơi tưởng chừng như làn gió lạc loài trăm ngàn năm trước vẫn còn đang thổi về; chàng tìm khuấy lãng trong những truyện thần tiên và thần thoại dành cho trẻ em, chàng hối tiếc không được sống trong thế giới cổ Hylạp. Càng cố trốn thoát lưới sầu vây bủa bằng cách phóng mình ra ngoài chàng càng bị siết chặt lại. Mỗi sầu nào quá mông mênh, vô

hạn. Kierkegaard không thấy hạnh phúc và bình an cười chào mà chỉ cảm thấy « tất cả những bông hoa của hồn tôi đều biến thành băng giá » (*Journal*, 1837). Kierkegaard tuyệt vọng. Chàng cũng sống như người đã chết, như cha chàng. Mọi đời sống hiểu cảm đều chỉ là tuyệt vọng vì tính cách rời rạc, phân tán của nó làm cho mỗi một hành động đều trở nên vô nghĩa. Thay vì tìm kiếm những giá trị ở nơi chính mình, con người hiểu cảm, con người u mặc vì muốn chạy trốn chính mình nên cứ mãi phóng ngoại, tìm kiếm những giá trị của cuộc sống ở bên ngoài mình. Họ không thể tự nhận diện một cách rõ rệt và sáng suốt. Họ không tự sở đắc được chính họ. Nếu rời bỏ thái độ phóng ngoại, họ chỉ còn một con đường là trở lại chính mình, nhưng khi đó họ lại tự xem mình như một tuyệt đối, như một Thượng đế, và do đó chống đối lại Thượng đế. Vì còn chống đối với một thực tại bên ngoài, họ cũng không sở đắc được bản thân một cách toàn vẹn. Trước cả hai con đường bất khả đốn, Kierkegaard nhất thiết phải tuyệt vọng. Cuộc đời như những dòng cát lọt qua kẽ tay trên biển. Con người phải đối diện với chính Hư Vô của đời mình, trong sự tuyệt-vọng thảng thốt. « Nỗi sầu của tôi là cơn tuyệt vọng đang gào thét » (*Journal*, 1837). Chính nỗi sầu đó đã phân cách Kierkegaard với chính chàng, và tuyệt vọng nảy sinh từ sự phân cách không thể vượt qua được giữa cái-tôi-khách-quan với cái-tôi-chủ-quan. Thế nhưng, trong tuyệt vọng, con người đang tiến dần về con đường phổ biến của kiếp người, vì mọi người không ít thì nhiều đều sống trong tuyệt vọng. Từ tình trạng tuyệt vọng họ sẽ tự lựa chọn chính mình nghĩa là bước vào lãnh vực hiện sinh thực thụ. Do đấy, kẻ tuyệt vọng nhất trong loài người chính là kẻ chẳng cảm thấy nơi lòng mình mảy may tuyệt vọng; lúc đó họ chẳng khác gì một vật thể.

Con người hiếu cảm, con người u mặc, con người tuyệt vọng: ba giai đoạn của một đoạn đời được Kierkegaard gọi tên chung là đoạn đời hiếu cảm hay lãnh vực hiếu cảm (*l'esthétique*). Tuyệt vọng sẽ đưa ta bước vào một đoàn đời mới, qua trung gian của u mặc (*ironie*): đoạn đời đức lý hay lãnh vực đạo đức.

★

Dấu hiệu báo trước cuộc chuyển đổi đó đã được Kierkegaard ghi nhận rất rõ rệt, ông gọi đó là một « cuộc động đất » làm cho toàn thân thể và linh hồn ông rung động (*Journal*, 10 giờ sáng, ngày 19-5-1838). Liên đó, ba tháng sau, người cha qua đời. Cái chết của người cha là một yếu tố ơn ích làm tan biến những mối thù nghịch ngấm ngấm của Kierkegaard đối với cha. Lúc người cha vắng mặt vĩnh viễn trên cõi đời lại chính là lúc ông hiện diện đậm đà trong tâm hồn đứa con. Đúng như Kierkegaard đã có lần thổ lộ; « Những gì tôi sống, tôi đều sống trong mâu thuẫn, bởi vì cuộc đời vốn chỉ là mâu thuẫn hiện thân » (*Journal*, 1939). Từ đây, Kierkegaard quyết định thôi làm một kẻ lãng tử trong đời sống và chàng tiếp tục lại việc học hành đã bỏ dở. Hai năm sau khi cha chết, Kierkegaard đính hôn với Régine. Chàng đang làm hòa với đời sống, hy vọng quên được « mũi tên trong tim », « chiếc gai nhọn nằm trong da thịt ». Với lễ đính hôn, chàng đã dứt khoát chọn lựa con đường đảm đương trách nhiệm, trung thành với dự phóng, nghĩa là trung thành với chính mình, chấp nhận hoàn cảnh của mình, chấp nhận làm một con người bình thường. Năm sau, 1841, chàng trình luận án *Bàn về ý niệm u mặc xét trong*

*tương quan với Socrate.* Qua sự chọn lựa, chàng muốn đạt đến tuổi trưởng thành, nghĩa là trở thành chính mình, vì lẽ « điều cao đại nhất không phải là cái này hay cái kia, nhưng là chính mình ». Khi mình là chính mình, mình là người khai sinh ra đời sống đạo đức, bởi vì khi tự chọn, con người đã sáng tạo nên hai cực thiện, ác. Chọn làm chồng, Kierkegaard đã chọn cuộc hòa giải giữa tất yếu và tự do, khơi mở một dòng thời gian mới khác với dòng thời gian bất phục phản của chàng lãng tử, thời gian của một kẻ sống chung với một thiếu nữ hiện là vợ CỦA Y. Điều vô cùng quan trọng nữa là : trong khi tự chọn, con người tự ý thức mình như là một chủ thể tự do và tuyệt đối cô đơn, vì không có bất kỳ kinh nghiệm nào của bất kỳ ai có thể trợ giúp tôi trong sự lựa chọn đó. Xét trên bình diện đức lý, mỗi người đều là một cá thể cô lập. Nhưng thực ra, mỗi cá thể trong đời sống đức lý đều liên kết mật thiết với nhau trong ý niệm *bổn phận*, ý niệm biểu thị yếu tính thâm thiết nhất của cá thể. Sống đời đạo đức là thực hiện « cái tổng quát » (*le général*), cái có thể áp dụng cho mọi người, ở mọi khoảnh khắc.

Thế nhưng Kierkegaard không phải là một người bình thường như bao nhiêu người khác, vì thế chàng không thể đảm đương các bổn phận một cách bình thường. Những ấn tượng tuổi thơ về tôn giáo không bao giờ phai nhạt, nổi sâu muộn khó hiểu vẫn bám chặt lấy chàng. Chúng tựa như một vết thương bí mật, không thể tỏ lộ với ai được, và ngăn cách chàng với những người lành mạnh bình thường. Trong tương đối của cuộc đời, chàng mơ đến một tuyệt đối miên viễn ; những năm

thiếu thời tách lìa thực tại đã khiến chàng mất hết những điểm tựa cụ thể. Chàng sẽ cố gắng để vươn lên tuyệt đối đồng thời cứu vãn, bảo trì được cái tương đối, thực hiện một tổng hợp giữa vô hạn và hữu hạn cho bản ngã mình ngay tại cõi đời này. Vấn đề kết hôn với Régine Olsen đặt ra cho chàng những câu hỏi đầy xao xuyên. Với bản chất u sầu, kỳ dị, khiến chàng là một ngoại lệ, một kẻ lạ ở cõi đời này, chàng có đem lại hạnh phúc cho Régine được chăng, hay chỉ khiến nàng thêm khổ sở? Bị vây hãm trong những tình cảm khủng khiếp không tên gọi mà nhiều khi chính chàng cũng không kiểm soát, chế ngự nổi, chàng có nên kết hôn với người thiếu nữ ngây thơ trong trắng ấy không? Sau cùng, câu hỏi quan trọng hơn cả là: liệu chàng có nên kết hôn không, khi chàng biết chắc chắn rằng một khi đã trở thành vợ chàng, người thiếu nữ ấy đồng lúc sẽ hết còn là người tình lý tưởng chàng đã kính yêu? Chàng miên man truy vấn mình. Chàng muốn tìm thấy lại người tình lý tưởng thuở xưa dưới khuôn mặt người vợ hiện nay; chàng tham lam muốn làm thành bất tử cái giây phút ban đầu diễm tuyệt khi đôi lòng giao nhau; chàng muốn lưu giữ mãi cái khoảnh khắc nguyên sơ, xuyên qua dòng thời gian tàn liệt, hủy hoại và kéo lôi đi tất cả. Một năm sau ngày đính hôn, mặc dù chàng và nàng vẫn yêu nhau tha thiết, Kierkegaard quyết định cắt đứt cuộc tình, hủy bỏ lễ đính hôn, trong sự kinh ngạc của mọi người.

Song quyết định này vẫn chưa phá vỡ được bế tắc của vấn đề, vì lẽ giản dị là vấn đề không thuộc bình diện luận lý mà lại thuộc bình diện hiện sinh, không khi nào giải quyết một lần cho mãi mãi. Thêm vào đó, mặc dù việc hủy bỏ cuộc đính hôn



đã xong xuôi, khi gặp Kierkegaard trong một buổi lễ ở nhà thờ, Régine đã bí mật ra hiệu với chàng. Trong đau đớn, run rẩy và sợ hãi, câu hỏi lớn vồn trong tâm trí Kierkegaard : có cách nào quay trở lại dự định kết hôn được chăng ? có cách nào thoát khỏi sự dị biệt với đồng loại, làm chàng thành một ngoại lệ ; thoát khỏi nỗi sầu muộn quái quỷ ? Nỗi đau đớn làm tuôn tràn dòng sáng tạo tiềm ẩn nơi Kierkegaard ; chàng say sưa sáng tác để giải tỏa lòng mình và để tự biện minh trước Régine, đẩy nàng vào sự chọn lựa. Mỗi tác phẩm mang một tên giả khác nhau, khiến cho những gì giải bày trong đó vừa có nghĩa là của Kierkegaard, vừa có nghĩa là không phải của chàng. Chàng nấp dưới những chiếc mặt nạ khác nhau với mục đích gửi đến cho người tình cũ một bức thông điệp. *Chán lý ở trong rượu* (In Vino Veritas), *Nhật ký của Chàng Quyến rũ Gái*, *Ý niệm Xao xuyến*, *Những giai đoạn của đường đời*, *Những mẫu vụn triết học*, *Tái bút cho những mẫu vụn triết học*, *Sự hồi khởi* (Répétition), *Sợ hãi và Run rẩy*, *Cơn đau chết người* (b.d. *Traité du Désespoir*) . . . Dần dà, từ một vấn đề cá nhân, hết sức riêng tư và giới hạn, chàng mở rộng nội dung bức thông điệp gửi đến cho tất cả mọi người trên quả địa cầu đau khổ.

« Nếu có đức tin, tôi đã ở lại với Régine ».

Chàng không thể nào tin tưởng được rằng Régine sẽ còn mãi là Régine. Cả chàng Don Juan của đời sống hiểu cảm lẫn người chồng của đời sống đức lý đều thất bại, không đạt đến lý tưởng. Sự tuyệt vọng lan tràn, và Kierkegaard ý thức được rằng sự tuyệt vọng không phải là một *hành vi* mà là một *trạng thái*. Mọi con người biết suy tư đều tuyệt vọng. Sự tuyệt vọng càng trầm trọng hơn nữa đối với một tin đồ như chàng, vì ở

đây, chàng đang tuyệt vọng trước mặt Thượng đế. Mọi tuyệt vọng trước mặt Thượng đế đều là tội lỗi, bất kể đó là hình thức tuyệt vọng nào : tuyệt vọng vì thiếu chiều hướng vô hạn, tuyệt vọng vì thiếu chiều hướng hữu hạn, tuyệt vọng vì sống trong tất yếu, tuyệt vọng vì chỉ sống thuần trong cái khả hữu, tuyệt vọng vì không tự biết mình là một bản ngã vĩnh cửu, tuyệt vọng vì biết mình là một bản ngã vĩnh cửu, tuyệt vọng vì không muốn mình là mình, tuyệt vọng vì muốn mình là mình, vân vân (*Traité du Désespoir*, tt. 50-153). Tội lỗi này cô lập cá nhân khiến cá nhân không thể thực hiện được cái tổng quát (*le général*), yếu tính của đời sống đạo đức. Trong sự lẻ loi, cá nhân bó buộc phải thiết lập liên lạc trực tiếp với chính Thượng đế, vượt qua hai đoạn đường hiểu cảm và đức lý để tiến tới đoạn đường tôn giáo. Ý thức được mình tuyệt vọng, ý thức được tuyệt vọng trước Thượng đế là một tội lỗi, vì thế Kierkegaard cũng biết rằng sự giải thoát khỏi tội lỗi đó không thể nào tìm thấy trong đời sống hôn nhân của con người đức lý mà phải tìm trong đời sống linh thiêng của con người tín đồ. Đời sống đức lý bị lay đổ tan tành vì tội lỗi, và Kierkegaard sẽ nhờ thái độ hài hước (*humour*) để vượt qua đời sống này. Hài hước phản ánh ý thức về tội lỗi của cá nhân, vì « những lời lẽ người hài hước thốt ra đều là con đẻ của những nỗi đau đớn nơi họ » (*Journal*, 1837). Nhờ hài hước, con người lay đổ những giá trị nghiêm nghị, quay trở lại thái độ tươi mát thời thơ ấu, trở về với những gì là nguyên sơ nhất. Cũng nhờ hài hước, con người tự nâng mình lên cao và tự chiêm ngưỡng mình trong Hư Vô của đời mình. Hài hước lại là một cuộc phiêu lưu liều lĩnh vượt quá phạm vi



lý trí, để mở ra lòng tin vào một điều phi lý. Do đó, hài hước là chiếc cầu dẫn đến đức tin tôn giáo.

★

« Tôi có đức tin chẳng ? Tôi có xứng đáng với Abraham, tổ phụ của lòng tin, để có thể kết hôn với Régine không ? Tôi có dám liều lĩnh vứt bỏ lý trí để tin rằng nếu cưới Régine, nghĩa là từ khước hình ảnh người tình lý tưởng, thì sau đó, phép lạ sẽ xảy ra, Régine-người-tình sẽ xuất hiện dưới khuôn mặt Régine-người-vợ ? Đây là nội dung thầm kín của cuốn *Sợ hãi và Run rẩy*, được viết ra khoảng ba năm sau ngày cắt đứt cuộc tình, dưới tên giả *Johannes de Silentio*, chàng Johannes Câm Lặng, tác phẩm được chính Kierkegaard xem như tuyệt tác của mình, chỉ mình nó cũng đủ làm chàng lưu danh thiên cổ, và được các nhà chú giải cho là khó đọc nhất vì qua giọng văn trữ tình tuyệt diệu kia, Kierkegaard luôn giăng sẵn những chiếc bẫy cho người đọc vướng vào.

Nếu có đức tin, nghĩa là, nếu tôi là người tình trung tín, hết lòng yêu thương, tin cậy Thượng đế, thì tôi sẽ có được Régine, Régine sẽ là người tình ngàn đời của tôi. Vậy, tôi có đức tin không, tôi có xứng đáng với Abraham không ? Tôi có là Abraham không ?

Trong Thánh kinh, khi Abraham đã trên 70 tuổi, Thượng đế hứa với người rằng dòng dõi Abraham sẽ lan tràn trên mặt đất. Người chung quanh cười nhạo ông già thất tuần còn hy vọng có con nối dõi, nhưng Abraham vẫn tin lời Thượng đế như trước đây người đã nghe lời Thượng đế rời bỏ quê cha



tỏ để làm một người xa lạ ở vùng đất hứa. Thời gian trôi chảy. Và lúc mà mọi người tuyệt vọng, trừ Abraham, thì Isaac chào đời như một phép lạ. Thế nhưng Thượng đế lại bắt Abraham phải chịu thêm thử thách...

*«Và Thượng đế bắt Abraham phải chịu thử thách, Ngài phán : hãy mang theo Isaac, con của ngươi, đứa con trai độc nhất, đứa con mà ngươi yêu mến ; rồi đi đến xứ Moriya, ở đó ngươi hãy đặt Isaac lên đàn hỏa làm của tế lễ trên một đỉnh núi ta sẽ bảo với ngươi sau ».*

Đó là một buổi sáng tinh mơ ; Abraham thức dậy, sai người thẳng yên cương cho lừa, đoạn rời nhà cùng Isaac ; từ khung cửa sổ, Sara dõi mắt nhìn theo bóng hai người men xuống thung lũng mãi đến khi bà không còn nhìn thấy gì nữa. Hai cha con im lặng đi trong ba ngày ; buổi sáng ngày thứ tư, Abraham vẫn không nói tiếng nào, nhưng khi ngược mắt lên, người nhìn thấy ở đằng xa những đỉnh núi Moriya. Người cho các gia nhân trở về, và nắm tay Isaac, người leo lên núi. Và Abraham tự nhủ : « Tuy vậy ta vẫn không thể dấu diếm con ta rằng cuộc hành trình này sẽ đưa nó đến đâu ». Người dừng lại, đặt tay lên đầu con trai để ban phúc lành, và Isaac quỳ xuống để nhận sự chúc phúc. Khuôn mặt của Abraham lúc đó là khuôn mặt của một người cha ; đôi mắt người hiền dịu và giọng nói người đầy khích lệ. Song Isaac không thể nào hiểu được người ; tâm hồn cậu bé không thể vươn cao lên đến đấy ; cậu ôm chăm lấy chân Abraham ; cậu phủ phục dưới chân cha để cầu xin cha đừng giết mình ; cậu khẩn nài cho tuổi thanh xuân cùng những hy vọng tươi đẹp của cậu ; cậu nhắc đến nỗi vui trong căn nhà của cha, cậu gợi ra nỗi buồn và tình trạng cô

đơn. Lúc bấy giờ, Abraham đỡ cậu đứng dậy, cầm tay cậu bước đi, giọng nói của người đầy vồ về khích lệ. Song Isaac không thể hiểu nổi cha mình. Abraham leo lên ngọn núi Moriya; Isaac vẫn không hiểu nổi người. Liền đó Abraham quay mặt đi nơi khác và khi Isaac nhìn thấy lại gương mặt của cha mình, cậu nhận ra gương mặt đó đã hoàn toàn biến đổi, với đôi mắt dữ tợn cùng những đường nét thật khủng khiếp. Abraham tóm lấy ngực Isaac, vứt cậu nằm dài trên mặt đất và bảo: « Đồ ngốc! Bộ mày tưởng tao là cha của mày thật sao? Nói cho mày biết, tao chỉ là một kẻ tôn thờ ngẫu tượng. Mày tưởng tao đang vâng theo lệnh Thượng đế chắc? Tao chỉ làm điều gì tao khoái ». Nghe thế, Isaac run sợ kinh hoàng, và trong cơn xao xuyến tột cùng, cậu kêu to: « Xin thương xót lấy con, hỡi Thượng đế trên trời! Thượng đế của Abraham, xin Ngài rủ lòng thương đến con, xin Ngài hãy là cha con, vì con chẳng có người cha nào trên trần thế! » Lúc ấy, Abraham thầm thì với mình như cơn gió thoảng; « Lạy Thượng đế trên trời, con xin cảm tạ Ngài: bởi vì chẳng thà Isaac tưởng con là một ác quỷ chứ không thà để Isaac mất đức tin nơi Ngài ».

« Khi đưa bé đến tuổi phải dứt sữa, người mẹ bôi đen đôi vú đi, vì thật là tai hại nếu đôi núm hoa vẫn giữ nguyên vẻ hấp dẫn trong lúc đưa trẻ không được sờ đến nữa. Như thế, đưa bé tin rằng mẹ mình đã thay đổi, trong khi thật ra tấm lòng người mẹ vẫn y nguyên và đôi mắt người mẹ vẫn luôn luôn đầy triu mến thương yêu. Phúc thay cho kẻ nào khỏi phải cần đến những phương thế khủng khiếp hơn để cho con dứt sữa! »  
(*Crainte et Tremblement*, tt 8-10).



Đây là một trong những hình ảnh về Abraham vẽ ra trước tri tưởng của ông lão nhân vật trong cuốn *Sợ hãi và Run rẩy*, tượng trưng cho chính Kierkegaard. Abraham đang bị đặt vào một thử thách bi đát : hỏa thiêu con để dâng lễ Thượng đế, đứa con từng nuôi dưỡng hy vọng một đời người của Abraham. Thử thách này là một bi kịch đối với Abraham. Nhưng khác biệt với người anh hùng trong bi kịch. Abraham là kẻ đi đến cuối đường của cô đơn, kẻ không hy vọng gì về một sự tán thưởng, thông cảm của những người chung quanh. Abraham là Cá Nhân tuyệt đối riêng tư. Người anh hùng trong bi kịch cũng được giao phó vào tay một hành vi vượt quá sức của loài người, thí dụ như vua Agamemnon buộc phải dâng tế con gái là Iphigénie cho thần linh để giữ tròn lời khấn nguyện ; nhưng trong cơn đau đớn tột cùng, người anh hùng bi kịch vẫn nở được nụ cười thê thiết vì hành vi của ông ta nhằm phụng sự một mục tiêu công ích, và người đương thời cũng như hậu thế sẽ hiểu ông, ngưỡng mộ ông. Ngay cả nụ cười trong lễ dâng ấy, Abraham cũng không có quyền hy vọng. Sự hy sinh của Abraham là sự hy sinh vì Thượng đế và vì chính mình, vì tình yêu Thượng đế và vì tình yêu chính mình ; do đó trên bình diện thế tục, Abraham là một người ích kỷ. Đạo đức sẽ lên án ông vì tội giết con, và trước sự buộc tội ấy, Abraham chỉ có thể đáp lại bằng sự im lặng. Abraham là hiệp sĩ của đức tin chính vì ông đã dũng cảm chấp nhận đối diện với Thượng đế trong tình trạng cô đơn và riêng tư cực độ ấy. Abraham đã từ chối mọi trung gian, dầu là trung gian của ngôn ngữ, vì nếu biện bạch cho hành vi giết con của mình, Abraham lại rơi trở lại lãnh vực của cái tổng quát. Do đấy, bất luận kẻ nào chứng kiến hoặc nghe kể lại hành vi của Abraham

đều sống trong một tình cảm sợ hãi ; họ chỉ có thể buộc tội chứ tuyệt nhiên không thể thương xót Abraham. Cô đơn với đồng loại cũng chưa thể thấm bằng cô đơn với cả chính mình. Ngay Abraham cũng lại không thể tự biện hộ, giải thích hành vi giết con đó đối với chính ông, lý do giản dị là vì Abraham đã khước từ lãnh vực của cái tổng quát, trong đó có ngôn ngữ, phương tiện thiết yếu để giải thích, biện hộ, kêu gọi cảm thông. Bị phủ kín trong hai lần cô đơn ấy, Abraham là một kẻ sống trải bi kịch đến hai lần.

Kierkegaard cũng ở trong bi kịch tương tự. Hủy bỏ cuộc đính hôn với Régine, chàng là một kẻ phản bội, nhưng chàng vẫn không có phương thế nào để biện hộ trước Régine, trước các người đương thời, trước chính mình. Chàng muốn noi gương Abraham, từ khước kẻ thân yêu nhất đời mình trong một hành vi bị xã hội lên án, để rồi sau đấy có được người thân yêu đó đời đời. Isaac, thoát chết nhờ một phép lạ phi lý, sẽ mang đến cho Abraham niềm vui vạn bội ; tất cả niềm vui vô lượng ấy, Abraham chỉ đạt được nhờ đức tin. Abraham buông bỏ tất cả để rồi được lại tất cả, được lại đến hai lần tất cả, vì Isaac thoát chết chẳng phải là Isaac thường nhật trước đó. Nếu Kierkegaard xứng đáng với Abraham, nếu Kierkegaard có được đức tin kiên cố, thì mặc dầu sự phá vỡ cuộc đính hôn hai người vẫn đời đời thuộc về nhau trong một cuộc đính hôn không có ngày tháng. Mối liên lạc ấy sẽ trở trung và mới mẻ luôn luôn như tình yêu buổi ban đầu giữa Régine và Kierkegaard.

Chàng cũng tự mang mặt nạ với Régine sau cuộc chia tay y hệt như Abraham đã cố tạo nên vẻ mặt hung ác đối với Isaac. Kierkegaard lê la những chốn ăn chơi phóng dăng để đánh lừa Régine, để Régine tưởng chàng chỉ là một kẻ sa đọa. Chàng muốn tự mình sống cho cùng kiệt ý tưởng tôn giáo, xa lia tất cả, lang thang với của báu duy nhất là đức tin, y như chàng hiệp sĩ trọng thương lang thang với nỗi chết, chiến đấu hết sức mình cho đến khi toàn thắng. Cuộc chiến đấu ấy là cuộc chiến đấu chống lại chính Thượng đế để đạt đến lạc phúc trong tình thương của Thượng đế, nên nó vĩ đại hơn tất cả những gì vĩ đại nhất, nó kiêu dũng hơn tất cả những gì kiêu dũng nhất, và đam mê hơn tất cả mọi nỗi đam mê. Đức tin chàng mong ước là một nỗi đam mê thuần túy, thiêu sạch tất cả đạo đức, trí thông minh, suy luận, tính toán, ngần ngại, e dè. Đức tin là một điều phi lý tuyệt đối, hay nói đúng hơn, người có đức tin là người muốn điều không thể được, họ là một kẻ khước từ tất cả những gì ngoại tại mà lại muốn rằng khi sở hữu được nội tâm tính đích thực của mình, họ lại đồng lúc sở hữu luôn cả cái ngoại tại mà trước kia họ đã vứt bỏ. Người có đức tin kiên cố nhất là kẻ tin vào điều phi lý (*credo quia absurdum*), như Abraham vừa tin rằng Thượng đế đòi mình hy sinh Isaac, vừa tin Thượng đế sẽ trả lại Isaac cho mình.

Đức tin là lối thoát vô hạn mở ra cho lãnh vực đức lý. Đã bị sụp đổ vì sự hiện diện của tội lỗi, đức lý không đủ để giúp ta hồi khởi một tình cảm trong vẻ trịnh nguyên và lưu giữ cho tình cảm ấy trường tồn. Đức lý hay đời sống đạo đức không chiến thắng được thời gian, không giữ cho lòng Kierkegaard muốn kiếp trẻ trung trong tình yêu Régine. Kierkegaard phải



liều lĩnh phiêu lưu vào lãnh vực đức tin, lãnh vực của tôn giáo để vượt thắng được thời gian trong một khoảnh khắc vô giá giúp chàng hồi khởi (*répéter*) được những tình cảm trình nguyên và đồng thời đưa những tình cảm ấy đến cõi tuyệt đối.

Thế nhưng, tôi có phải là Abraham không? tôi có đức tin như Abraham không? Tôi không có phương thế nào biết được câu trả lời; tôi không thể biết được tôi có phải là một ngoại lệ, một kẻ được Chúa chọn hay không; tôi chỉ có thể chứng nghiệm được câu trả lời trong một tình trạng lo âu xao xuyên thường xuyên mà thôi. Kẻ tin ngưỡng không có được dấu hiệu biện chính nào cho đức tin của họ ngoài nỗi sợ hãi và xao xuyên trong tâm hồn. Họ sống trong nghịch lý và bị xâu xé bởi nghịch lý. Nỗi xao xuyên vén bày cho họ những khả thể xa vời nhưng cũng rất gần gũi, đồng thời lôi cuốn họ về những gì chưa có; xao xuyên là dấu tích của hư vô đóng trên tinh thần con người, là khởi điểm của tự do. Kẻ xao xuyên rút mình ra khỏi dòng sống thường nhật của cái tổng quát, và phóng mình đến hư vô. Kierkegaard phóng mình vào hư vô trong đức tin là hư vô sẽ thành thực thể. Muốn thế, Kierkegaard phải thực hiện hai bước nhảy tối hậu, hai vận chuyển vô hạn vô cùng khó khăn.

Trước hết, chàng phải đi hết bước đường của kẻ được mệnh danh là *hiệp sĩ của khước từ* (*chevalier de la résignation*). Hiệp sĩ của khước từ là người đã từ khước, chối bỏ vạn vật vạn sự ở trên đời để chú mục tất cả sức mình vào một dự vọng duy nhất, rồi tiếp đó, bằng hành vi của ý thức đờn đau, chàng tự ý từ khước luôn cả dự vọng duy nhất đã từng là lẽ sống của đời chàng. Chính nhờ hành vi ý thức ấy, và vẫn luôn giữ niềm hoài vọng đối với điều mình từ bỏ, người hiệp sĩ của đức khước từ

sẽ sở đắc vĩnh viễn đối tượng mình đã từ bỏ. Như một chàng trẻ tuổi nghèo hèn đem lòng yêu mê một nàng công chúa : tất cả lẽ sống và lẽ chết của chàng là tình yêu mê đắm ấy. Nhưng thực tế không cho phép chàng đạt được ước mơ mà người thiên hạ cho là điên rồ ấy. Chàng vẫn không từ bỏ ước mơ của chính mình ; chàng lắng hồn cho tình yêu run lên trong từng thớ thịt, từng sợi thần kinh ; tâm hồn chàng đề mê chết điếng như người vừa nốc cạn chén độc dược và đang cảm thấy chất độc thấm dần vào từng giọt máu : khoảnh khắc ấy là khoảnh khắc của sống và chết giao nhau trong đời chàng. Chàng khước bỏ tất cả để tập trung đời mình về một dực vọng duy nhất. Rồi chàng thu hết sức mạnh tinh thần để tập trung toàn bộ kết quả thu đạt được trong hành vi trên vào một hành vi ý thức duy nhất. Và trong một ý chí tráng liệt vô biên, chàng cắt đứt ý muốn kết hôn với nàng công chúa. Nhưng bản chất cao ngạo kiêu hãnh không làm chàng quên đi mối tình tuyệt vọng ; chàng không tự quên lãng mình cũng chẳng muốn biến đổi con người mình thành một con người khác với quá khứ ; chàng hiệp sĩ của sự từ khước vô biên luôn luôn nhớ đến mối tình vô vọng, và chính hoài niệm này là nỗi đau đớn của chàng. Tuy nhiên trong hành vi từ khước vô biên nói trên, chàng trẻ tuổi đã hòa giải được với cuộc đời. Tình yêu của chàng đối với nàng công chúa đã chuyển hóa thành biểu hiệu của một tình yêu thiên thu và mang một tính chất tôn giáo, vì đối tượng của tình yêu ấy giờ đây là một thực thể vĩnh cửu. Thực thể vĩnh cửu này đem lại bình an và yên nghỉ cho tâm hồn chàng trẻ tuổi, đồng thời đánh thức dậy cái ý thức vĩnh cửu về giá trị tình yêu của chàng. Tình yêu đối với nàng công chúa vẫn mãi tươi mát trinh nguyên, nhưng đã biến thành chủ quan, phi

Người hiệp sĩ khước từ là người nhảy phóng lên cao để với lấy Tuyệt đối, nhưng lại hổng chân nơi Tương đối. Người hiệp sĩ của đức tin cũng là kẻ ý thức được sự bất khả thể hiện dự phóng của mình trong thực tế, và chàng cũng nhảy vọt lên cao để thực hiện dự phóng ấy trong Tuyệt đối. Nhưng như một vũ công lỗi lạc, chàng lại hạ mình trên mặt đất trở lại và có được tất cả những kho tàng hoan lạc mà mặt đất hữu hạn dâng tặng. Muốn khước từ vô hạn, chỉ một mình chàng là đủ; trái lại, muốn chấp nhận vô hạn cõi hữu hạn, chàng phải có đức tin, nghĩa là phải nhờ sự trợ lực của Thượng đế. Người hiệp sĩ của đức tin bảo rằng : « Dầu thế nào, tôi vẫn tin rằng tôi sẽ có được người thiếu nữ tôi yêu, nhờ vào sự phi lý, nhờ vào lòng tin Thượng đế có thể làm được tất cả mọi việc ». Người hiệp sĩ của đức tin là kẻ thừa hưởng trực tiếp những thực phẩm trần gian, trong khi người hiệp sĩ khước từ chỉ là một kẻ lang thang xa lạ trong trần gian. Người hiệp sĩ của đức tin có được nàng công chúa *thật*, bằng xương và thịt; hưởng được hạnh phúc diễm tuyệt *thật*; mỗi giây mỗi phút trong đời chàng đều hoan lạc, vui tươi nhờ lòng tin phi lý; mỗi giây mỗi phút chàng đều chứng kiến lưới gươm bén treo hờ trên đầu người yêu, nhưng chàng không cảm nhận sự yên nghỉ trong đau khổ của sự từ khước, trái lại lòng chàng tràn ngập niềm vui nhờ vào sự phi lý kỳ tuyệt. Chàng đã chiến thắng trong cuộc đấu tranh sinh tử với thời gian. Chàng đã vượt được thời gian ngay trong lòng thời gian. Từ đây, mỗi giây phút, mỗi cảm xúc đều cũ kỹ vạn niên nhưng cũng mới mẻ như chưa từng bao giờ xuất hiện. Người tình nhân lý tưởng trong quá khứ và người vợ hiện tại, cả hai là một.

★



Kierkegaard có là Abraham không? Chính chàng đã trả lời: không. Cố sức lắm, Kierkegaard chỉ đạt đến mức làm một hiệp sĩ khước từ, lang thang xa lạ trong cuộc đời cụ thể. Và chàng cũng chỉ làm được một hiệp sĩ nửa vời: chàng đã tự thú rằng có đôi lúc chàng không có được sự uyển chuyển trong khước từ, như khi biết được Régine đã kết hôn với người thầy giáo cũ của nàng. Vì không thực hiện được trọn vẹn bước nhảy thứ nhất, chàng lơ lửng như một tảng mây; xa lạ với cuộc đời, giờ chàng lại là kẻ lạ mặt đối với thiên đường. Đó là sự thất bại thê thảm nhất của Kierkegaard, trong mưu toan trở lại với cõi hữu hạn từ vô hạn.

Những tác phẩm viết sau cuốn *Sợ hãi và Run rẩy* là một tiếng kêu đòi lịm tắt dần vì biết là không thể; bước nhảy vô hạn không thể thực hiện được trong cõi đời hữu hạn này; tôi không thể đòi hỏi Thượng đế trả lại Régine cho tôi; dòng thời gian không thể dừng lại do ý Thượng đế; những vết thương của tôi chỉ bình phục được trong cõi tuyệt đối chứ không thể hoàn toàn bình phục trong cõi đời hữu hạn này. Nghĩa là sự hồi khởi lại giây phút ban đầu chỉ là một ảo tưởng, ngay cả đối với kẻ đã men chân đi trên những bờ hồ thẳm của lãnh vực tôn giáo.

Kierkegaard thất bại vì không dám nhìn thẳng mặt điều bất khả, vì không dám nhận rằng sự thất bại của mình trong nỗ lực hòa giải với cuộc đời hữu hạn cũng chính là sự thất bại của Thượng đế. Và bi đỗi hơn một bậc nữa, nhìn thấy rằng thật ra Thượng đế chỉ là hình bóng sự cô đơn của con người. Chính giáo dục khe khắt của người cha đã ngăn cản bước đường giải phóng nội tâm của người con, biến người con thành một kẻ tình nhân khốn khổ trước cuộc đời mà hiện thân là

nàng Régine kiều diễm, và là một tình nhân khốn khổ của tôn giáo. Vì chính bản thân, trong những giây phút sáng suốt cực độ, Kierkegaard đã tự mình thấy rất rõ bản chất cùng ý nghĩa của cuộc đời và của Thượng đế, như chàng đã từng ghi lại trong cuốn *Lối nào trong hai lối ?* (Bản dịch Anh : *Either Or ; The Rotation Method*, p. 22. .) :

« Thượng đế sầu muộn, nên mới tạo ra con người. A Dong sầu muộn vì cô đơn, Nên E Và được tạo nên... A Dong sầu muộn một mình, rồi A Dong và E Và sầu muộn với nhau ; rồi cả gia đình A Dong và E Và Ca In à A Ben sầu muộn, rồi dân số thế giới gia tăng, và toàn thể dân chúng sầu muộn cả lũ. Để tự giải sầu, họ mới nảy ra ý nghĩ xây một cái tháp thật cao, cao thấu các tầng trời. . . »

Đừng khép mình trong Ky tô giáo, ngọn tháp cao thấu các tầng trời ấy chính là Thượng đế, nơi sầu muộn bắt gặp sầu muộn. Thượng đế là nỗi sầu muộn cô đơn của con người. Vì vậy, muốn nói lời chấp nhận thế giới qua trung gian của Thượng đế chỉ là một cố gắng chạy trốn vô ích. Thay vì chạy trốn chính mình, chạy trốn hư vô của đời mình, nỗi tuyệt vọng thê thảm, lòng sầu muộn khôn người của mình, ta chỉ cần sống chính thắm trạng hư vô, nỗi tuyệt vọng, lòng sầu muộn đó. Ta chỉ cần sống cái chết của ta. Khi đó, mỗi một giây phút đơn đau trôi qua chính là vĩnh cửu. *Vĩnh cửu nằm ngay trong những giây phút phù ảo như bóng sương đó.* Ngoài những giây phút phù ảo và rất thật ấy ra, không có Vĩnh Cửu, không có Tuyệt Đối, không có Thượng Đế. Muốn thành người, ta phải giết Thượng đế. Người tình lý tưởng không nằm trong bàn tay quyền phép của Thượng đế nhưng nằm trong chính

bàn tay và khối óc nhỏ bé của ta. « Thiên đường xanh của những mối tình trẻ dại », như lời thơ của Baudelaire, chính là thiên đường trần gian nơi ta đang thở ; và người tình ngàn đời, chính là mỗi người trong chúng ta khi đã thanh toán xong lòng hướng vọng về Thượng đế, về một cái gì Vĩnh Cửu bên ngoài và bên trên trần gian khốn khổ này.

CHƠN HẠNH

**TƯ TƯỞNG hân hạnh giới thiệu :**

★ Đã phát hành :

\* **TIỂU THỪA PHẬT GIÁO TƯ TƯỞNG LUẬN**

của KIMURA TAIKEN

TT. THÍCH QUẢNG ĐỘ dịch

*Tập I 280 trang*

*Tập II 510 trang*

\* **ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO TƯ TƯỞNG LUẬN**

của KIMURA TAIKEN

TT. THÍCH QUẢNG ĐỘ dịch

*480 trang*

\* **CHIẾN TRANH VÀ BẤT BẠO ĐỘNG**

của S. RADHAKRISHNAN

TT. THÍCH QUẢNG ĐỘ dịch

★ Đang in :

\* **NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO T. TƯỞNG LUẬN**

của KIMURA TAIKEN

TT. THÍCH QUẢNG ĐỘ dịch



Sách mới do nhà AN TIÊM xuất bản

# SỐNG THIỀN

*Sống Thiền là hơi thở nóng hổi của một người vừa bước vào điệu lý của Phật giáo Thiền tông, Eugen Herrigel, đề cập đến những biểu lộ hoạt dụng của Thiền trong các bộ môn tư tưởng và văn nghệ : thi ca, hội họa, kịch nghệ, vân vân, cùng sinh hoạt thường nhật với những bất trắc, những quăn quại ngàn đời.*

## Ý THỨC MỚI TRONG VĂN NGHỆ VÀ TRIẾT HỌC của Phạm Công Thiệu

Một tác phẩm viết riêng cho thế hệ thanh niên hiện nay và nói lên tâm tình xao xuyến của tuổi trẻ qua những hình thái của ý thức mới trong tư tưởng Henry Miller, Franz Kafka, Clément Rosset, André Gide, William Faulkner, Erich Fromm, D.T. Suzuki, Jean-Paul Sartre, Martin Heidegger, J. R. Huguenin, Hemingway, Nikos Kazantzakis, Thomas Wolfe, Nietzsche, Charles Chaplin, Somerset Maugham, Saroyan, Ivo Andrich, Apollinaire, Zen, v.v.

*Người sành truyện ngắn hãy tìm*

## XÓM CHUÔNG NGỰA

tập truyện thứ 3 của Nguyễn Đức Sơn



# THƠ

GEORGE SEFÉRIS — NGUYỄN KIM PHƯƠNG  
HỒ NGẠC NGỮ

---

## Một Người Già Bên Bờ Sông

Dù sao ta cũng cần nghiệm xem ta tiến tới như thế nào.  
Cảm xúc thôi, chưa đủ, tư tưởng thôi hay vận chuyển  
thôi, đều chưa đủ,  
mà liêu thân vào họng súng cũ mòn cũng là chưa đủ  
khi mà chì nóng, dầu sôi xói nên rãnh những vách tường.

Dù sao ta cũng phải nghiệm xem ta tiến tới đích gì,  
đó không phải như là nỗi khổ, hay con cháu ta đói khát,  
hoặc bạn bè ta gọi thăm thăm bên kia bờ xa ;  
cũng không phải như ánh đèn xanh nhợt nhạt lao chao  
của đêm bệnh viện  
hoặc ánh sáng leng keng của dao kéo trên gôi người thanh  
niên can trường vừa lên giường mổ trưa nay ;  
Mà ta phải xét xem một cách khác hơn — có lẽ phải  
tựa như



con sông dài phát nguyên từ những vùng hồ lớn lao  
thăm thẳm giữa Phi châu

con sông ngày xưa đã làm thần thánh, rồi làm nẻo  
giao thông, làm nguồn ân huệ, làm kẻ xét soi  
và làm vùng châu thổ ;

con sông không bao giờ nguyên vẹn từ đầu như cô nhân  
đã dạy,  
nhưng lại vẫn nguyên hình thể cũ, nguyên những địa tầng,  
nguyên Dầu-Hiệu,  
và nguyên một hướng đi.

Ta không muốn gì hơn là được cái ân huệ của giòng sông  
đổi thay trong nguyên vẹn ấy.

Bởi chúng ta đã đem vào bài ca quá nhiều tiếng nhạc, làm  
cho nó nặng nề chìm xuống thấp đi,

bởi chúng ta đã đem vào nghệ thuật quá nhiều điểm tô, mạ  
vàng sơn son tác phẩm, làm cho mặt mũi nghệ thuật  
sứt mẻ nát mòn,

Đã đến lúc chúng ta nói lời ngăn ngại, vì ngày mai  
hồn đã ra khơi.

Nếu khổ đau là số phận con người, thì chúng ta không  
phải làm người chỉ để nhận khổ đau, cho nên ta  
thường ngồi trên giòng sông này nghĩ ngợi,

giữa cỏ cây hoa lá ta nghĩ ngợi về ý nghĩa sự tiến lên.

Loài vật ăn lá non, uống nước qua cơn khát, và con người  
thì gieo, con người gặt lấy,

đền cả mộ phần huy hoàng hay huyết lạnh đơn sơ.  
Giòng nước trôi đi theo lời nước, đâu khác gì bao xa  
với máu con người,  
đâu khác gì bao xa với mắt con người, khi nhìn thẳng  
tới trước người với cõi lòng không sợ hãi ;  
không xuyên xao từng ngày vì chuyện loanh quanh hay  
vì chuyện lớn lao ;  
khi mắt ta nhìn thẳng tới xa, tựa người lữ hành quen  
nhìn ánh sao để định hướng đường đi,  
chứ không phải như ngày xưa nào nhìn chăm vào khu  
vườn kín cửa của ngôi nhà Á rập  
thì khu vườn mát nhỏ đổi thay hình thể sau khung cửa  
sổ, nó trở nên lớn hơn và cũng nhỏ hơn,  
và ta nữa, cũng đổi thay hình thể những ước vọng của  
ta cùng hình thể của tâm hồn ta.  
chúng ta, khỏi bột nhào mềm của thế giới này, cái thế  
giới đã ném ta ra và khuôn định hình hài ta,  
vào lúc mặt trời lên đỉnh cao chói lọi thì ta đã lọt  
vào những màn lưới đẹp để giăng ra miên man  
của đời sống, đời sống đã có lần chân thật  
mà nay trở nên bụi nhỏ chìm vào trong cát  
chỉ để lại hình bóng lắc lay của một ngọn dừa cao  
đong đưa bờ nước, khiến chúng ta mịt mờ  
choáng váng.

**NGUYỄN KIM PHƯỢNG** dịch  
(Modern European Poetry, Greek Poetry,  
by Kimon Friar, trang 217-218)



## thơ hồ ngọc ngũ

## Quán vô thường

*A ha ! Trăng nát nửa vầng  
Trái vàng áo rộng bên đường người đi  
Bụi mờ che khuất tà huy  
Phật phơ ảnh mộng bước về Ngã không*

## Bản lai diện mục

*Ôi trăng tàn trăng tan  
Mắt khô hồ lệ cạn  
Gió hiu hắt đường cây  
Một mình trông ngóng Bạn.*

## Tâm ảnh

*Vì sao người đi tu  
Bỏ vắng trăng biển biệt  
Chết dưới đáy sông thu ?*

HỒ NGẠC NGŨ



# THÁI ĐỘ VÀ PHƯƠNG PHÁP

---

□ Tỳ kheo THÍCH MINH CHÂU

**K**HI nói đến giáo dục, chúng ta thường liên tưởng đến đào tạo kiến thức, huấn luyện khả năng chuyên môn cho sinh viên, học viên. Nếu có đề cập đến tác phong đạo đức, thời xem vấn đề này như một vấn đề luân lý, đạo đức ấn định bởi truyền thống hay tập tục xã hội. Quan niệm này không đi ra ngoài mục đích và đường hướng giáo dục đương thời, nhưng đã bỏ rơi hay không đánh giá đúng mức quan trọng hai khía cạnh « thái độ » và « phương pháp » của giáo dục mà theo chúng tôi nghĩ phải đóng một vai trò quan trọng để xây dựng một nền giáo dục gọi là toàn diện hay trọn vẹn.

Vấn đề sở dĩ đặt ra ở đây là vì con người của chúng ta khi đối mặt với các sự vật bên ngoài hay những khái niệm bên trong đều có những phản ứng, những thái độ, những cử chỉ của thân thể của miệng nói hay của ý thức, những danh từ mà

đạo Phật gọi bằng danh từ chuyên nghiệp là Kàyakamma (thân nghiệp), vacīkamma (khẩu nghiệp) và manokamma (ý nghiệp). Một sinh viên thích uống rượu la ve cảm thấy sung sướng khi có chai rượu trước mặt mình và có cử chỉ đem chai rượu về mình để uống. Trái lại một sinh viên ghét rượu thời cảm thấy khó chịu khi có chai rượu trước mặt và muốn xua đuổi chai rượu như xua đuổi ruồi. Còn sinh viên không ghét cũng không thích rượu, thời đối với rượu có một cử chỉ thản nhiên, tự tại. Một nữ sinh viên thích áo đẹp thời sung sướng hãnh diện âu yếm mặc áo đẹp trên mình. Một nữ sinh viên ghét áo đẹp (ít có trường hợp này) thời đẩy áo đẹp ra xa mình. Còn cô nào quá mê đọc truyện kiếm hiệp không thích áo đẹp cũng không ghét áo đẹp, nên có một thái độ rất thản nhiên đối với áo dài Việt nam. Một nam sinh viên thích một nữ sinh viên thời ưng đứng gần nữ sinh viên ấy mà nếu sự ưa thích đến độ quá si mê, thời tự nhiên muốn nữ sinh viên trở thành vật sở hữu của mình. Một nữ sinh viên ghét một nữ sinh viên khác thời luôn luôn tránh xa khuôn mặt dề ghét ấy, và nếu ghét lên đến độ hận thù, mà nữ sinh viên có học khóa võ Bình định thì chắc quật nữ đối thủ mình ngã một cái rầm cho sưng tay. Tóm lại, con người của chúng ta, đứng trước các đối tượng bao giờ cũng có một trong ba phản ứng theo đây : một là ưa thích, đem về cho mình đối tượng mình ưa thích ; hai là ghét bỏ, đẩy xa mình ra đối tượng ấy ; thứ ba là thản nhiên, không ưa thích cũng không ghét bỏ. Đạo Phật gọi cử chỉ đem về cho mình là *tham* (lobha), cử chỉ đẩy xa mình ra là *sán* (dosa), và cử chỉ thản nhiên là *xả* (upekkhà), định nghĩa này không bao hàm một nghĩa luân lý, đạo đức gì, mà chỉ là một phản ứng của con

người trước những đối tượng sai khác. Đức Phật với cái nhìn tâm lý của Ngài, thấy con người luôn luôn bị chi phối, bị ảnh hưởng bởi sự vật bên ngoài, không một chút tự tại, không một chút tự chủ. Và phương pháp giáo dục ở nơi đây là nhằm huấn luyện con người được tự chủ, tự tại đối với các đối tượng. Nói một cách khác, con người phải được giáo dục như thế nào để con người trở thành một người chủ đối với đối tượng, chứ không phải một người nô lệ của đối tượng.

Đức Phật đi xa hơn, Ngài tìm nguyên nhân của tham và của sân. Ngài tìm hiểu tại sao con người lại có hai phản ứng trái ngược đối với đối tượng, và Ngài tìm thấy rằng sở dĩ có *tham* vì hiểu lầm có một tự ngã, nên đem về cho mình cái gì tự ngã ưa thích; sở dĩ có *sân*, vì hiểu lầm có một tự ngã, nên hất xa mình ra, cái gì tự ngã ghét bỏ. Sự hiểu lầm ở nơi đây, đạo Phật gọi là *si* hay *moha*. Chúng ta có *tham* vì có *si*, chúng ta có *sân* vì có *si*; *Tham* luôn luôn đi đôi với *si* và *sân* luôn luôn đi đôi với *si*, chứ *tham* không khởi lên một lần với *sân*. Và giáo dục ở nơi đây nhằm trừ diệt *si* hay thay đổi một quan điểm sai lầm bằng một quan điểm đúng đắn, thay hiểu lầm (vô minh) bằng trí tuệ. Nói một cách khác, giáo dục theo đạo Phật chú trọng lấy trí tuệ (*Duy tuệ thị nghiệp*) diệt trừ si mê, si mê trừ, thì *tham* và *sân* cũng được diệt trừ luôn. Theo đạo Phật, có 4 sự điên đảo (*vipallāsa*, sự vật vô thường (*anicca*) xem đó là thường (*nicca*), sự vật là khổ (*dukkha*) xem đó là lạc (*sukha*), sự vật là vô ngã (*anatta*) xem đó là ngã (*atta*), sự vật là bất tịnh (*asubha*) xem đó là tịnh (*subha*). Chỉ cần có một kiến thức, một quan điểm, một cái nhìn đúng đắn (giác ngộ) thì mọi hành vi thiện ác,

tham sân đều diệt trừ (giải thoát). Vấn đề giáo dục không còn là vấn đề đạo đức, luân lý nữa, mà là vấn đề kiến thức, vấn đề tri kiến, vấn đề trí tuệ, vấn đề thái độ, vấn đề phản ứng. Khi đức Phật nhập diệt tại Kusinàra dưới cây Sa la song thọ, có hai phản ứng sau đây từ các đệ tử: *Khi đức Thế tôn diệt độ, những vị Tỷ kheo chưa giải thoát tham ác, có vị thì khóc than với cánh tay duỗi cao, có vị thì khóc than, thân nằm nhoài dưới đất, lăn lộn qua lại: « Thế tôn nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm ». Còn những vị Tỷ kheo đã diệt trừ tham ác, những vị này an trú chánh niệm tỉnh giác, nhẫn nại suy tư: « Các hành là vô thường. Làm sao tránh khỏi sự kiện ấy »* (1). Hồi trước khi đọc đến đoạn này, chúng tôi cho các vị Tỷ kheo đã diệt trừ tham ác, không than khóc là những vị đại cù lần. Thầy mình chết mà mình không than khóc, thì ai chết mới than khóc nữa. Mãi sau chúng tôi mới hiểu được hạnh giải thoát là gì, và cử chỉ con người tỉnh giác, suy tư, chánh niệm, chánh tri, không giao động vì cảnh trí giao động xung quanh, không phiền muộn và phẫn uất vì những cảnh tượng trái ngược bao vây mới thật chính danh giải thoát.

Lời khuyên sau đây của Vua A Dục, trong Bia ký số XII ban đầu khiến chúng tôi thật sự bất mãn: *« Người ta không nên chỉ kính trọng tôn giáo của riêng mình và bài bác những tôn giáo của kẻ khác, mà phải kính trọng tôn giáo kẻ khác vì lý do này hay lý do khác. Như thế ta có thể làm cho tôn giáo mình phát triển và giúp đỡ các tôn giáo nữa. Nếu không, tức là ta đã đào huyệt cho chính tôn giáo của mình, và còn làm hại các tôn giáo khác. Kẻ nào chỉ kính trọng tin ngưỡng của mình và bài xích*

(1) Những ngày và những lời dạy cuối cùng của Đức Phật. Thích Minh Châu dịch. Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Saigon 1966 trang 120.



*những tín ngưỡng khác, thực ra họ đã làm thế vì sùng kính tín ngưỡng của riêng mình, nghĩ rằng : « Tôi sẽ làm rạng danh tôn giáo của tôi. Nhưng trái lại, khi làm thế họ đã làm tổn thương tôn giáo mình một cách trầm trọng hơn nữa. Bởi thế sự hòa hảo là tốt đẹp : mọi người nên lắng nghe và có thiện chí lắng nghe những lý thuyết mà người khác đề xướng » (1).*

Lúc trước, chúng tôi lấy làm khó chịu khi đọc phải đoạn này. Chúng tôi tự nghĩ chúng tôi tin đạo Phật, theo đạo Phật vì chúng tôi xem đạo Phật là tối thượng, là hơn tất cả tôn giáo khác, chúng tôi mới theo đạo Phật. Nay lại khuyên chúng tôi phải tôn trọng các tôn giáo khác và tìm hiểu giáo lý của họ thì thật sự khó mà chấp nhận được. Về sau chúng tôi mới hiểu, là Phật tử không phải có nghĩa là theo một tôn giáo tên là Phật giáo mới là Phật tử, mà chính là có một cử chỉ tôn trọng các tôn giáo khác, các tư tưởng khác mới là Phật tử. Cử chỉ trầm lặng bình thản trước sự vô thường của đức Thế tôn cùng cử chỉ tôn trọng các tôn giáo khác, các tư tưởng khác với mình là hai thái độ, hai cử chỉ, biểu hiệu chất liệu giải thoát và khoan dung của đạo Phật. Giáo hóa, giáo dục ở nơi đây chính giúp chúng ta có một thái độ, có một cử chỉ thích nghi hợp lẽ khi chúng ta phải đối diện với những tình trạng đa diện của xã hội ngày nay.

Có người sẽ bảo, giáo dục như vậy khiến con người trở thành cây đá rồi còn gì. Thấy rượu không ham, thấy gái không mê thời đời còn gì là thú vị nữa. Thật sự vấn đề ở đây không phải đời thú vị hay không thú vị. Vấn đề chính yếu là nơi phản ứng con người trước muôn vàn đối tượng, và con người cư xử, hành động, phản ứng như một người chủ hay như người nô lệ

(1) *Con đường thoát khổ* W. Rahula. Thích Nữ Trí Hải dịch. Tu thư Đại học Vạn hạnh, Saigon 1967 trang 20.



chỉ có thể thôi. Hơn bao giờ hết, trong thế gian hiện tại, con người bị thế công từ phía đề nô lệ hóa con người. Tuyên truyền càng ngày càng tinh vi, xe hơi càng ngày càng hấp dẫn, rượu càng ngày càng ngon, các cô bán hàng càng ngày càng đẹp, tất cả sự tinh ranh ma quái con người đã dựng lên những cạm bẫy, những cạm dõ để chinh phục và nô lệ hóa con người, biến con người trở thành những đồ vật, những dụng cụ, những tay sai trong tay thế quyền hay giáo quyền, và chúng ta có thể nói con người hiện tại là một nạn nhân thảm thương cho những cạm bẫy do chính con người tạo dựng lên để nô lệ con người. *Con người hiện tại có thật sự tự do không? Đó là một câu hỏi rất khó trả lời, dầu nay đã sắp đến thế kỷ thứ 21, một thế kỷ gọi là văn minh, tiến bộ nhất?* (Còn nữa)

Tỳ kheo THÍCH MINH CHÂU

« *Này Bà la môn, trí tuệ được giới hạnh làm cho thanh tịnh, giới hạnh được trí tuệ làm cho thanh tịnh. Chỗ nào có giới hạnh chỗ ấy có trí tuệ; chỗ nào có trí tuệ, chỗ ấy có giới hạnh. Người có giới hạnh nhất định có trí tuệ, người có trí tuệ nhất định có giới hạnh. Giới hạnh và trí tuệ được xem là tối thắng ở trên đời* ».

Kinh Sonadanda, Trường Bộ Kinh  
Tập II, trang 124



# CUỘC CÁCH MẠNG SINH HỌC VÀ ẢNH HƯỞNG VĂN HÓA, GIÁO DỤC, XÃ HỘI Ở CÁC THẬP NIÊN NÀY

---

□ TÒN THẤT TRÌNH

**C**HÚNG ta thường có một quan niệm cổ điển sai lạc về ngành khoa học của sự sống, ngành Sinh học. Từ lớp đồng ấu (nay gọi là lớp một) cho đến những năm đầu tiên của Đại học Khoa học thực nghiệm, thiên nhiên coi môn sinh học là môn *phân loại* cây cỏ, ong bướm hay nghiên cứu chuột bọ, giun lã. Xa hơn tí nữa, nhà sinh vật học được xem là những nhà nghiên cứu « ngó ngàng các động lực gây ra các chuyển phiên lưu viễn du của những đàn ngỗng trời, hay mổ xẻ châm điện các đui, tim ếch nhái để ghi chép lý do khiến chúng cựa quậy run rẩy. Ở một xã hội thiên về cơ khí, nhà nghiên cứu khoa học vật lý hình như được kính nể hơn, cho là gần thực tế hơn, nhờ sau những thời gian mò mẫm cọ sát một số giây kim khí với nhau phát minh ra được những vật dụng đang bán chạy ở thị trường VN như máy Radio, máy vô tuyến truyền hình, máy điện thoại

điện tin. Đối với chúng ta, những thường dân mộc mạc, đơn giản thì các công cuộc khảo cứu của các nhà Vật lý học có vẻ bí hiểm vào những thuở ban sơ, nhưng sau đó chúng ta đã thấy rõ những thực hiện kinh khủng như bom nguyên tử, bom khinh khí v.v... có thể xóa bỏ hàng triệu người trong nháy mắt. Trái lại nhà nghiên cứu Sinh học trước đây chỉ được xem là những nhà Vạn vật học, Cách trí học, học những đề tài thích hợp cho phái nữ, cho những tu sĩ già nua không công ngồi rồi. Nhưng sự hình dung này không còn đứng vững nữa và những tiến bộ phát minh ở ngành khoa học sinh học mới đây đang làm đảo lộn tất cả những *giá trị cổ truyền của chúng ta về văn hóa, đạo đức, luân lý* mà chúng ta chưa tìm ra những giá trị mới để thay thế. Từ năm 1940, Giáo sư Salvador Luria Viện kỹ thuật M.I.T một trong những cha đẻ của ngành sinh học Hoa kỳ đã lấy làm lo ngại rằng nếu các khoa học gia về sinh học không chịu nhận lấy trách nhiệm, sửa soạn trước dư luận để chống đỡ lại những kết quả bất ngờ của tiến bộ về sinh học chẳng hạn trong vấn đề kiểm soát di truyền, dự chủng, trong việc sinh con đẻ cái, trong kỹ thuật gieo tinh nhân tạo, trong các kiểm soát sinh lý thần kinh học v.v..., thì hậu quả của những nghiên cứu này sẽ vô cùng kinh khủng, nếu không nói là kinh khủng hơn trên khía cạnh đạo đức và luân lý so với các sự phát minh ra Nguyên tử năng, Viễn thông, các chuyến bay siêu thanh khám phá không gian, bom nguyên tử A, bom H, các máy điện tử và sự điện cơ, động cơ hóa kỹ nghệ, hành chánh, thương mại trước đây. Những gì đang diễn tiến ở các phòng thí nghiệm, ở các trung tâm khảo cứu sinh học chắc chắn sẽ đem đến nhiều biến chuyển sâu rộng vô cùng đến đời sống sinh hoạt hàng ngày của



chúng ta. Ví dụ cho đến nay, con cái đều do cha mẹ sinh ra nhưng gieo vãi tinh nhân tạo và nuôi bào thai bằng máy, vai trò cứu mạng của cha mẹ đang mờ dần và lẽ dĩ nhiên sự kiện này sẽ đưa lại những hậu quả không lường được trên các căn bản thường tình về hôn nhân, về gia đình mà chúng ta đã mặc nhiên chấp nhận khi con người tổ chức xã hội, sống tập đoàn sau thời kỳ thượng cổ ăn lông ở lỗ.

### TÌNH YÊU TÌNH MẪU TỬ CÒN TỒN TẠI ĐƯỢC KHÔNG SAU CÁC PHÁT MINH SINH HỌC MỚI : (1)

Khi mà chúng ta có thể thay đổi được hệ thống sinh sản con cái. Các phương pháp ngừa thai trong những năm gần đây được đề cao để bài trừ nạn nhân mãn trầm trọng ở nhiều quốc gia cũng đã cho thấy nhiều giao động khó khăn cho cá nhân, cho xã hội chậm tiến trên phương diện tâm lý, chính trị. Nhưng bây giờ khoa học sinh học còn đi xa hơn nữa. Các phương pháp ngừa thai áp dụng hiện nay bắt nguồn từ các công trình nghiên cứu sinh học về các kích thích tố Stéroïdes, phân tích hóa học được vào khoảng 1920-1940. Sau đó tổng hợp được ở kỹ nghệ. Một số kích thích tố mới áp dụng ở y học, nông học, chỉ là những biến thiên này và đang được suy tra tìm kiếm mạnh mẽ ở các phòng thí nghiệm quốc tế. Điểm quan trọng là thời gian từ khi bắt đầu nghiên cứu các kích thích tố này cho đến việc áp dụng rộng rãi các kích thích tố trong quần chúng, trước đây cần ba bốn mươi năm vào giai đoạn mà ngành khảo cứu sinh học chính mới là phân loại, là mô xẻ cơ cấu mà thôi, và không được trợ cấp lớn lao như các ngành Vật lý, ngành Hóa học. Nhưng nay sự trợ cấp cho khảo cứu sinh học đã

tăng lên gấp bội và thời gian ngắn các khảo cứu thuần túy với áp dụng thực tiễn rút ngắn hẳn đi. Trước đây ngành sinh học chỉ nghiên cứu các sự sinh sản của các tế bào thực vật, cây cỏ bắt nguồn từ những tế bào của « củ cà rốt » nuôi trong một dung dịch chứa nước dừa để tạo ra những rễ cà rốt mới. Đem cấy các rễ sơ khởi này vào trong một môi trường đặc, vào trong đất sau đó thì chúng ta sẽ tạo ra những cây cà rốt bình thường với đầy đủ rễ, thân, hoa, trái. Ở trong động vật hay con người ta thì sự biến thể từ tế bào ra thành các bộ phận sẽ khó khăn hơn. Hình như sự cấu tạo các bộ phận động vật tùy thuộc những ảnh hưởng hóa học của các tế bào các mô kế cận. Chẳng hạn các tế bào trích từ thận chỉ tổ chức thành các ống thận nếu có sự hiện diện của túy xương sống. Người ta đang nghiên cứu triệt để các nghi thức biến thể này. Khi một bộ phận cơ thể đã hoàn thành thì người ta lại có thể nuôi cho lớn theo những môi trường nhân tạo. Tuy có một sự cách biệt rất lớn lao giữa việc cấy những bộ phận và cơ thể con người nhưng không có một lý do gì, nếu tiếp tục khảo cứu, vào một ngày nào đó có thể rất gần, khoa học sinh học lại không thể tạo ra những động vật mới. Như vậy sự chế tạo ra động vật từ những tế bào của phôi (embryon) sẽ không khác gì việc sinh sản vô tính ở thế giới thực vật, cây cỏ mà chúng ta đã biết từ lâu như việc chặt một khúc cành, khúc rễ, khúc thân đem giâm thì sẽ ra những cây mới.

Ở ngành chăn nuôi súc vật, phương pháp sản xuất động vật từ tế bào này lẽ dĩ nhiên đem đến những lợi ích to lớn. Những nhà chăn nuôi gà vịt, trâu bò, heo như vậy sẽ không cần nhập cảng mãi mãi các giống tốt mà chỉ cần cấy một tế bào của chúng rồi sau đó sẽ làm chúng sinh sản, sinh sôi nảy



nở cả đàn bằng *phương pháp cấy tế bào, cấy mô*. Nhưng phương pháp này còn có một trở ngại chính. Chúng ta đã biết rằng theo di truyền học, dục chủng học, sự đồng tính, đồng huyết ở thế giới động vật thường làm cho con cháu dễ nhiễm bệnh, khó nuôi. Con cháu chỉ dễ nuôi ở thế giới động vật và thực vật nếu chúng là những « giòng lai », những giòng xen kẽ giữa sự sinh sản thiên nhiên và nhân tạo. Lẽ dĩ nhiên trong khi lựa chọn, tuyển chọn con cháu chúng ta có thể loại bỏ những cây cối hay súc vật yếu đuối. Nhưng bỏ làm sao được nếu đó là « những con người ta. » Việc từ chối, bãi bỏ lẽ lối sinh sản thiên nhiên của nhân loại sẽ đưa đến cho chúng ta những bài toán mới cần phải giải quyết trên phương diện tâm lý xã hội, cá nhân. Đáp số của những bài toán này là gì, giải pháp thích hợp sẽ ra sao ? *chưa một ai biết cả !* Tất cả tùy thuộc vào khả năng kết hợp các phương pháp này, vào ý thức văn hóa, tư tưởng của chúng ta. Phản ứng đầu tiên của nhiều quốc gia, của nhiều nhà nhân bản, tôn giáo là *cấm chỉ* không cho phép thực hiện lẽ lối sinh sản mới, sinh sản nhân tạo này. Nhưng liệu chúng ta có cấm được những quốc gia đàn anh để họ không tiếp tục khảo cứu theo các đường hướng, các phương pháp sinh sản mới này không ? Như chúng ta đã biết, nhân loại đã không thể ngăn cản được các cường quốc thí nghiệm khảo cứu làm bom nguyên tử, làm bom khinh khí, làm các khí giới vi trùng dù mọi người *cấm đoán, ghé tởm các nhà khảo cứu này*. Nhất là khi phương pháp sinh sản nhân tạo mới mẻ giúp cho các quốc gia đàn anh sản xuất ra, chế tạo ra những mẫu quân lính cường tráng hơn, những nhà bác học tài năng hơn, những công nhân giỏi dấn hơn, những phụ nữ sinh đẻ mạnh hơn để các quốc gia đàn anh này tiếp tục duy trì các uy thế và quyền lực nhờ biết khai thác

và tận dụng trước tiên các phát minh khoa học của con người. Vậy hay hơn hết là chúng ta nên biết rõ hậu quả ảnh hưởng, các phát minh sinh học mới này thay vì lờ đi. Trên phương diện tình cảm, tình yêu, các phản ứng của con người nhân tạo mới sẽ ra sao? Họ có tự cho họ là những giai cấp phi thường hay không? Tình yêu của họ có giới hạn trong các con cái cùng một lẽ lối sinh sản với họ không? Như các gia đình vua chúa trước đây ở Âu châu chỉ dựng vợ gả chồng trong vòng vua chúa mà thôi. Ở phương diện khoa học thuần túy thì những con cháu cùng dòng có một số lợi điểm lớn như sau :

Tương tự như ở các đũa trẻ sinh đôi, khi việc ghép thuận, ghép « thịt » (mô), bộ phận cơ thể ở các con cháu cùng dòng sẽ dễ dàng hơn, không bị đào thải như trường hợp khác giống, khác dòng. Hơn nữa nhiều hoạt động xã hội cần sự cộng tác, cần sự hợp đoàn mới hữu hiệu. Mà có gì dễ dàng hơn nữa để hợp đoàn khi các cá nhân đồng tình, đồng tính, đồng dòng. Nhưng một vấn đề đáng nêu ra là lựa chọn tế bào, mô động vật nào để sản xuất, cấy ra cá nhân mới? Giáo sư Haldane người Anh cát lợi cho rằng nên lựa chọn các tế bào của những nhân vật ngoài năm mươi tuổi nhưng không phải là lực sĩ hay vũ sư? Tại sao lại lựa chọn các cụ ngũ tuần có dư? Ông Haldane nghĩ rằng ở tuổi năm mươi mới có thể lựa chọn mà không làm lạc những cá nhân xuất sắc chắc chắn đã thành công ở một lĩnh vực nào đó *vi thực tài, vi thiên tính chứ không phải vì hoàn cảnh thuận lợi*. Ở tuổi 30-35 « tam thập nhi lập » nhiều thành công chỉ nhờ hoàn cảnh. Lẽ dĩ nhiên là nên đặc biệt lựa chọn các mô, các tế bào, của những vĩ nhân, tử như những cá nhân có khả năng không biết đau đớn xác thịt là gì, những cá nhân có thể

điều khiển được sự tiêu hóa, thần kinh hệ như một số các nhà ảo thuật, nhà Yogi Ấn độ chẳng hạn? Nếu muốn các con cháu cây tế bào sống lâu, Ông Haldane còn gợi ý niệm nên lựa chọn các bò lão thọ trên trăm tuổi, tuy rằng sống quá thọ chưa chắc đã là điều hay ở thế giới càng ngày càng phô bày tội lỗi, phô bày điều chướng tai gai mắt. Càng thấy phiền, thấy lâu càng mệt mỏi tinh thần hơn!

Ngoài ra còn khía cạnh lựa chọn ai ở tuổi năm mươi? Kể nên thì cũng nên đặt ra một Ủy ban tuyển chọn, như chúng ta đã có các Ủy ban tuyển chọn du học, tuyển chọn tài tử, tuyển chọn « văn hóa », văn chương. Tất nhiên là sẽ có những cá nhân vị kỹ hành động đủ điều phi pháp, phi luân đề được vào bảng vàng muốn được lưu truyền cả ngàn triệu tử tôn, con cháu. Nhưng vài ngàn nhạc sĩ cỡ Mozart, Beethoven v.v... thì còn khả dĩ đem lại thú vị cho nhân loại, vài trăm ngàn Tần Thủy Hoàng Hitler thì thế giới sẽ đi về đâu?

Trong thực tế con đường chế tạo ra hàng triệu nhân vật phi thường bằng lẽ lối tế bào còn nhiều rắc rối mà sinh học chưa giải quyết nổi. Sinh học chỉ mới thực hiện các công trình sau đây mà thôi :

**ĐẶT CÁC NOÃN SÀO, TRỨNG NGOẠI LAI VÀO ÂM HỘ ĐỂ SINH CON, TRÁNH CHO MẸ MAMG NẶNG ĐỂ ĐAU ?**

Năm 1962 một chuyến máy bay đã chuyên chở các giống noãn sào của giống cừu Dorper từ Anh sang Nam phi. Các noãn sào này đặt trong âm hộ của thỏ và sau đó được đặt lại vào âm hộ của các cừu cái thuộc giống Dorper leicester ở Nam phi đã sinh ra những cừu con xinh xắn. Ở thiên nhiên, ở tất cả động



vật kể cả loài người thì buồng trứng có khả năng sinh ra nhiều noãn sào, chứ không phải chỉ một noãn sào mà thôi. Chích kích thích tố F.S.H. vào bò cái thì bò cái một kỳ sinh ra đến 40 noãn sào. Nếu dùng các noãn sào này để thụ tinh ở các bò cái khác thì sẽ sinh ra nhiều bê. Áp dụng lẽ lối sinh sản này rất đối xứng với gieo tinh nhân tạo mà chúng ta đã biết được ở VN với việc gieo tinh nhân tạo heo giống từ vài năm nay. Các khó khăn để noãn sào ngoại lai vào âm hộ bò cái đã được các Kỹ sư súc khoa Nhật giải quyết ổn thỏa bằng cách dùng khí  $\text{CO}_2$  làm cho nở tử cung đúng vào lúc tiếp noãn sào vào. Bê sinh ra rất tốt đẹp ở phương pháp này. Việc thành công cấy noãn sào vào (cấy trứng) có thể giúp bài trừ hẳn nạn bào sinh chết non trong nhiều bụng mẹ trước đây, giải quyết nạn đàn bà con gái bất thụ, không sinh nở được trước đây vì vòi (Fallope) không thấm, trứng không rụng xuống tử cung được chẳng hạn. Các tranh luận tổ tụng về việc cấy trứng vào các bà mẹ tuy chưa gây cản bằng việc gieo tinh nhưng rằng cũng rắc rối không kém nếu một bà mẹ VN sinh ra một chú bé lộ nổi hay mắt lơ xanh chẳng hạn.

Ở ngành chăn nuôi thì không có gì lời thôi cả khi một heo trắng York-shire sanh ra heo nâu Duroc hay heo vá Bạc liêu. Khó khăn mà các nhà sinh học đang khảo cứu là làm sao giữ gìn cho trứng, noãn sào khỏi chết. Về tinh trùng, năm 1968 ở Michigan các sinh học gia đã tồn trữ suốt một năm rưỡi không làm giảm sinh lực của tinh trùng và đã làm thụ tinh sinh ra được 44 cậu bé kháu khỉnh, không tật nguyên gì cả. Trong những năm tới người ta hy vọng sẽ mãi tồn trữ tinh trùng vô thời hạn, mãi mãi.



Trứng dù ở phòng lạnh 8o hay 10oC cũng chỉ giữ cho trứng khỏi chết trong vòng 72 tiếng đồng hồ, và các trứng cừn cái chứa âm hộ thỏ cái chỉ sống một tuần lễ tối đa. Hưong nghiên cứu hiện nay là cấy các tế bào của buồng trứng để sản xuất ra trứng, nhưng chỉ mới sản xuất ra được kích thích tố lutêin.

### CÁC NHÀ MÁY SẢN XUẤT EM BÉ THAY CHO BỤNG MẸ.

Nhiều tài liệu đã đề cập đến sản xuất em bé ở ống thí nghiệm (bébés d'eprouvettes). Trong thực tế sản xuất này chỉ là sự gieo tinh. Và ở thế giới hiện nay có chừng 150. 000 trẻ em thoát thai từ gieo tinh. Việc thực hiện em bé ở ống thí nghiệm, nghĩa là đem trứng (noãn sào) cho thụ tinh với tinh trùng chưa có kết quả nào đáng kể. Vì hình như các tinh trùng không ưa môi trường của ống thí nghiệm, mất khả năng thụ tinh ở ống này so với âm hộ có những tuyến đặc biệt làm tinh trùng hoạt động. Các khảo cứu cho thấy rằng từ phôi (embryon) của chuột đã có thể nuôi ở ống thí nghiệm để cho óc, tủy, tai, mắt, ruột, thận chuột con, nhưng các phôi này phải có thêm một mảnh Thai tòa (placenta). Ở Y viện của Trường Đại học King's College Luân đôn, các nhà bác học đã kéo dài đời sống của một bào thai mới 26 tuần lễ sống 5 ngày nhờ đặt vào một « thai tòa nhân tạo » — Các nhà bác học Nga như Giáo sư Anokhine hình như cũng đang nghiên cứu các khía cạnh này nhưng kết quả còn hoàn toàn bí mật. Dù sao nếu thành công ở một « thai tòa nhân tạo » cho bào thai phát triển thay cho bụng mẹ thì ý nghĩ của ơn mẹ sinh dưỡng chín tháng mười ngày mang nặng đẻ đau sẽ bớt đi. Mang thai 9

tháng mười ngày chỉ còn là những hình thức lạ lùng cổ xưa ở những xã hội tương lai, khi mà chúng ta sẽ giao lại bào thai 26 tuần lễ cho một máy sản xuất trẻ em chứa thai tủa nhân tạo có thể « đẻ » ra hằng ngày vài trăm trẻ em ? qua một giây trần, giây chuyền thích nghi ?

### SINH TRAI HAY SINH CON GÁI TÙY Ý MUỐN ?

Nhưng việc tìm kiếm ra những thai tủa nhân tạo thích hợp còn khó lắm. Chỉ có vấn đề lựa chọn giống, *sinh trai hay sinh gái* thì các nhà khảo cứu sinh học mới đây cho thấy rằng có thể đạt được trong tương lai rất gần. Ban đầu thì cặp vợ chồng nào sinh trai hay sinh gái cũng được cả. Nhưng nếu chẳng may sinh luôn liên tiếp ba bốn cháu gái thì sự mơ ước chóng sanh cháu trai sẽ luôn luôn ám ảnh bạn và bà xã.

Loại trùng đực và trùng cái thường khác biệt nhau và nhiều phòng thí nghiệm sinh học đã lợi dụng đặc tính này (chẳng hạn bằng điện vịnh, electro-phorèse), để phân ly hai loại đực cái, ít nhất là với súc vật. Ở Thụy điển người ta dùng máy ly tâm để phân biệt các trùng đực và trùng cái của tinh trùng bò đực và sản xuất *liên tiếp 11 bé đực*.

Nếu qui định chắc chắn được đực, cái nhất là chắc chắn sinh cái thì nhu cầu đòi hỏi phương thức này rất lớn ở ngành mục súc, chăn nuôi.

Các nhà chăn nuôi ấp trứng gà đều muốn trứng nở ra hoàn toàn là gà mái. Như vậy khỏi phải loại 50% gà trống ở mỗi kỳ ấp trứng thường lệ, vì nuôi gà trống không lợi trừ khi chỉ nuôi gà thịt, nhất là trong tương lai có thể làm thụ tinh nhân tạo dễ dàng giống cái.



Đối với nhân loại, kỹ thuật này sẽ đem đến một xáo trộn lớn về quân binh nam, nữ. Ở hoàn vũ từ trước, tạo hóa đã khéo léo duy trì trạng thái quân binh này. Vì con trai khó nuôi hơn con gái đôi chút nên tổng cộng số trai sinh ra lớn hơn số gái một ít. Nếu bây giờ làm mất quân binh nam nữ thì xã hội sẽ ra sao? Mẫu hệ hay phụ hệ, đa thê hay độc thê, đa phu hay độc phu đây? *Thật là cả một bài toán mới mà các nhà chuyên trách về xã hội học, tâm lý học cần tìm ra đáp số trước cho chúng ta.*

Hơn nữa chúng ta cũng có thể chả cần ly tâm tinh trùng (Spermatozoides) để sinh đực, sinh cái. Các Bác sĩ Neumann và Kramer ở Bá linh đã dùng chất acetat-cyproterone tiêm vào các con chuột cái vào ngày 13 cho đến ngày 22 sau khi thụ thai để sửa đổi giống đực cái của chuột con. Khoa học gần như chắc chắn rằng các tế bào của bộ não bào thai trước tiên là giống cái, mãi sau đó khi có kích thích tố đực (Testosterone) theo lệnh « mật mã » của nhiễm thể (chromosome) đực sai khiến sản xuất ra mới trở thành giống đực. Chất acetatoterone ngăn cản kích thích tố đực này. Như vậy thì biến trai thành gái có vẻ dễ hơn là biến gái ra trai.

Nếu biết được đực, cái trước khi trứng nở, các nhà chăn nuôi súc vật sẽ loại bỏ ngay những trứng không muốn sản xuất. *Nhưng đối với « con người » thật là một vấn đề trọng đại, còn lớn hơn là sự phá thai nữa.* Nhiều người quan niệm rằng ý muốn qui định giống cho con cái sẽ sinh ra là một ý muốn « nghịch thiên nhiên ».

Nhưng một đôi khi cũng có lợi nhất là đối với các bệnh liên kết với hữu tính (liés aux sexes). Bệnh máu chảy không

đông (hémophilie) chỉ thể hiện ở phái nam dù phái nữ có chứa di tử, nguồn gốc của bệnh. Nếu chỉ sinh gái thì bệnh này sẽ biến mất ở thế gian, vì bệnh không thể hiện ở con gái.

Nói tóm lại các nhà khảo cứu sinh học đã đưa chúng ta từ giai đoạn hạn chế sinh đẻ (Contrôle des naissances) qua giai đoạn ngừa thụ thai (Contrôle de la fécondité). Các thuốc viên ngừa thụ thai hiện nay ai cũng biết là kích thích tố « oestrogen » và « progesteron ». Nhưng phải uống hằng ngày thì phiền nhiễu quá đối với nhiều bà.

Một số nhà sản xuất đang nghiên cứu thuốc ngừa thai chỉ uống một lần là đủ ngăn thụ thai cả năm. Đáng tiếc là chất acetat-medroxy-progesteron này ở một vài trường hợp lại làm xuất huyết. Năm 1966 Bà Bác sĩ Elisebeth Connel ở Tổng y Viện New-York College cho biết nếu các bà uống acetat chlor-madinine thì vẫn có kinh nguyệt dường hoàng mà không thụ thai được nhờ chất này làm phát sinh ở âm hộ những chất có thể giết hay loại bỏ tinh trùng. Các ông thì có thể uống Enovid, nhưng sau khi nghỉ Enovid thì các tinh trùng lại mạnh hơn trước. Hơn nữa giống đực thường loại bỏ, đào thải các chất làm mất cường tính và vì vậy bắt đàn ông uống thuốc ngừa thai chưa hiệu quả lắm ! Mặt khác các phòng thí nghiệm nghiên cứu thụ thai lại do phái nam điều khiển và lẽ dĩ nhiên là các ông không muốn phát minh ra những gì ngăn cản « thiên nhiên » của mình. Bác sĩ H. Jockson người Anh cho rằng nếu các nhà bác học điều khiển các phòng sinh học này là phái nữ thì công cuộc phát minh các thuốc ngừa thụ tinh của đàn ông sẽ mau chóng hơn.



Việc hạn chế sinh đẻ, ngừa thai ngoài các ảnh hưởng tâm lý, tập quán đối với mỗi cá nhân còn có tầm quan trọng lớn hơn nữa trên bình diện quốc gia dân tộc dù sẽ chuyển theo hình thức giảm tử xuất hay giảm sinh xuất cũng vậy. Chẳng hạn trên vấn đề qui định dân số tối hảo ở quả địa cầu.

Hiện nay dân số thế giới gia tăng 2% mỗi năm. Nếu tiếp tục theo đà gia tăng mới này, thế giới phải nuôi 150 tỷ người vào hai thế kỷ tới (con số hiện tại là 3 tỷ người). Nông nghiệp theo lẽ lối thông thường sẽ không đủ khả năng nuôi sống số nhân loại đông đúc này. Như vậy sinh xuất phải giảm và tử xuất phải gia tăng. Tu sĩ Malthus cho rằng nạn đói kém sẽ tái lập quân bình đương nhiên. Nhưng nhà toán học Hoyle từ liệu rằng đến con số 25 tỷ người vào thế kỷ 21 hay 22 thì những tai ương khủng khiếp sẽ làm chết 23 tỷ, chỉ còn 2 tỷ, và chu kỳ này sẽ tái diễn 200 hay 300 năm một lần. Nếu tính theo ước tính của Hoyle thì những nhân vật chống hạn chế sinh đẻ, ngừa thai sẽ phải gánh chịu trách nhiệm tàn sát 23 tỷ người trong tương lai ở lương tâm mình.

Ở thế giới chuột, hệ đông quá thì chuột đực yếu đi chuột cái ít sinh nở hay không nuôi con nữa và chuột đực hành động như điên dại, họp thành từng đoàn ngủ cắn, xé để loại bỏ các chuột yếu đuối, và phân chia thành nhiều giai cấp. Giai cấp mạnh, « thượng lưu » thì cũng tự động giảm sinh nở (theo Calhoun Newsweek tháng 7-1970).

Nhưng làm sao mà qui định mức dân số thích hợp cho mỗi quốc gia ở tình trạng thế giới phân chia giàu nghèo, trình độ phát triển mở mang không đồng đều, các nước có nhiều khả năng nuôi sống thêm nhân loại thì bề quan tỏa cảng như các

giới hạn di cư vào Hoa kỳ Úc châu, làm cho các nước chậm tiến chỉ còn trông cậy vào nhân lực, về số đông để sống còn hay duy trì quân bình mỏng mang trước sức mạnh kỹ thuật, của máy móc điện tử tiên bộ ?

VÀO CUỐI THẾ KỶ CÓ CÒN CHẾT ĐƯỢC NỮA KHÔNG ?  
TRƯỜNG SINH BẮT TỬ ĐƯỢC KHÔNG VỚI TIẾN BỘ SINH HỌC TƯỞNG LAI ? TRẺ MÃI CHO ĐẾN 60-70 TUỔI, HAY SỐNG GIÀ NUA ĐẾN NGOÀI TRĂM TUỔI.

Trong thực tế thì chúng ta lựa chọn sống ít mà vẫn còn khỏe mạnh vào khoảng 60-70 tuổi hơn là kéo dài đời sống đến 80-90 hay ngoài trăm tuổi mà yếu đuối, đau đớn. Nhưng tình trạng hiện tại của sinh học cho thấy gì về hiện tượng già nua của cơ thể ? Hề về già thì khoa sinh học cho biết :

— Nguy hại hơn hết là các tế bào thần kinh mất đi 1/4 trọng lượng, từ 1.375 gram trung bình chỉ còn 1.300, vì một số tế bào chết và không được tái tạo, thay thế.

— Khi già chúng ta ăn ít thấy ngon hơn vì con số 245 gai lưỡi (papilles gustatives) có gai thần kinh chỉ còn 88. Ở mắt tai cũng giảm tương tự.

— Phổi chỉ còn lược được 1/2 số không khí thường lệ, tim chỉ còn bơm hút nửa số máu mà thôi,

Nhưng tại sao tế bào lại chết đi như vậy khi chúng ta già. Có 3 lý thuyết được coi là ý nghĩa nhất để giải thích các tế bào chết :

1/ Các « sắc tố già nua » (pigments de la vieillesse) làm chết các tế bào xuất hiện khi tuổi cao.

2/ Vì thiếu « nhiên liệu », chẳng hạn khi già tế bào không được vài chất dinh dưỡng cần thiết để tiếp tục sinh sống.



3/ Chết vì « ngọt ngọt » (théoria des scories), bết tắc giao thông do các cặn bã tích lũy từ chính các tế bào tiết ra. Ở thế giới động vật, tuổi thọ, sống lâu tùy loài thay đổi rất nhiều. Loài « thiêu thân » chỉ sống vốn vẹn một ngày. Con rùa sống đến 150 năm nghĩa là 50.000 lần lâu hơn. Cá gáy (chép) hóa rồng trường thọ thật ra chỉ có trong trí tưởng tượng của chúng ta, vì hình như sự trường thọ của động vật tỉ lệ thuận với thể tích thân thể động vật. Trừ một trường hợp hạn hữu : đó là con người – Con người so với thân đã sống 3 lần quá lâu so với động vật khác. Nếu loại trừ các nguyên nhân chết vì bệnh tật, vì tai nạn bất thường chỉ còn 3 lẽ lối để chết già nói trên. Con cá « thu hồng (Saumon) sau khi ngược dòng suối để đẻ trứng thì sẽ chết và sở dĩ cá chết là vì đã tiết ra quá nhiều kích thích tố A.C.T.H. Hình như cá « thu hồng » này có một « chương trình » định sẵn tiết ra chất A.C.T.H. và *như vậy thời gian phải chết đã qui định trước cũng như là hồng huyết cầu cứ vài ngày là chết ở thân thể người ta.* Nếu các tế bào chết được quy định bởi một chất kích thích tố như A.C.T.H. thì tiến bộ làm cho khỏi chết có nghĩa là tìm ra chất kỵ chất này hay ngăn cản không cho kích thích tố này phát sinh ? Đường Minh Hoàng phái người ta ra Đông hải tìm thuốc trường sinh, hay mới đây thuốc Bogomoletz chắc cũng là tìm kiếm loại kích thích tố tương tự. Nhưng thuốc hay thích tố trường thọ chưa có gì là chắc chắn đã tìm ra trong tình trạng khảo cứu sinh học hiện tại cả.

Người ta chỉ biết ở một vài loài côn trùng có kích thích tố đồng tử, (hormone juvenile) nghĩa là làm cho các côn trùng trẻ mãi, ở tình trạng ấu trùng mãi, chứ không trưởng thành. Khoa học gần như chỉ đoán quyết là tuổi « dậy thì » (puberté) của



con người do những cục « bứu » đặt biệt ở não qui định từ khi mới lớn lên hai tuổi mà thôi. Như vậy có thể nói rằng việc ngưng lớn và trưởng thành ở con người là do một kích thích tố đặc biệt. Nhưng có thanh niên nào dám nhận kéo dài tình trạng đồng tử, niên thiếu thêm 10 năm nữa không trước khi trưởng thành. Khoa sinh học còn cho biết là ăn uống điều độ, ăn vừa đủ sống có thể giúp sống lâu hơn. Các thí nghiệm trên loại chuột từ năm 1935 của Mac Kay ở Viện Đại học Cornell đã chứng minh rằng khi cho chuột ăn tối thiểu chuột sẽ sống lâu hơn là ăn quá đầy đủ.

Nhưng hình như một vài sự kiện già nua như tóc bạc đi, mắt lờ đi, tai lãng đi chính là do sự cứng rắn, có « sắc tố » theo lý thuyết Bjorksten. Mắt mờ chẳng hạn là do các thớ thịt cứng lại và tròng mắt cũng cứng lại khó điều tiết hơn. Các khớp xương, xương sống ở tuổi già cũng cứng rắn lại, không dẻo dai nữa, giống như cao su cứng lại vì sự thay đổi « dính chắc » các protêin ở các tế bào. Như vậy nếu có cách nào làm rời ra các phân tử protein này thì sẽ kéo dài đời sống của tế bào, làm tế bào trẻ lại. Người ta cũng đã biết rằng sinh lực của bắp thịt tùy theo số lượng « protêin » mà khả năng làm ra « protêin » lại do kích tố Testosteron điều khiển. Chích Testosterone và Cortisone cho những cụ già thì làm tăng sinh lực của các cụ lên 47%. Nhưng có thể hại « thận » (prostate) cụ ông và làm « mọc râu » cụ bà nếu vô ý dùng quá liều. Một số kích thích tố mới không có ảnh hưởng làm « mọc râu », có thể làm cho khỏi mất cân, và các khớp xương khỏi cứng. Nhưng xin chớ vội dùng cầu thả cần phải hỏi các Bác sĩ Y khoa cho rành mạch trước vì các kích thích tố « hồi xuân » này có thể làm tích nước, hay ra nhiều

bệnh trước kia tiềm ẩn. Trong số các kích thích tố Steroides có một nhóm gọi là 11-desoxy-17 Keto-Steroides khi già thì sự sản xuất giảm đi. Các nhà sinh học đang cố gắng nghiên cứu để tìm cho ra nguyên nhân hay các chất làm giảm Steroides gây già nua này. Và biết đâu chất này chẳng phải là thuốc trường sinh mà Đường Minh Hoàng mong tìm kiếm mãi trước đây? Nói tóm lại trường sinh bất tử, tế bào không chết chưa tìm ra rõ ràng manh mối, nhưng trẻ mãi không già có cơ thực hiện một ngày gần đây ở các thí nghiệm sinh học. Và trong khi chờ đợi bạn có thể áp dụng hai phương pháp sau đây :

#### ĐÔNG LẠNH VÀ HÀN MIÊN ĐỂ TRƯỜNG SANH BẤT TỬ.

Một hướng khảo cứu khác để chống tử thần là sự « đông lạnh » cơ thể (congélation) và « sự hàn miên » (hibernation).

Phương thức đông lạnh để giữ sự sống không còn gì lạ đối với thế giới côn trùng, vi trùng, vi sinh vật. Các vi khuẩn có thể sống vô tận nếu để ở phòng đông lạnh.

Giáo Sư Hinton ở Viện Đại học Bristol đã làm sống lại các con dòi của một loại ruồi sau 10 năm giữ ở phòng đông lạnh. Ở cuốn sách « Hình ảnh của tương lai (Profile of the future) của Arthur Clarke mà chúng tôi đã có dịp cùng đàm thoại ở Honolulu (Hạ uy di) trong tháng tám vừa qua đã tiên liệu rằng đến năm 2050 khoa sinh học sẽ tìm ra phương thức « hồi tỉnh » làm sống lại các con người được tồn trữ ở phòng đông lạnh và hàn miên (ngủ vì lạnh). Kỹ thuật « hồi tỉnh » này rất hấp dẫn đối với những bệnh nan y như ung thư máu chẳng hạn, hiện giờ không chữa được. Nhưng mới đây các nhà Bác học cho là có thể chữa được trong tương lai nhờ mới phát minh

ra « mật mã » gây bệnh ở RNA (Express tháng 12/70). Nếu một bệnh nhân chết vì sưng phổi vào năm 1920, 50 năm trước đây được giữ lại ở phòng đông lạnh thì chắc chắn bây giờ tiến bộ y khoa sẽ cứu sống ông ta. Cũng vì vậy mà Bác sĩ James H. Bedford đã bỏ ra một triệu rưỡi đồng bạc để yêu cầu tầm lạnh cho cơ thể ông ta tồn tại sau khi chết vì ung thư năm vừa qua ở Californie để hy vọng rằng 30 — 40 năm nữa khoa học sẽ tìm ra phương thức cứu chữa ung thư giết chết ông ta năm 1969. Nhưng thực tế thì tiến bộ về kỹ thuật đông lạnh con người ta tiến triển đến đâu rồi ?

Trừ một một vài trường hợp hữu hạn, như bị chôn sống nhiều giờ dưới tuyết thân thể cứng đờ mà sau đó vẫn hồi tỉnh và làm việc lại của bác tài xế lái máy cày Vladimir Kharin ở Nga ra, nhiệt độ thấp nhất làm đông lạnh thân thể con người ta hiện nay và sau đó làm hồi tỉnh lại mà không hề hấn gì cả là 9°C. Các phòng mổ thường ở nhiệt độ 25°C trong khi nhiệt độ thường của thân thể chúng ta là 37°C. Nhưng ở nhiều loại vật, các nhà Sinh học đã có thể làm đông cơ thể xuống ở nhiệt dưới 0°C mà sau đó lại làm hồi tỉnh được. Nhiều bộ phận riêng biệt có thể trữ cho sống mãi khi đông lạnh. Trước đây thì chỉ có thể trữ tròng con mắt, trữ da người vì ở nhiệt độ đông giá thì các tinh thể nước đá xuất hiện ở tế bào và làm chết tế bào. Nhưng từ khi dùng chất Glycerin làm dung môi thì đã có thể trữ nhiều bộ phận khác ở nhiệt độ thấp hơn. Và nếu cứ khảo cứu thí nghiệm sinh học thêm mãi thì e rằng cũng có ngày làm đông lạnh tất cả mọi bộ phận, cả con người và sau đó làm « hồi tỉnh » khi hâm nóng trở lại ? Hy vọng thật sự và có tính cách khách quan khoa học chứ không phải là mơ tưởng, huyền thoại đâu.

Khía cạnh ngủ mê man (hàn miên) vào mùa đông giá hay ở phòng đông lạnh, nghĩa là giảm bớt sự sống để dành lại vào

các thời gian sau là một chuyện thường tình ở nhiều loài động vật Bắc cực hay Nam cực. Tiến bộ quan trọng ở lĩnh vực này là mới đây sau khi lai các giống động vật có hàn miên, Kỹ sư Chaffee đã thấy rằng hiện tượng hàn miên do các yếu tố di truyền qui định. *Vậy nếu chúng ta chủ động được các Protêin ADN hay enzym (diều tố) điều khiển các yếu tố di truyền này ở thân thể con người là chúng ta có thể chủ động tình trạng hàn miên.* Trong thực tế đây không phải là giấc ngủ thật sự, mà đây là việc giảm nhịp sống : nhiệt độ nhiều phần của thân thể giảm xuống 2°C ; tim chỉ còn đập có 3 lần mỗi phút, và hơi thở 3 phút một lần.

Hậu quả của các khám phá này sẽ ra sao ở khía cạnh văn hóa xã hội ?

Đầu tiên có thể là **VẤN ĐỀ THỪA TỰ** : con cháu chỉ còn quản trị gia tài đồ sộ của cha ông trong thời gian cha ông tầm lạnh hay mê man giấc nồng. Như vậy đôi khi bị lợi danh khuynh đảo làm mù quáng mất chữ hiếu thảo thì con cháu sẽ có khuynh hướng tìm cách kéo dài các thời gian tầm lạnh hay hàn miên thay vì hâm nóng cho hồi tỉnh cha ông ? Trên khía cạnh hình sự cũng rất có thể có nhiều rắc rối.

Luật pháp sẽ đối xử ra sao đối với những kẻ tầm lạnh, hàn miên nếu sau một thời gian lục quá khứ của người « quá cố » giả tạo này người ta thấy nhiều điều bất chính. Hay ngược lại, nhiều tội lỗi của người sống đổ cho người « chết » để phi tang thì luật pháp có lấy quyết định là hồi tỉnh phá giấc nồng của xác ướp lạnh này để bắt trời dậy làm nhân chứng buộc tội không ? Có lẽ các nhà làm luật nên bắt đầu là vừa, kéo các tòa án sẽ thiếu điều kiện hành xử.

# KINH THI *hân hạnh giới thiệu :*

## Đã phát hành

CON NGƯỜI VÀ KỸ THUẬT  
*của OSWALD SPENGLER*  
*bản Việt Ngữ : HOÀNG THIÊN NGUYỄN*

ÁC QUỶ TRÊN THIÊN ĐÀNG  
*của HENRY MILLER*  
*bản Việt Ngữ : TÂM NGUYỄN*

## Đang in

SIÊU HÌNH TÌNH YÊU,  
SIÊU HÌNH SỰ CHẾT  
*của SCHOPENHAUER*

*... Vào cái thời buổi nhân loại lai căng này của chúng ta, những ai cảm thấy gì khi gặp được một con người trọn vẹn, mạch lạc, đủ khớp đủ gân, không lưỡng lự không ràng buộc, hẳn thông cảm được cái sung sướng, cái ngạc nhiên của tôi, cái ngày tôi khám phá ra Schopenhauer*

**NIETZSCHE**

dĩ ngũ hào vi thượng. Khổng Tử vân : « Thực bất yếm tinh, khoái bất yếm tế. » Kim Sa môn bị xích hồ, nhật nhất thực, bế lục tình, tự tất ư thể, nhược tư hà liệu chi hữu ?

Mâu Tử viết : — Phú dữ quý thị nhân sở dục, bất dĩ kỳ đạo đắc chi bất xử dã. Bần dữ tiện thị nhân chi sở ố, bất dĩ kỳ đạo đắc chi bất khứ dã. Lão Tử viết : « Ngũ sắc lệnh nhân mục manh, ngũ âm lệnh nhân nhĩ tủng, ngũ vị lệnh nhân khẩu sảng, trì sinh điền lập lệnh nhân tâm phát cuồng, nan đắc chi hóa lệnh nhân hành phương. Thánh nhân vi phúc bất vi mục ». Thử ngôn khởi hư tại ? Liễu Hạ Huệ bất dĩ tam công chi vị dịch kỳ hành. Đoàn Cam Mộc bất dĩ kỳ thân dịch Ngụy Văn chi phú. Hứa Do, Sào Phủ thê mộc nhi cư, tự vị an ư Đế vũ. Di Tề ngạ ư Thủ Dương, tự vị bão ư Văn Vũ. Cái các đắc kỳ chí nhi dĩ. Hà bất liên chi hữu hồ.

Khổng Tử bảo : « Ăn không chán đồ ăn sạch sẽ, nem không chán nhỏ ». Nay Sa môn mặc áo nâu, ăn ngày một bữa, cấm sáu tình dục, tự dứt với đời, như thế còn có chi ích lợi ?

Mâu Tử đáp : — Giàu sang là điều người ta mong muốn, nhưng không lấy đạo đức mà được thì không nhận, nghèo hèn là điều người ta không ưa, nhưng không lấy đạo đức để thay đổi được thì không bỏ. Lão Tử nói : « Năm màu làm cho mắt người ta lòa, năm tiếng làm cho tai người ta điếc, năm vị làm cho miệng người ta tê, rong ruồi đi sẵn đi bầy làm cho tinh thần người ta điên cuồng, của cải khó được khiến cho người ta làm điều hại. Thánh nhân vì tâm phúc không vì tai mắt ». Những lời nói ấy là trống rỗng sao ? Liễu Hạ Huệ không thay đổi hành vi vì chức Tam Công. Đoàn Cam Mộc không lấy thân mình đổi lấy sự giàu có của Ngụy Văn. Hứa Do, Sào Phủ leo lên cây mà ở, tự cho yên ổn hơn cung điện nhà Vua. Di Tề nhịn đói ở đất Thủ Dương, tự cho là no hơn Vua Văn, Vua Vũ. Bởi vì ai nấy có chí muốn riêng của mình mà thôi, sao bảo là không có gì để nhờ cậy ?

XX) — Vấn Viết : — Nhược Phật kinh thâm diệu mĩ lệ, tử hồ bất đàm chi ư triều đình, luận chi ư quân phụ, tu chi ư khuê môn, tiếp chi ư bằng hữu. Hà phục học Kinh Truyện, đọc Chư Tử Hồ ?

Mâu Tử viết : — Vị đạt kỳ nguyên, nhi vấn kỳ lưu dã. Phù trần trở đậu ư lũy môn, kiến tinh kỳ ư triều đường, y hồ cừu dĩ đương nhuy tân, bị hy kích dĩ ngự Hoàng chung, phi bất lệ dã. Quai kỳ xứ, phi kỳ thời dã. Cổ trị Khổng Tử chi thuật, nhập Thương Ưởng chi môn, tê Mạnh Kha chi thuyết, nghệ Tô Trương chi đình, công vô phân thốn, quá hữu trượng xích hĩ. Lão Tử viết : « Thượng sĩ văn đạo cần nhi hành chi. Trung sĩ văn đạo nhược tồn nhược vong. Hạ sĩ văn đạo đại nhi tiểu chi ». Ngô cụ đại tiểu, cố bất vi đàm dã. Khát bất tất đãi Giang Hà nhi ẩm, tỉnh tuyên chi thủy hà sở bất bão ? Thị dĩ phục trị Kinh Truyện nhĩ.

(20) Hỏi : — Nếu thật kinh Phật thâm thúy đẹp đẽ thế, sao ông không đem bàn ở triều đình, luận với Vua, cha, thù tiếp với bạn bè, mà lại còn học Kinh Truyện của Chư Tử ?

Mâu Tử đáp : — Chưa đạt tới nguồn mà hỏi về giòng sông vậy. Ôi ! bầy đồ thờ ở cửa thành lũy, trồng cờ xí ở miếu triều, mặc hồ cừu để đón khách quý, mặc vải thô để chống lạnh tháng 12, không phải là không đẹp. Làm trái với chỗ của nó và không đúng lúc vậy. Cho nên giữ cái thuật của Khổng Tử, vào cửa học của Thương Ưởng, mang học thuyết của Mạnh Kha, đến sân trường của họ Tô, họ Trương, công phu không được phân tấc, mà lỗi thì cao trượng thước vậy. Lão Tử nói : « Kẻ học bậc nhất nghe nói đạo lý thì chăm chỉ thực hành, kẻ bậc giữa nghe nói đạo lý như còn như mất, kẻ học bậc dưới nghe nói đạo lý thì cười vang ». Tôi sợ cười vang nên không dám nói nhiều. Khát nước không chờ đến sông cái mới uống, nước giếng suối sao không giải khát được ? Bởi thế nên lại xem học Kinh Truyện.

XXI) — Vấn viết : — Hán địa thủy văn Phật đạo, kỳ sở tông xuất dã ?

Mâu Tử viết : — Tích Hiếu Minh Hoàng Đế mộng kiến Thần nhân, thân hữu nhật quang, phi tại điện tiền, hân nhiên duyệt chí. Minh nhật bác vân quần thần : « Thử vi hà Thần ? » Hữu thông nhân Bác Nghị viết : « Thần văn Thiên Trúc hữu đắc đạo giả hiệu viết Phật, phi hành hư không, thân hữu nhật quang, đái tương kỳ Thần dã ! » Ư thị Thượng ngọ, khiến Trung lang Sái Âm, Vũ Lâm Lang Trung, Tân Cảnh Bác Sĩ, đệ tử vương tôn đẳng thập bát nhân, ư đại Nhục Chi, tả Phật kinh Tứ thập nhị chương, tàng tại Lan Đài Thạch thất đệ thập tứ gian. Thời ư Lạc Dương thành Tây Ung môn ngoại khởi Phật tự. Ư kỳ bích họa thiên thặng vạn ký nhiều tháp tam táp. Hựu ư Nam cung Thanh Lương đài, cập Khai dương thành môn thượng tác Phật tượng. Minh Đế thời dự tu tạo Thọ Lăng viết « Hiền tiết » diệc ư kỳ thượng tác Phật đồ tượng. Thời quốc phong, dân ninh, viễn Di mộ nghĩa, học giả do thử nhi tư.

(21) Hỏi : — Đất Hán bắt đầu nghe nói Phật giáo là từ đâu ?

Mâu Tử đáp : — Xưa kia Vua Hiếu Minh Đế nhà Hán (58-74 s. CN) mộng thấy Thần nhân, thân thể có ánh sáng như mặt trời bay vào trước điện, Ngài lấy làm mừng vui. Bữa sau Ngài đem hỏi quần thần xem là Thần linh gì ? Có kẻ thông hiểu là Bác Nghị nói : « Kẻ hạ thần nghe nói có người đắc đạo bên nước Thiên Trúc (Ấn Độ) lấy tên hiệu là Phật, bay trên không trung, thân thể có tia sáng như mặt trời. Có lẽ là Thần linh ấy vậy ». Bấy giờ vua mới sai quan Trung lang Sứ giả Trương Khiên, Lang Trung Vũ Lâm, Thái Cảnh Bác sĩ, cùng Vương Tôn đệ tử tất cả 18 người đến xứ Đại Nhục Chi chép kinh Phật 42 chương, cất tại gian 14 nhà đá Lan Đài. Bấy giờ bắt đầu xây Chùa Phật ở ngoài cửa Tây Ung, trên tường vẽ ngàn xe, vạn ký mã quanh ba vòng tháp. Lại ở Nam Cung, đài Thanh Lương và thành Khai Dương trên có tượng Phật. Bấy giờ Vua Minh Đế dự tính sửa xây Thọ Lăng, gọi là Hiền Tiết, cũng vẽ tượng Phật bên trên. Thừa ấy trong nước được mùa, nhân dân bình yên, dân Mán ở xa hăm mộ lễ nghĩa, kẻ học Phật do đấy mới có,



XXII) — Vấn viết — Lão Tử vân : « Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri ». Hựu viết : « Đại biện nhược một, đại xảo nhược chuyết. Quân tử sĩ ngôn quá hành ». Thiết Sa môn hữu chí đạo, hề bất tọa nhi hành chi, hà phục đàm thị phi, luận khúc trực hồ ? Bộc dĩ vi thứ hành đức chi tặc dã.

Mâu Tử viết : — Lai xuân dương đại cơ, kim thu bất thực. Hoàng chung ứng hàn; Nhụy Tân trọng cừu, bị dự tuy tảo bất miễn ư ngu. Lão Tử sở vân vị đặc đạo giả nhĩ. Vị đặc đạo, giả hà tri chi hữu hồ ? Đại đạo nhất ngôn nhi thiên hạ duyệt, khởi phi đại biện hồ ? Lão Tử bất vân hồ : « Công toại thân thoái thiên hạ chi đạo dã. » Thân ký thoái hỹ, hựu hà ngôn tai ? Kim chi Sa môn vị cập đặc đạo hà đặc bất ngôn ? Lão thị diệc do ngôn dã, như kỳ vô ngôn, ngũ thiên hà thuật yên. Nhược tri nhi bất ngôn khả dã, ký bất năng tri hựu bất năng ngôn, ngu nhân dã. Cổ năng ngôn bất năng hành, quốc chi sư dã. Năng hành bất năng ngôn, quốc

(22) Hỏi : — Lão Tử bảo : « Kẻ biết không nói, kẻ hay nói không phải hiểu biết. » Lại nói : « Người biện thuyết giỏi giữ gìn lời nói, kẻ khôn khéo làm như vụng về ». Người quân tử lấy lời nói quá việc làm xấu hổ. Nếu Sa môn có cái đạo tối cao sao không ngồi mà thực hành, sao còn bàn phải với trái, ngay với cong ? Chúng tôi cho như thế là làm hại đức hạnh vậy.

Mâu Tử đáp : — Mùa xuân sắp tới sẽ đói lớn, mùa thu này nhịn ăn. Tiết Hoàng Chung sẽ lạnh, mặc áo cừu từ mùa nóng; Luy Tân dự bị tuy sớm, không khỏi được là ngu. Lão Tử có nói là đề cho người đạt đạo vậy. Người chưa đạt đạo biết thế nào được ? Đạo lớn chỉ một lời mà thiên hạ vui lòng, phải đâu nhiều lời mới được ? Lão Tử chẳng đã nói đấy ư : « Công nghiệp thành thì đem thân lui về, ấy là Đạo lý trong thiên hạ vậy. » Thân đã lui rồi lại còn nói gì ? Nay Sa môn chưa đạt đạo sao lại không nói ? Lão Tử cũng còn nói nữa mà, nếu như ông không nói thì năm ngàn lời trước thuật làm gì ? Nếu như biết mà không nói thì còn được, đã không biết lại không có thể nói được ấy là người ngu. Cho nên có thể nói mà không có thể làm được, ấy là bậc thầy trong nước. Có thể làm được mà không

chi dụng dã. Năng hành, bất năng ngôn quốc chi bảo dã. Tam Phẩm các hữu sở thi, hà đức chi tặc đồ ? Duy bất năng ngôn, hựu bất năng hành, thị vi tặc dã.

XXIII) — Vấn viết : — Như tử chi ngôn, đồ đương học biện đạt tu ngôn luận. Khởi phục trị tình tính, lý đạo đức hồ ?

Mâu Tử viết : — Hà nan ngộ chi thậm hồ ? Phù ngôn ngữ đàm luận các hữu thời dã. Cừ Viên viết : « Quốc hữu đạo tắc trực, quốc vô đạo tắc quyền nhi hoại chi ». Ninh Vũ Tử viết : « Quốc hữu đạo tắc trí, quốc vô đạo tắc ngu ». Khổng Tử viết : « Khả dữ ngôn nhi bất dữ ngôn, thất nhân. Bất khả dữ ngôn nhi dữ ngôn, thất ngôn ! » Cổ trí ngu tự hữu thời, đàm luận các hữu ý, hà vi đương ngôn luận nhi bất hành tại ?

XXIV) — Vấn viết : — Vân hà Phật đạo chí tôn, chí khoái, vô vi đạm bạc, thể nhân học sĩ đa báng hủy chi vân. Kỳ từ thuyết khuếch lạc nan dung, hư vô nan tính hà hồ ?

có thể nói được ấy là công dụng của nước. Có thể làm được, có thể nói được ấy là vật báu trong nước. Ba phẩm tính ấy mỗi cái đều có chỗ dùng, có chi là làm hại đức hạnh ? Chi có kẻ không biết làm, không biết nói mới là làm hại thôi.

Hỏi : — Theo như lời ông nói thì chỉ nên học biện luận, đạt đến chỗ tu sửa ngôn từ, làm sao còn có thể chế ngự tính tình, thực hành Đạo Đức được nữa ?

Mâu Tử đáp : — Có chi là khó hiểu quá lắm đâu ? Ôi ! ngôn ngữ đàm luận mỗi đảng có thời của nó. Cừ Viên nói : « Nước có Đạo thì giữ gìn cho ngay thẳng, nước không có đạo thì cuộn lại mà áp ủ cho mình ». Ninh Vũ Tử nói : Nước có Đạo thì làm người hiểu biết, nước không có Đạo thì làm người ngu ». Khổng Tử nói : « Với người có thể cùng nhau nói đạo lý mà không nói với người ta thì mất người, không thể cùng nhau nói mà cứ nói thì phí lời ». Cho nên làm kẻ trí, làm kẻ ngu đều có thời, đàm luận mỗi đảng một ý nghĩa, làm sao lúc đáng ngôn luận mà không làm vậy ?

(24) Hỏi : — Tại sao đạo Phật rất tôn rất hay, vô vi điem đạm, mà người đời nhiều học giả hủy báng là thuyết lý văn từ mông lung khó dùng, nói điều hư vô khó tin ?

Mâu Tử viết : — Chí vị bất hợp ư chúng khẩu, đại âm bất tỉ ư chúng nhĩ. Tác Hàm trì, thiết Đại chương, phát Tiêu thiếu, vịnh cửu thanh, mạc chi hòa dã. Trương Trịnh Vệ chi huyền ca thời tục chi âm, tất bất kỳ nhi phủ thủ dã. Cổ Tống Ngọc vân : Khách ca ư Dĩnh, vi hạ lý chi khúc, hòa giả thiên nhân, dẫn Thương, Chủy, Giốc chúng mạc chi ứng. Thử giai duyệt tà thanh, bất hiện ư đại độ giả dã. Hàn Phi dĩ quản khuy chi kiến nhi nhưng Nghiêu Thuấn. Tiếp Dư dĩ mao ly chi phân nhi thích Trọng Ni, giai đàm tiêu nhi hốt đại giả dã. Phù, văn thanh Thương nhi vị chi Giốc, phi đàn huyền chi quá, thính giả chi bất thông hĩ. Kiến Hòa bích nhi danh chi thạch, phi bích chi tiện dã, thị giả chi bất minh hĩ. Thần xà năng đoạn nhi phục tục, bất năng xử nhân bất đoạn dã. Linh qui phát mộng ư Tống Nguyên, bất năng miễn Dư Thư chí võng. Đại đạo vô vi phi tục sở kiến. Bất vị dự giả quý, bất vi hĩ giả tiện. Dụng bất dụng tự thiên dã, hành bất hành nãi thời dã, tín bất tín kỳ mệnh dã.

Mâu Tử đáp : — Vị ăn rất ngon không thích hợp cho nhiều miệng, tiếng hát rất hay không vừa cho nhiều lỗ tai. Làm điệu nhạc Hàm trì, Đại chương, nổi khúc sáo Tiêu thiếu chín giọng, chẳng một ai phụ họa. Nếu đàn hát Trịnh Vệ cùng thanh âm thời tục, ắt không hện mà có sự hòa theo. Cho nên Tống Ngọc bảo, bọn hát ở ấp Dĩnh là khúc hát của xóm hèn thì có ngàn người họa theo, đem giọng Thương, Chủy, Giốc ra thì chẳng có ai hưởng ứng cả. Thế là thích tiếng dâm tà không hiểu được bậc cao vậy. Hàn Phi Tử nhìn qua ống nhòm đề bài bác Nghiêu Thuấn. Tiếp Dư lấy sự phân biệt sợi tóc với công đuôi để chỉ trích Khổng Tử, đều là mê điều nhỏ mà bỏ việc lớn vậy. Ôi ! nghe tiếng Thương trong mà bảo là tiếng Giốc, chẳng phải lỗi của dây đàn, mà là kẻ nghe không hiểu vậy. Thấy ngọc Hòa mà bảo là đá, chẳng phải ngọc bích hèn, chỉ do người xem ngọc không tinh vậy. Rắn thần có thể đứt rồi lại nối, nhưng không thể cấm người ta cắt đứt được. Rùa thiêng có thể báo mộng cho Vua Nguyên nước Tống, mà không thể liệu trước được lưới của Dư Thư. Đạo lớn vô vi chẳng phải người phạm thấy được. Không lấy khen làm báu, không lấy chê làm hèn. Được dùng hay không được dùng là tự ở trời, làm được hay không làm được là ở thời thế, tin hay không tin là ở định mệnh vậy.

XXV) — Vấn viết : — Ngô tử dĩ Kinh Truyện lý Phật thuyết. Kỳ từ phú nhi nghĩa hiền, kỳ văn chức nhi thuyết mỹ, đắc vô phi kỳ thành thị tử chi biện dã.

Mâu Tử viết : — Phi ngô biện dã; kiến bác cố bất hoặc nhi.

Vấn viết : — Kiến bác kỳ hữu thuật hồ ?

Mâu Tử viết : — Do Phật kinh dã. Ngô vị giải Phật kinh chi thời, hoặc thậm ư tử. Tuy tụng Ngũ Kinh thích vi hoa, vị thành thực hỉ. Kỳ ngô đồ Phật kinh chi thuyết, lâm Lão Tử chi yếu, thủ điềm đạm chi tính, quan vô vi chi hạnh, hoàn thế sự, do lâm thiên tình nhi khuy kê cốc, đặng tung đại nhi kiến khâu diệt hỷ. Ngũ Kinh tác ngũ vị, Phật đạo tác ngũ cốc hỉ. Ngô tự văn dã lai, như khai vân kiến bạch nhật, cự hỏa nhập minh thất yên.

XXVI) — Vấn viết -- Tử vân Phật kinh như Giang Hải, kỳ văn như cầm tú, hà bất dĩ Phật kinh đáp ngô vấn, nhi phục dẫn Thi Thư, hợp dị vi đồng hồ ?

(25) Hỏi : — Ông lấy Kinh Truyện để giải thích thuyết nhà Phật, lời nói phong phú mà ý nghĩa rõ ràng, văn chương sáng mà lý thuyết đẹp, có phải thật là ông biện luận đấy không ?

Mâu Tử đáp : — Không phải tôi biện luận; thấy rộng cho nên không nghi ngờ vậy.

Hỏi : — Thấy rộng có phép thuật gì ?

Mâu Tử đáp : — Do Kinh Phật đấy. Khi tôi chưa hiểu biết kinh Phật tôi cũng nghi ngờ như ông. Tuy đọc ngũ kinh của Nho giáo, chuyên lấy làm hoa, chưa thành quả vậy. Đến khi tôi đã được xem học thuyết của kinh Phật, ngắm yếu lý của Lão Tử, giữ bản tính điềm đạm, xét hành động vô vi, rồi lại quay về trông sự đời, chẳng khác gì lên trời cao mà ngó xuống hang suối, lên đỉnh núi mà xem gò đồng vậy. Ngũ Kinh là năm vị ăn, còn đạo Phật là năm thứ thóc đấy. Từ khi tôi được nghe đạo Phật đến nay thực như vén mây thấy mặt trời tỏ, soi đuốc vào trong nhà tối tăm vậy.

(26) Hỏi : — Ông nói kinh Phật ý nghĩa sâu rộng như sông biển, văn chương đẹp như gấm thêu, sao Ông không lấy kinh Phật mà giải đáp lời hỏi của tôi, mà lại dẫn Kinh Thi, Kinh Thư của Nho, hợp chỗ khác nhau làm cho giống nhau vậy ?

Mâu Tử viết : — Khát giả bất tất tu Giang hà nhi ẩm ; cơ giả bất tất đãi Ngao thương nhi bão. Đạo vi trí giả thiết, biện vi đạt giả thông, thư vi hiểu giả truyền, sự vi kiến giả minh. Ngô dĩ tử tri kỳ ý, cố dẫn kỳ sự. Nhược thuyết Phật kinh chi ngữ, đàm vô vi chi yếu, thí đối manh giả thuyết ngũ sắc, vi tưng giả tấu ngũ âm dã. Sư Khoáng tuy xảo bất năng đàn vô huyền chi cầm. Hồ lạc tuy ôn bất năng nhiệt vô khí chi nhân. Công Minh Nghĩa vi ngư đàn thanh Giốc chi tháo, phục thực như cố, phi ngư bất văn, bất hợp kỳ nhĩ hĩ. Chuyền vi văn manh chi thanh, cô độc chi minh, tức trạo vĩ phấn nhĩ, điệp tiếp nhi thính. Thị dĩ Thi Thư lý tử nhĩ.

XXVII) — Vấn viết -- Ngô tích tại Kinh sư, nhập Đông Quan, du Thái học, thị tuần sĩ chi sở qui, thính Nho lâm chi sở luận, vị văn tu Phật đạo dĩ vi quý, tự tồn dung dĩ vi thượng dã. Ngô

Mâu Tử đáp : — Kẻ khát nước không tất nhiên phải uống nước ở sông bể, kẻ đói lòng không tất nhiên phải chờ đến bịch thóc Ngao của nhà Tần mới no. Đạo đạt ra vì người triết, biện luận là để cho người đạt thông hiểu, sách vở để truyền cho người sáng, sự việc để làm tỏ cho kẻ thấy. Tôi thấy ông có ý muốn biết cho nên dẫn các sự việc. Nếu thuyết về lời nói trong kinh Phật, bàn về yếu lý của đạo vô vi, ví như đối với thông manh mà thuyết về màu sắc, vì người điếc mà tấu âm nhạc. Sư Khoáng dù có tiếng là tài khéo cũng không có thể gảy đàn không dây. Lông hồ lạc tuy ấm cũng không có thể làm nóng người hết sinh khí. Công Minh Nghĩa vì trâu gảy đàn điệu tiếng Giốc trong, trâu vẫn ăn như thường, không phải trâu không nghe nhưng là không hợp lỗ tai vậy.. Trái lại tiếng ruồi muỗi, tiếng kêu con ghé mồ hôi, tức thì trâu vầy đuôi vênh tai, lừng thừng bước đi mà nghe, thế nên Thi Thư lọt lỗ tai ông.

(27) Hỏi : — Tôi trước kia ở Kinh đô, vào Đông Quan du học trường Thái học, nhìn thấy chỗ các sĩ tử lấy làm mực thước, nghe trong Nho lâm bàn luận, chưa từng thấy họ lấy đạo Phật làm quý, mà tự bỉ mình cho là cao

tử hạt vi đăm chi tai ? Phù hành mê tác cải lộ, thuật cùng tác phản cố, hà bất tư dư ?

Mâu Tử viết : — Phù trường ư biến giả, bất khả thị dĩ trá ; thông ư đạo giả, bất khả kinh dĩ quái ; thâm ư từ giả bất khả hoặc dĩ ngôn ; đạt ư nghĩa giả bất khả động dĩ lợi dã. Lão Tử viết : « Danh giả thân chi hại, lợi giả hành chi uế ». Hựu viết : « Thiết trá lập quyền, hư vô tự quý » Tu khuê môn chi lễ, thuật thời tục chi tế hội, phó thú gián khích, vụ hợp đương thế, thử hạ sĩ chi sở hành, trung sĩ chi sở phế dã. Huống chí đạo chi đấng đấng, thượng Thánh chi sở hành hồ ? Yếu hề như thiên, uyên hề như hải, bất hợp khuy tường chi sĩ, sở nhận chi phu. Cổ kỳ nghi dã. Dĩ kiến kỳ môn, ngã đồ kỳ thất ? Bĩ thái kỳ hoa, ngã thủ kỳ thực ? Bĩ cầu kỳ bị, ngã thủ kỳ nhất ? tử tốc cải lộ, ngô thỉnh lý chi, họa phúc chi nguyên vị chi hà nhược hỉ.

thượng vậy. Sao ông đăm mê đạo Phật thế ? Ôi ! làm điều mê thì đòi lại đường đi, phép thuật đến chỗ cùng thì trở về lối cũ, khá không nghĩ kỹ sao ?

Mâu Tử đáp : — Ôi ! kẻ giỏi về biến hóa thì không thề đề cho dối trá ; kẻ thông hiểu đạo thì không sợ điều quái lạ ; kẻ giỏi xét văn từ thì không thề lấy lời nói mê hoặc được ; kẻ đạt đến nghĩa lý thì không thề lấy lời làm cho động lòng. Lão Tử nói : « Danh là cái hại của thân, điều lợi là cái nhớ của hành vi. » Lại nói : « Bầy mưu kế cướp quyền thế, nhưng đạo Hư vô tự nó có giá trị ». Tu sửa đời gia đình, có những liên lạc thời tục, lợi dụng thời tục, lợi dụng thời cơ, luôn luôn lo đến đời hiện tại ấy là chỗ làm của kẻ sĩ hèn, người sĩ bậc trung bỏ đi không thèm, huống chi đạo lớn thân thân là chỗ của bậc Thánh ở trên theo. Mệnh mỏng thay như trời, thăm thăm thay như biển, không hợp với kẻ sĩ « dòm kẻ tường », người trượng phu tầm nhìn cao bằng nhận, vốn là thế đấy. Kẻ kia thấy cửa ngõ, tôi xem trong nhà, kẻ kia hái hoa, tôi lượm lấy trái, kẻ kia cần đây đủ, tôi giữ cái thề nhất, ông vội đòi đường lối, tôi xin cứ đi, nguyên lai của họa phúc chưa biết thế nào vậy. (còn nữa)



# SÁU CỬA VÀO ĐỘNG THIẾU THẤT

của Bồ Đề Đạt Ma

Bản dịch của Trúc Thiên

Tổ Đạt Ma cõi sóng qua Đông Độ.

Tổ Đạt Ma vào đất Ngụy, đường đường như một kiếm khách chốn hải tần.

Tổ Đạt Ma «đơn đao trực nhập» triều đình Lương Võ Đế, nói pháp như chuyển sóng.

Tổ Đạt Ma chín năm trầm hùng ngồi nhìn vách đá chùa Thiếu Lâm.

Tổ Đạt Ma kì diệu ban pháp an tâm.

Tổ Đạt Ma cõi bè lao về Thiên Trúc.

Tổ Đạt Ma xách một chiếc dép phi hành trên ngọn Thông Lãnh.

Tổ Đạt Ma... và Tổ Đạt Ma...

Bao nhiêu là câu chuyện truyền kì kết hào quang đưa nhà Sư mắt biếc đất HỒ vào huyền sử.

Từ Tung Sơn, sừng sững bên vách đá chùa Thiếu Lâm, bóng Người ngả dài suốt lịch sử Đông phương như một tượng trưng thuần túy của Đạo. Ngót mười lăm thế kỷ nay, lòng người còn nghe đồng vọng tiếng Người nói; chốn Già lam còn nghe vang dội bước Người đi...

*Sách do AN TIÊM tái bản, có phần hiệu chỉnh của dịch giả.*

# TƯ TƯỞNG

Năm thứ IV - Số 5 tháng 7 năm 1971

## MỤC LỤC

1 — BÀN VỀ CHỮ HỌC	Tôn Thất Thiện	3
2 — QUÁ TRÌNH GIEO GẶT	Kim Định	19
3 — KHÁI NIỆM VỀ SỐ TRONG KINH DỊCH	Tuệ Sỹ	33
4 — CUỘC TÌNH CỦA KIERKEGAARD	Chơn Hạnh	41
5 — THƠ	{ George Seféris Nguyễn Kim Phụng (dịch) Hồ Ngọc Ngự	69
6 — THÁI ĐỘ VÀ PHƯƠNG PHÁP	Thích Minh Châu	73
7 — CUỘC CÁCH MẠNG SINH HỌC	Tôn Thất Trình	79
8 — TÀI LIỆU PHẬT HỌC VÀ QUỐC HỌC VIỆT NAM	Nguyễn Đăng Thục (dịch)	101

**Giá 70\$**

Giấy phép số : 521/BTT/NBC/HCBC cấp ngày 20 - 4 - 1970.  
In tại Ấn quán Vạn Hạnh, 222 Trương Minh Giảng — Saigon.





THU VIỆN HUẾ QUANG

*[Faint, illegible handwritten text]*

*[Faint, illegible handwritten text]*



# CHÀNG TUỔI TRẺ GAN DẠ TRÊN CHIẾC ĐU BAY

(THE DARING YOUNG MAN  
ON THE FLYING TRAPEZE)

WILLIAM SAROYAN

- ✦ 32 truyện ngắn lạ lùng nhất của William Saroyan, do chính tác giả lựa chọn và ghi chú.
- ✦ Saroyan viết truyện hồn nhiên như lá cây, cô đọng như thơ Đường, đọc truyện ông ta chợt thấy được cả vũ trụ trong những gì nhỏ nhoi tầm thường nhất.
- ✦ «Đời người cũng như âm nhạc, nó bắt đầu và chấm dứt trong im lặng», đọc Saroyan đề thấy trái tim mình ngậm ngùi xúc cảm không ngừng.



# SIÊU HÌNH TÌNH YÊU SIÊU HÌNH SỰ CHẾT

SCHOPENHAUER

- ✦ Tình yêu và sự chết, hai vấn đề trọng đại nhất của con người được Schopenhauer suy nghiệm, mô tả và so sánh theo giáo lý Phật giáo, Ấn độ giáo, Ki tô giáo, triết lý Hy Lạp và Ai cập.
- ✦ Tác phẩm của Schopenhauer là chiếc chìa khóa thần, mỗi lần lại cung cấp giải pháp cho những vấn đề hết sức kỳ ảo, và coi những vấn đề này như những chú giải mới mẻ.

KINH THI xuất bản